

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 MÔN ĐỊA KHỐI 12

BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ (2 tiết)

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Phía tây nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào sau đây?

- | | |
|----------------------|-----------------------------|
| A. Lào và Thái Lan. | B. Campuchia và Trung Quốc. |
| C. Lào và Campuchia. | D. Lào và Trung Quốc. |

Câu 2. Hệ tọa độ địa lí phần đất liền nước ta là

- | | |
|--|--|
| A. $23^{\circ}20'B - 8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}24'D$. | B. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}28'D$. |
| C. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}28'D$. | D. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}20'D$. |

Câu 3. Phát biểu nào sau đây đúng về vị trí địa lí của nước ta?

- | | |
|------------------------------|-----------------------------|
| A. Thuộc bán đảo Đông Dương. | B. Trong vùng ôn đới. |
| C. Phía đông của Biển Đông. | D. Trong vùng ít thiên tai. |

Câu 4. Vị trí địa lí nước ta

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------------|
| A. ở trung tâm Đông Nam Á. | B. tiếp giáp với Ấn Độ Dương. |
| C. giáp với nhiều quốc gia. | D. nằm trên vành đai sinh khoáng. |

Câu 5. Việt Nam **không** có chung đường biên giới với quốc gia nào sau đây?

- | | | | |
|---------|----------------|--------------|-----------------|
| A. Lào. | B. Trung Quốc. | C. Mi-an-ma. | D. Cam-pu-chia. |
|---------|----------------|--------------|-----------------|

Câu 6. Việt Nam gắn liền với lục địa và đại dương nào sau đây?

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| A. Á-Âu và Bắc Băng Dương. | B. Á- Âu và Đại Tây Dương. |
| C. Á-Âu và Ấn Độ Dương. | D. Á-Âu và Thái Bình Dương. |

Câu 7. Vùng biển của nước ta **không** tiếp giáp với vùng biển của quốc gia nào sau đây?

- | | | | |
|----------------|-----------------|--------------|--------------|
| A. Trung Quốc. | B. Cam-pu-chia. | C. Thái Lan. | D. Mi-an-ma. |
|----------------|-----------------|--------------|--------------|

Câu 8. Huyện đảo nằm cách xa đất liền nhất của nước ta là

- | | | | |
|--------------|--------------|-------------|---------------|
| A. Hoàng Sa. | B. Phú Quốc. | C. Phú Quý. | D. Trường Sa. |
|--------------|--------------|-------------|---------------|

Câu 9. Lãnh thổ nước ta

- | | |
|---|--|
| A. có đường bờ biển dài từ Bắc vào Nam. | B. có vùng đất gấp nhiều lần vùng biển. |
| C. nằm hoàn toàn ở trong vùng xích đạo. | D. chỉ tiếp giáp với các quốc gia trên biển. |

Câu 10. Lãnh thổ nước ta

- | | |
|--|--|
| A. có biên giới chung với nhiều nước. | B. nằm hoàn toàn trong vùng xích đạo. |
| C. có vùng đất rộng lớn hơn vùng biển. | D. có bờ biển dài theo chiều Đông - Tây. |

Câu 11. Vùng đất Việt Nam gồm toàn bộ phần đất liền và các

- | | | | |
|-------------|----------------|---------------|--------------|
| A. hải đảo. | B. đảo ven bờ. | C. đảo xa bờ. | D. quần đảo. |
|-------------|----------------|---------------|--------------|

Câu 12. Vị trí địa lí nước ta

- | | |
|---------------------------------------|---------------------------------------|
| A. thuộc khu vực Đông Nam Á hải đảo. | B. là một bộ phận của bán đảo Tiểu Á. |
| C. trong vùng hoạt động gió Mậu dịch. | D. nằm ở phía đông Thái Bình Dương. |

Câu 13. Phần đất liền của nước ta

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| A. thu hẹp theo chiều bắc - nam. | B. giáp với Biển Đông rộng lớn. |
| C. rộng gấp nhiều lần vùng biển. | D. bao gồm cả các đảo ở ven bờ. |

Câu 14. Lãnh thổ nước ta

- | | |
|--------------------------|---------------------------------|
| A. rất rộng, kéo dài. | B. vùng đất rộng hơn vùng biển. |
| C. có nhiều đảo lớn nhỏ. | D. vị trí nằm ở vùng xích đạo. |

Câu 15. Vị trí địa lí nước ta

- | | |
|--|--|
| A. ở trung tâm của bán đảo Đông Dương. | B. liền kề với các vành đai sinh khoáng. |
|--|--|

C. tiếp giáp Ấn Độ Dương và Biển Đông.

D. nằm ở khu vực phía đông của châu Á.

Câu 16. Nước ta nằm ở

A. khu vực phía tây Ấn Độ Dương.

B. phía đông của Thái Bình Dương.

C. rìa phía nam của vùng xích đạo.

D. vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.

Câu 17. Vị trí địa lí nước ta nằm ở

A. bờ Tây của Địa Trung Hải.

B. khu vực có nhiều sa mạc.

C. trong vùng khí hậu ôn đới.

D. khu vực gió mùa châu Á.

2. Thông hiểu

Câu 1. Hai vịnh biển có diện tích lớn nhất nước ta là

A. vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.

B. vịnh Bắc Bộ và vịnh Nha Trang.

C. vịnh Thái Lan và vịnh Vân Phong.

D. vịnh Bắc Bộ và vịnh Vân Phong.

Câu 2. Ý nghĩa về văn hóa - xã hội của vị trí địa lí nước ta là

A. giao lưu, hợp tác về văn hóa xã hội với các quốc gia.

B. phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải khác nhau.

C. thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.

D. cầu nối phát triển kinh tế giữa các nước trong khu vực.

Câu 3. Nước ta nằm ở

A. Tây Nam châu Á, trong vùng khí hậu ôn hòa.

B. trong khu vực kinh tế phát triển năng động.

C. vùng xích đạo bán cầu Nam, giáp nhiều nước.

D. khu vực á nhiệt đới gió mùa, có ít thiên tai.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây thể hiện ý nghĩa về mặt kinh tế của vị trí địa lí nước ta?

A. Tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.

B. Nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.

C. Thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

D. Thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

Câu 5. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi

A. vị trí trong vùng nội chí tuyến.

B. địa hình nước ta thấp dần ra biển.

C. hoạt động của gió phơn Tây Nam.

D. địa hình nước ta nhiều đồi núi.

Câu 6. Đường biên giới trên biển và trên đất liền của nước ta dài gấp khó khăn lớn nhất về

A. thu hút đầu tư nước ngoài.

B. bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

C. thiếu nguồn lao động.

D. phát triển nền văn hóa.

Câu 7. Sự đa dạng về bản sắc dân tộc của nước ta là do vị trí

A. diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động.

B. liên kết của hai vành đai sinh khoáng lớn.

C. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế lớn.

D. có sự gặp gỡ nhiều nền văn minh lớn với văn minh bản địa.

Câu 8. Nước ta thuận lợi giao lưu với các nước trên thế giới là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Có nhiều nét tương đồng về lịch sử và văn hóa.

B. Ở khu vực giao thoa giữa các nền văn minh lớn.

C. Vị trí trung chuyển hàng hải, hàng không quốc tế.

D. Nằm hoàn toàn ở bán cầu Bắc và bán cầu Đông.

Câu 9. Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí nước ta là

A. tự nhiên phân hóa đa dạng giữa bắc - nam và đông - tây.

B. nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.

C. thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

D. thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

Câu 10. Do tiếp giáp Biển Đông nên nước ta có

A. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm.

B. gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.

C. tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.

D. một mùa có mưa nhiều, một mùa mưa ít.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây đúng về lãnh thổ của nước ta?

- A. Nhiều đảo ven bờ, vùng biển rộng hơn so với vùng đất. B. Hẹp ngang ở Nam bộ và mở rộng vùng BTB.
C. Đường bờ biển kéo dài từ Q.Ninh cho đến Cà Mau. D. Đường biên giới trên đất liền dài nhất với TQ.

Câu 12. Vị trí địa lí đã làm cho tự nhiên nước ta

- A. mang tính chất cận xích đạo gió mùa. B. phân hóa đa dạng, có nhiều thiên tai.
C. phân hóa chủ yếu theo độ cao địa hình. D. có khí hậu, thời tiết biến đổi khắc nghiệt.

Câu 13. Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có

- A. lượng mưa trung bình năm lớn. B. gió mùa Đông Bắc hoạt động.
C. số giờ nắng trong năm nhiều. D. khí hậu phân mùa sâu sắc.

Câu 14. Trong các vùng biển sau đây, vùng nào có diện tích lớn nhất?

- A. Nội thủy. B. Lãnh hải. C. Tiếp giáp lãnh hải. D. Đặc quyền kinh tế.

Câu 15. Nhân tố nào sau đây quyết định tính phong phú về thành phần loài sinh vật nước ta?

- A. Sự phong phú, đa dạng của các nhóm đất và sông ngòi.
B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.
C. Địa hình đồi núi chiếm ưu thế, có sự phân hóa phức tạp.
D. Vị trí trên đường di cư và di lưu của nhiều loài sinh vật.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ý nghĩa vị trí địa lí nước ta?

- A. Tạo điều kiện chung sống hòa bình với các nước Đông Nam Á.
B. Quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. Tạo điều kiện để xây dựng nền văn hóa đồng nhất trong khu vực.
D. Tạo điều kiện cho việc phát triển giao thông đường biển quốc tế.

Câu 17. Vị trí địa lí nước ta **không** tạo thuận lợi cho hoạt động nào sau đây?

- A. Mở rộng hợp tác đầu tư. B. Phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
C. Phòng chống thiên tai. D. Phát triển các ngành kinh tế biển.

Câu 18. Do nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa châu Á nên nước ta có

- A. tổng bức xạ trong năm rất lớn. B. hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh.
C. khí hậu có sự phân mùa rõ rệt. D. biên độ nhiệt độ luôn rất thấp.

Câu 19. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc nên có

- A. sông ngòi dày đặc. B. địa hình đa dạng. C. nhiều khoáng sản. D. tổng bức xạ lớn.

Câu 20. Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú là do vị trí địa lí

- A. giáp vùng biển rộng lớn, giàu tài nguyên. B. nằm liền kề các vành đai sinh khoáng lớn.
C. nằm trên đường di lưu và di cư sinh vật. D. có hoạt động của gió mùa và Tín phong.

Câu 21. Do lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ nên tự nhiên nước ta có sự phân hóa rõ rệt

- A. giữa miền núi với đồng bằng. B. giữa miền Bắc với miền Nam.
C. giữa đồng bằng và ven biển. D. giữa đất liền và ven biển.

Câu 22. Vị trí địa lí của nước ta tạo điều kiện thuận lợi chủ yếu cho

- A. phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. B. bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng.
C. phát triển kinh tế nhiều thành phần. D. phát triển nền nông nghiệp cận nhiệt đới.

Câu 23. Đại bộ phận lãnh thổ của nước ta nằm trong múi giờ số 7 là do

- A. nước ta trải dài nhiều vĩ độ và địa hình phân hóa. B. lãnh thổ của nước ta trải dài theo chiều B-N.
C. nằm trong vùng nội chí tuyến thuộc BCBắc. D. kinh tuyến 105^{0Đ} chạy qua lãnh thổ của nước ta.

3. Vận dụng

Câu 1. Sự hình thành các miền tự nhiên khác nhau ở nước ta chủ yếu do

- A. khí hậu và sông ngòi. B. vị trí địa lí và hình thể. C. khoáng sản và biển. D. gió mùa và dòng biển.

Câu 2. Vị trí địa lí làm cho nước ta phải giải quyết vấn đề kinh tế nào sau đây?

- A. Trình độ phát triển kinh tế rất thấp.
C. Nợ nước ngoài nhiều và tăng nhanh.
- Câu 3.** Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có
A. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm.
C. tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.
- Câu 4.** Hình dạng kéo dài và hẹp ngang của lãnh thổ Việt Nam **không** gây ra hạn chế nào sau đây?
A. Hoạt động giao thông vận tải.
C. Khoáng sản có trữ lượng nhỏ.
- Câu 5.** Vị trí địa lí và hình thể đã tạo nên
A. khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh.
C. tài nguyên khoáng sản phong phú.
- Câu 6.** Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa đa dạng theo chiều vĩ độ là do
A. lãnh thổ nước ta kéo dài theo chiều Bắc - Nam.
C. có lãnh thổ mở rộng ở hai đầu, hẹp ngang ở giữa.
- Câu 7.** Nhờ tiếp giáp với biển Đông nên khí hậu nước ta có đặc điểm nào sau đây?
A. Mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng.
C. Có sự phân hóa đa dạng giữa các khu vực.
- Câu 8.** Vị trí nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của Tín phong và GmùaC.Á làm cho nước ta có
A. thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
C. mưa phân hoá theo thời gian và không gian.
- Câu 9.** Nước ta nằm ở nơi tiếp giáp giữa lục địa và đại dương nên
A. khí hậu có nền nhiệt độ cao.
C. nguồn sinh vật phong phú.
- Câu 10.** Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên
A. mùa đông rất lạnh, mùa hạ rất nóng mưa nhiều.
C. có sự phân hóa thiên nhiên theo lãnh thổ rõ rệt.
- Câu 11.** Việt Nam không có khí hậu nhiệt đới khô như một số nước cùng vĩ độ là do
A. nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
C. nằm trên vành đai sinh khoáng ĐTrHải.
- Câu 12.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa nước ta?
A. Vùng biển có diện tích lớn gấp khoảng ba lần vùng đất liền.
B. Thềm lục địa nông, được mở rộng ở phía Bắc và phía Nam.
C. Độ nông - sâu của thềm lục địa đồng nhất từ Bắc vào Nam.
D. Thềm lục địa miền Trung hẹp, tiếp giáp với vùng biển sâu.
- Câu 13.** Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường
A. được xem là ranh giới trên biển của nước ta.
C. tính từ mức nước thủy triều lúc lên cao nhất.
- Câu 14.** Ảnh hưởng của vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ đến sông ngòi nước ta là
A. mạng lưới sông ngòi dày đặc, có độ dốc lớn.
C. có rất nhiều chi lưu và tổng lượng nước lớn.
- B. Cạnh tranh gay gắt với nhiều quốc gia.
D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm liên tục.
- B. gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.
D. một mùa có mưa nhiều và một mùa mưa ít.
- B. Bảo vệ an ninh, chủ quyền.
D. Thời tiết diễn biến phức tạp.
- B. địa hình có tính phân bậc rõ rệt.
D. sự phân hóa đa dạng của tự nhiên.
- B. có đường bờ biển dài, địa hình phân hóa đa dạng.
D. địa hình phức tạp, lãnh thổ rộng và hẹp ở hai đầu.
- B. Có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm và mưa nhiều.
D. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
- B. tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.
D. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ.
- B. khí hậu có bốn mùa rõ rệt.
D. nguồn khoáng sản đa dạng.
- B. có nhiều tài nguyên sinh vật vô cùng quý giá.
D. nền nhiệt cao, cán cân bức xạ quanh năm dương.
- B. nằm ở trung tâm của vùng Đông Nam Á
D. tiếp giáp với Biển Đông và ảnh hưởng gió mùa.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương. Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ 8°34'B đến vĩ độ 23°23'B và từ kinh độ 102°09'Đ đến kinh độ 109°28'Đ. Trên Biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ 6°50'B và kinh độ 101°Đ đến khoảng kinh độ 117°20'Đ.

- a) Nước ta nằm hoàn toàn ở nửa cầu Bắc
- b) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài trên 17 vĩ độ
- c) Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- d) VTĐLÍ và hình dáng lãnh thổ đã làm sông ngòi nước ta phân lớn sông nhỏ, nhiều nước, thủy chế theo mùa

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền điểm cực Bắc nước ta ở $23^{\circ}23'B$, cực Nam ở $8^{\circ}34'B$, cực Tây ở $102^{\circ}09'E$ và cực Đông ở $109^{\circ}28'E$. Vùng biển nước ta kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'B$ và từ kinh độ 101° Đ đến kinh độ $117^{\circ}20'E$.

- a) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài khoảng 15 vĩ độ.
- b) Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- c) Nhờ vị trí địa lí nên nước ta ít chịu ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu.
- d) Nước ta thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và gió Tín phong.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Phần đất liền, phạm vi lãnh thổ Việt Nam được xác định bởi các điểm cực: cực Bắc ở khoảng vĩ độ $23^{\circ}23'B$; điểm cực Nam ở khoảng vĩ độ $8^{\circ}34'B$; điểm cực Tây ở khoảng vĩ độ $102^{\circ}09'E$; điểm cực Đông ở khoảng vĩ độ $109^{\circ}28'E$. Nước ta tiếp giáp với các nước láng giềng với Trung Quốc, Lào, Campuchia và có chung Biển Đông với nhiều quốc gia.

- a) Biên giới trên đất liền nước ta tiếp giáp với bốn quốc gia.
- b) Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến Bắc bán cầu.
- c) Nước ta nằm hoàn toàn ở bán cầu Đông.
- d) Thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển

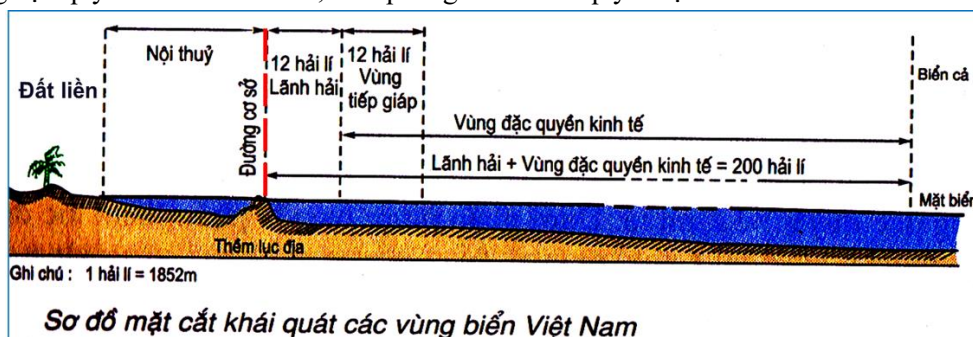
Câu 4. Cho thông tin sau:

Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia. Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia khác. Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải và hàng không quốc tế, cũng như các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.

- a) Ba quốc gia tiếp giáp với nước ta trên đất liền là Trung Quốc, Lào, Thái Lan.
- b) Nước ta là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.
- c) Vị trí tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng giao lưu, phát triển các ngành kinh tế biển.
- d) Vị trí tạo nhiều thuận lợi cho nước ta trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

Câu 5. Cho hình ảnh sau:

- a) Vùng biển nước ta gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế.
- b) Vùng biển rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía đông là vùng đặc quyền kinh tế.
- c) Vai trò chính của đường cơ sở là phân tách vùng nội thủy và vùng lãnh hải.
- d) Trong vùng đặc quyền kinh tế nước ta, các quốc gia khác có quyền tự do thăm dò và khai thác tài nguyên.



Câu 6. Cho thông tin sau:

Vùng biển nước ta có diện tích rộng lớn , gấp 3 lần diện tích phần đất liền. Đặc điểm thiên nhiên vùng biển nước ta có lượng ẩm rất dồi dào, có sự hoạt động thường xuyên của các hoàn lưu gió mùa, Tín phong...Thiên nhiên đa dạng,

giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.

- a) Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông thể hiện rõ qua yếu tố hải văn và sinh vật.
- b) Các khối khí khi di chuyển qua biển vào nước ta làm cho nước ta có lượng mưa hàng năm lớn.
- c) Tài nguyên hải sản rất phong phú bao gồm cả các loài nhiệt đới và các loài ôn đới.
- d) Tài nguyên sinh vật biển giàu thành phần loài chủ yếu do diện tích rộng.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, điểm cực Bắc nước ta ở $23^{\circ}23'B$, cực Nam ở $8^{\circ}34'B$, cực Tây ở $102^{\circ}09'E$ và cực Đông ở $109^{\circ}28'E$. Vùng biển nước ta kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'B$ và từ kinh độ $101^{\circ}E$ đến khoảng kinh độ $117^{\circ}20'E$.

- a) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài khoảng 15 vĩ độ.
- b) Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- c) Nhờ vị trí địa lí nên nước ta ít chịu ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu.
- d) Nước ta thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và Tín phong.

Câu 8. Cho thông tin sau:

Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia. Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia khác. Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải và hàng không quốc tế, cũng như các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.

- a) Ba quốc gia tiếp giáp với nước ta trên đất liền là: Trung Quốc, Thái Lan, Lào.
- b) Nước ta là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.
- c) Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng giao lưu, phát triển các ngành kinh tế biển.
- d) Vị trí địa lí đã tạo nhiều thuận lợi cho nước ta trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta rộng 200 hải lí tính từ đường nước cơ sở (1 hải lí = 1852m). Hãy cho biết vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta rộng bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km).

Đáp án: ...

Câu 2. Biết đường bờ biển nước ta dài 3260 km, đường biên giới trên đất liền dài 4510 km. Tính tỉ lệ đường bờ biển so với đường biên giới nước ta. (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: ...

Câu 3. Biết đường biên giới của nước ta với Lào dài 2161 km, tổng chiều dài đường biên giới trên đất liền của nước ta dài 4510 km. Hãy cho biết, chiều dài đường biên giới của nước ta với Lào chiếm bao nhiêu % so với tổng chiều dài đường biên giới trên đất liền của nước ta? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án:

Câu 4. Vùng biển được xác định là biên giới quốc gia trên biển của nước ta rộng bao nhiêu km tính từ đường nước cơ sở? (1 hải lí = 1852m). (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: ...

Câu 5. Nước ta có 28 tỉnh/thành phố giáp biển. Hãy cho biết số tỉnh/thành phố giáp biển chiếm bao nhiêu % số tỉnh/thành của nước ta? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: ...

BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Loại gió thổi quanh năm ở nước ta là

- A. Tây ôn đới.
- B. Tín phong.
- C. gió phơn.
- D. gió mùa.

Câu 2. Do tác động của gió mùa Đ.Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

- A. lạnh, ẩm. B. ẩm, ẩm. C. lạnh, khô. D. ẩm, khô.
- Câu 3.** Chế độ dòng chảy của sông ngòi nước ta theo sát
A. hướng các dòng sông. B. hướng các dãy núi. C. chế độ nhiệt. D. chế độ mưa.
- Câu 4.** Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở khu vực đồi núi nước ta là quá trình gì ở vùng đồng bằng?
A. Phong hóa. B. Bồi tụ. C. Bóc mòn. D. Rửa trôi.
- Câu 5.** Gió mùa mùa hạ hoạt động ở đồng bằng Bắc Bộ vào giữa và cuối mùa hạ có hướng chủ yếu là
A. tây nam. B. đông nam. C. đông bắc. D. tây bắc.
- Câu 6.** Gió mùa đông bắc xuất phát từ
A. biển Đông. B. Ấn Độ Dương. C. áp cao Xi-bia. D. vùng núi cao.
- Câu 7.** Gió mùa đông bắc thổi vào nước ta theo hướng
A. tây bắc. B. đông bắc. C. đông nam. D. tây nam.
- Câu 8.** Tính chất của gió mùa mùa hạ là
A. nóng, khô. B. nóng, ẩm. C. lạnh, ẩm. D. lạnh, khô.
- Câu 9.** Gió mùa đông bắc tạo nên một mùa đông lạnh ở
A. miền Trung. B. miền Bắc. C. miền Nam. D. Tây Nguyên.
- Câu 10.** Gió mùa đông bắc gần như bị chặn lại ở dãy núi nào sau đây?
A. Tam Điệp. B. Hoàng Sơn. C. Bạch Mã. D. Hoàng Liên Sơn.
- Câu 11.** Gió mùa mùa hạ hoạt động ở nước ta vào thời gian nào sau đây?
A. Tháng 6 đến 10. B. Tháng 8 đến 10. C. Tháng 1 đến 12. D. Tháng 5 đến 10.
- Câu 12.** Nơi có sự bào mòn, rửa trôi đất đai mạnh nhất là
A. đồng bằng. B. miền núi. C. ô trũng. D. ven biển.
- Câu 13.** Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta là
A. đất xám bạc màu. B. đất mùn thô. C. đất phù sa. D. đất feralit.
- Câu 14.** Nước ta có khoảng bao nhiêu con sông dài trên 10km?
A. 2360. B. 2620. C. 3260. D. 3630.
- Câu 15.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khí hậu Việt Nam?
A. Khí hậu có sự phân hoá đa dạng. B. Khí hậu mang tính chất nhiệt đới.
C. Mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng. D. Chịu tác động sâu sắc của gió mùa.
- Câu 16.** Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi
A. ảnh hưởng của biển Đông rộng lớn. B. ảnh hưởng sâu sắc hoàn lưu gió mùa.
C. vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến. D. chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.
- Câu 17.** Đất feralit ở nước ta có màu đỏ vàng chủ yếu do
A. quá trình tích tụ mùn mạnh. B. rửa trôi các chất bazơ dễ tan.
C. tỉ lệ ôxit sắt và ôxit nhôm cao. D. quá trình phong hóa mạnh mẽ.
- Câu 18.** Phát biểu nào sau đây là biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta?
A. Cán cân bức xạ quanh năm âm. B. Sinh vật cận nhiệt đới chiếm ưu thế.
C. Xâm thực mạnh ở miền đồi núi. D. Chế độ nước sông không phân mùa.
- Câu 19.** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là
A. rừng thưa nhiệt đới khô. B. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
C. rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. D. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- Câu 20.** Đất feralit ở nước ta thường bị chua vì nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Quá trình phong hóa diễn ra mạnh. B. Tích tụ ôxit sắt Fe_2O_3 .
C. Mưa nhiều, rửa trôi các chất bazơ. D. Tích tụ ôxit nhôm Al_2O_3 .
- Câu 21.** Vào mùa đông, gió mùa Đông Bắc ở miền Bắc nước ta thổi xen kẽ với
A. gió Tây ôn đới. B. Tín phong bán cầu Bắc. C. phơn Tây Nam. D. Tín phong bán cầu Nam.

Câu 22. Sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa là do

- A. chế độ mưa mùa. B. hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.
C. hoạt động của bão. D. sự đa dạng của hệ thống sông ngòi.

Câu 23. Gió nào sau đây gây mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ?

- A. Gió mùa Đông Bắc. B. Tín phong bán cầu Bắc.
C. Gió phơn Tây Nam. D. Tín phong bán cầu Nam.

Câu 24. Gió mùa đông bắc hoạt động vào thời gian nào sau đây?

- A. Thu - đông. B. Tháng 5 đến tháng 10. D. Mùa đông. C. Tháng 11 đến tháng 4.

Câu 25. Vào đầu mùa hạ, gió mùa mùa hạ xuất phát từ đâu?

- A. Áp cao bắc Ấn Độ Dương. B. Biển Đông.
C. Áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam. D. Cao áp Xi bia.

Câu 26. Đặc điểm của đất feralit là

- A. có màu đỏ vàng, chua. B. có màu đen, xốp thoát nước.
C. có màu đỏ vàng, mặn. D. có màu nâu, khó thoát nước.

Câu 27. Gió mùa hoạt động ở nước ta gồm

- A. gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. B. gió mùa mùa đông và tín phong bán cầu Bắc.
C. gió mùa mùa hạ và tín phong bán cầu Bắc. D. gió mùa mùa hạ và tín phong bán cầu Nam.

Câu 28. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sông ngòi nước ta?

- A. Mạng lưới dày đặc. B. Nhiều nước quanh năm.
D. Thủy chế theo mùa. C. Có trữ lượng phù sa lớn.

Câu 29. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về đặc điểm gió mùa ở nước ta?

- A. Gió mùa mùa hạ có hướng chính là đông nam. B. Gió mùa mùa hạ có nguồn gốc từ cao áp Xibia.
C. Gió mùa mùa đông thổi liên tục từ tháng 11 đến tháng 4.
D. Gió mùa mùa đông thổi từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4.

Câu 30. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của sông ngòi nước ta biểu hiện ở đặc điểm nào sau đây?

- A. Sông ngòi dày đặc, nhiều nước, ít phù sa, chế độ nước thất thường.
B. Sông ngòi dày đặc, nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước theo mùa.
C. Sông ngòi dày đặc, có nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước ổn định.
D. Sông ngòi dày đặc, chủ yếu hướng tây bắc - đông nam và vòng cung.

Câu 31. Gió phơn Tây Nam làm cho khí hậu vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ nước ta có

- A. mưa nhiều vào thu đông. B. lượng bức xạ Mặt Trời lớn.
C. thời tiết đầu hạ khô nóng. D. hai mùa khác nhau rõ rệt.

Câu 32. Khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương làm cho khí hậu vùng đồng bằng Nam Bộ nước ta có

- A. mưa lớn vào đầu mùa hạ. B. lượng bức xạ Mặt Trời lớn.
C. hai mùa khác nhau rõ rệt. D. mưa nhiều vào thu đông.

2. Thông hiểu

Câu 1. Địa hình Cac-xơ được hình thành chủ yếu trên loại đá nào sau đây?

- A. Granit. B. Vôi. C. Badan. D. Sét.

Câu 2. Gió tín phong nửa cầu Bắc chiếm ưu thế từ khu vực dãy Bạch Mã trở vào Nam có hướng

- A. Tây Bắc. B. Tây Nam. C. Đông Nam. D. Đông Bắc.

Câu 3. Thiên nhiên NDAGMùa ở nước ta ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt nhất đến hoạt động SX nào sau đây?

- A. Công nghiệp. B. Nông nghiệp. C. Du lịch. D. Giao thông vận tải.

Câu 4. Thành phần loài nào sau đây **không** thuộc cây nhiệt đới?

- A. Dầu. B. Đỗ Quyên. C. Dâu tằm. D. Đậu.

Câu 5. Càng vào phía Nam gió mùa Đông Bắc càng

- A. suy yếu. B. mạnh. C. khô nóng. D. mưa nhiều.
- Câu 6.** Mưa phùn vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ thường diễn ra vào
A. nửa đầu mùa đông. B. nửa sau mùa đông. C. nửa sau mùa xuân. D. nửa đầu mùa hạ.
- Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm sông ngòi nước ta?
A. Nhiều sông. B. Phần lớn là sông nhỏ. C. Giàu phù sa. D. Ít phụ lưu.
- Câu 8.** Quá trình feralit hóa là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng khí hậu
A. cận nhiệt lục địa. B. nhiệt đới ẩm. C. ôn đới hải dương. D. cận cực lục địa.
- Câu 9.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm sông ngòi nước ta?
A. Dày đặc. B. Ít nước. C. Giàu phù sa. D. Thủy chế theo mùa.
- Câu 10.** Thời kì chuyển tiếp hoạt động giữa gió mùa Đông Bắc và Tây Nam là thời kì hoạt động mạnh của
A. gió mùa mùa đông. B. gió mùa mùa hạ. C. gió Mậu dịch. D. gió địa phương.
- Câu 11.** Gió Tín Phong hoạt động mạnh nhất vào thời kì nào sau đây?
A. Mùa hạ và mùa thu. B. Mùa đông và mùa xuân. C. Mùa xuân và mùa thu. D. Mùa hạ và mùa xuân.
- Câu 12.** Loại gió nào sau đây gây mưa trên phạm vi cả nước vào mùa hạ?
A. Gió Đông Nam đã biến tính. B. Gió Tín phong bán cầu Bắc.
C. Gió Tây Nam từ vịnh Bengan. D. Gió Tín phong bán cầu Nam.
- Câu 13.** Khu vực nào sau đây chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió phơn Tây Nam?
A. Tây nguyên. B. Duyên hải Nam Trung Bộ. C. Tây Bắc. D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 14.** Kiểu thời tiết lạnh ẩm xuất hiện vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc nước ta là do
A. gió mùa đông đi qua lục địa phương Bắc. B. khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương.
C. khối khí lạnh di chuyển lệch đông qua biển. D. ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ đến sớm.
- Câu 15.** Loại gió thịnh hành từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau ở phần lãnh thổ phía Nam nước ta là
A. gió mùa Đông Bắc. B. Tín phong bán cầu Bắc. C. gió mùa Tây Nam. D. Tín phong bán cầu Nam.
- Câu 16.** Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được biểu hiện ở
A. cân bằng bức xạ luôn dương quanh năm. B. lượng nhiệt Mặt Trời nhận được rất lớn.
C. Mặt Trời luôn cao trên đường chân trời. D. Mặt Trời lên thiên đỉnh hai lần trong năm.
- Câu 17.** Gió Tây Nam hoạt động trong thời kì đầu mùa hạ ở nước ta có nguồn gốc từ
A. khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương. B. khối khí chí tuyến Bán cầu Nam.
C. khối khí nhiệt đới Nam Thái Bình Dương. D. khối khí chí tuyến Bán cầu Bắc.
- Câu 18.** Nguyên nhân chủ yếu làm tăng thêm tính bấp bênh của nông nghiệp nước ta là
A. khí hậu phân hóa theo Bắc - Nam và theo độ cao. B. địa hình, đất trồng, sông ngòi có sự phân hóa rõ.
C. thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. D. đất trồng có nhiều loại và sinh vật rất phong phú.
- Câu 19.** Loại gió nào sau đây là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ nước ta?
A. Gió mùa Đông Bắc. B. Tín phong bán cầu Bắc. C. Gió phơn Tây Nam. D. Gió mùa Tây Nam.
- Câu 20.** Loại gió nào sau đây gây mưa lớn cho Nam Bộ nước ta vào giữa và cuối mùa hạ?
A. Gió mùa Tây Nam. B. Tín phong bán cầu Bắc. C. Gió phơn Tây Nam. D. Gió mùa Đông Bắc.
- Câu 21.** Sự phân mùa của khí hậu nước ta do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Bức xạ từ Mặt Trời tới. B. Hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.
C. Hoạt động của gió mùa. D. Sự phân bố lượng mưa theo mùa.
- Câu 22.** Nhân tố chủ yếu tạo nên mùa khô ở Tây Nguyên là
A. gió phơn Tây Nam. B. Tín phong bán cầu Bắc.
C. gió mùa Đông Bắc. D. gió mùa Tây Nam.
- Câu 23.** Quá trình feralit hóa là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta do nguyên nhân nào sau đây?
A. Địa hình chủ yếu là đồng bằng. B. Có khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiều đồi núi thấp.
C. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp. D. Trong năm có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

Câu 24. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc tính của đất feralit ở nước ta?

- A. Lốp phong hóa dày. B. Đất thông khí thoát nước.
C. Giàu các chất bazơ. D. Nhiều ôxit sắt, ôxit nhôm.

Câu 25. Nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc là

- A. Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ. B. Tây Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.
C. Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. D. Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

Câu 26. Giữa Tây Nguyên và ven biển Trung Bộ nước ta có đặc điểm gì nổi bật?

- A. Giống nhau về mùa mưa. B. Đối lập nhau về mùa mưa và mùa khô.
C. Giống nhau về mùa khô. D. Đối lập nhau về mùa nóng và mùa lạnh.

Câu 27. Chế độ nước sông ở nước ta phân hóa theo mùa chủ yếu do

- A. địa hình có độ dốc lớn, nước mưa nhiều. B. đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. địa hình chủ yếu là đồi núi, mưa nhiều. D. khí hậu phân hóa mùa mưa và mùa khô.

Câu 28. Thời tiết nóng và khô ở ven biển Trung bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc nước ta do loại gió nào sau đây gây ra? A. Gió mùa Đông Bắc. B. Tín phong bán cầu Nam.
C. Gió Tây Nam đầu mùa. D. Tín phong bán cầu Bắc.

Câu 29. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với gió mùa Đông Bắc ở nước ta?

- A. Hầu như kết thúc ở dãy Bạch Mã. B. Thổi thành từng đợt khác nhau.
C. Tạo nên mùa đông lạnh ở miền Bắc. D. Thổi liên tục trong mùa đông.

Câu 30. Gió đầu mùa hạ hoạt động gây mưa lớn cho vùng

- A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.
C. Tây nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Nam Bộ và Tây Nguyên.

Câu 31. Hậu quả của quá trình xâm thực mạnh gây ra ở miền núi là

- A. tạo thành nhiều phụ lưu. B. tạo nên các cao nguyên lớn.
C. địa hình chia cắt, rửa trôi. D. tạo thành dạng địa hình mới.

Câu 32. N.Nhân gây mưa lớn cho N.Bộ và T.Nguyên vào thời kì đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí

- A. cận chí tuyến bán cầu Bắc. B. Bắc Ấn Độ Dương.
C. cận chí tuyến bán cầu Nam. D. lạnh phương Bắc.

Câu 33. Nhiều động về thời tiết ở nước ta thường xảy ra nhất vào thời gian nào sau đây?

- A. đầu mùa đông và đầu mùa thu. B. giữa mùa đông và giữa mùa hạ.
C. thời gian chuyển tiếp các mùa. D. đầu mùa đông và giữa mùa hạ.

Câu 34. Xâm thực mạnh ở miền núi **không** gây hậu quả trực tiếp nào sau đây?

- A. Bề mặt địa hình bị cắt xẻ. B. Đất trượt, đá lở. C. Các đồng bằng mở rộng. D. Địa hình cac-xtơ.

Câu 35. Khí hậu phân mùa ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất nông nghiệp nước ta ?

- A. Thuận lợi cho việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. B. Thuận lợi cho việc phòng chống sâu hại, dịch bệnh.
C. Khó khăn cho việc đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. D. Khó khăn cho việc phòng chống sâu hại, dịch bệnh.

Câu 36. Sông ngòi nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Phần lớn sông đều dài dốc và dễ bị lũ lụt. B. Có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.
C. Lượng nước phân bố đồng đều ở các hệ thống sông. D. Phần lớn sông chảy theo hướng Đ.N – T. Bắc.

Câu 37. Gió mùa Đông Bắc làm cho thời tiết của miền Bắc nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nửa đầu mùa đông mát mẻ, nửa sau mùa đông lạnh.
B. Mùa đông lạnh mưa nhiều, mùa hạ nóng và ít mưa.
C. Nửa đầu mùa đông lạnh khô, nửa sau mùa đông lạnh ẩm.
D. Nửa đầu mùa đông nóng khô, nửa sau mùa đông lạnh ẩm.

3. Vận dụng

Câu 1. Gió phơn Tây Nam làm cho khí hậu vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ nước ta có

- A. mưa nhiều vào thu đông.
C. thời tiết đầu hạ khô nóng.

- B. lượng bức xạ Mặt Trời lớn.
D. hai mùa khác nhau rõ rệt.

Câu 2. Nhân tố chủ yếu tạo nên mùa mưa ở nước ta là

- A. gió phơn Tây Nam. B. Tín phong bán cầu Bắc. C. gió mùa Đông Bắc D. gió mùa Tây Nam.

Câu 3. Tín phong bán cầu Bắc làm cho khí hậu vùng ven biển Trung Bộ nước ta có

- A. mưa lớn vào đầu mùa hạ. B. lượng bức xạ Mặt Trời lớn.
C. hai mùa khác nhau rõ rệt. D. mưa nhiều vào thu đông.

Câu 4. “Gió mùa Đông Nam” hoạt động ở Bắc Bộ có nguồn gốc từ

- A. áp cao cận chí tuyến bán cầu Bắc. B. áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam.
C. khối khí cực lục địa từ áp cao Xibia. D. khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương.

Câu 5. Nhân tố chủ yếu làm cho đất feralit ở nước ta có lớp đất dày là do

- A. nhiệt ẩm dồi dào. B. mùa mưa kéo dài. C. mùa khô sâu sắc. D. khí hậu phân mùa.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây không đúng với tác động của gió mùa Đông Bắc ở miền Bắc nước ta?

- A. Nửa đầu mùa đông lạnh khô. B. Nửa sau mùa đông lạnh ẩm.
C. Tạo nên một mùa đông lạnh. D. Tạo nên một mùa khô sâu sắc.

Câu 7. Sông ngòi nước ta có tổng lượng nước lớn chủ yếu do

- A. địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế và lượng mưa lớn B. thảm T.Vật có độ che phủ cao và L.Mưa lớn.
C. L.Mưa lớn trên đồi núi dốc và ít lớp phủ T.Vật. D. mưa lớn và nguồn nước từ bên ngoài lãnh thổ chảy vào.

Câu 8. Sông nào sau đây có mùa lũ vào thu - đông?

- A. Sông Hồng. B. Sông Đà. C. Sông Đà Rằng D. Sông Cửu Long.

Câu 9. Sông nào sau đây của nước ta có hàm lượng phù sa nhiều nhất?

- A. sông Mê Công. B. Sông Đồng Nai C. Sông Thái Bình. D. Sông Hồng.

Câu 10. Quá trình phong hóa hóa học tham gia vào việc làm biến đổi bề mặt địa hình hiện tại của nước ta được biểu hiện ở

- A. hiện tượng bào mòn, rửa trôi B. thành tạo địa hình cac-xto.
C. đất trượt, đá lở ở sườn dốc. D. hiện tượng xâm thực mạnh.

Câu 11. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sông ngòi nước ta có hàm lượng phù sa lớn?

- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc. B. Chế độ nước thay đổi theo mùa.
C. Tổng lượng dòng chảy lớn. D. Xâm thực mạnh ở miền núi.

Câu 12. Loại gió nào sau đây vừa gây mưa cho vùng ven biển Trung bộ, vừa là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên?

- A. Gió mùa Đông Bắc. B. Tín phong bán cầu Nam.
C. Gió mùa Tây Nam. D. Tín phong bán cầu Bắc.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu khiến nước ta có lượng mưa lớn là do

- A. nhiệt độ cao nên lượng bốc hơi lớn. B. địa hình có nhiều nơi đón gió từ biển.
C. các khối khí đi qua biển mang theo ẩm lớn. D. vị trí địa lí nằm trong khu vực nội chí tuyến.

Câu 14. Nhân tố chủ yếu nào sau đây làm cho gió mùa Đông Bắc xâm nhập sâu vào nước ta?

- A. Phía bắc giáp Trung Quốc. B. Các dãy núi chủ yếu có hướng T.B-ĐN
C. Nước ta có nhiều đồi núi. D. Hướng vòng cung của các dãy núi vùng Đông Bắc.

Câu 15. Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc chủ yếu do

- A. khí hậu phân mùa, lãnh thổ hẹp ngang. B. xâm thực, bóc mòn mạnh ở miền đồi núi.
C. mưa lớn, địa hình đồi núi chia cắt mạnh. D. chế độ nước theo mùa, giáp Biển Đông.

Câu 16. Khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Nằm ở vùng vĩ độ thấp nên nhận được nhiều nhiệt và tiếp giáp Biển Đông nên mưa nhiều.

- B. Nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới bán cầu Bắc, quanh năm nhận lượng bức xạ lớn.
 C. Nằm trong vùng gió mùa, giữa hai đường chí tuyến nên có lượng mưa lớn và góc nhập xạ lớn.
 D. Nằm trong vùng nội chí tuyến, trong khu vực hoạt động của gió mùa Châu Á, giáp Biển Đông.
- Câu 17.** Gió phơn tây nam ảnh hưởng sâu sắc đến vùng Bắc Trung Bộ do
 A. có nhiều thung lũng khuất gió. B. bức chắn Bạch Mã và Tam Điệp.
 C. bức chắn dãy Trường Sơn Bắc. D. lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.
- Câu 18.** Miền Bắc nước ta có gió mùa Đông Nam vào cuối mùa hạ là do ảnh hưởng của
 A. hướng nghiêng địa hình. B. hướng núi cánh cung. C. áp thấp Bắc Bộ. D. áp thấp I-ran.
- Câu 19.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với sông ngòi nước ta?
 A. Chế độ nước theo sát với chế độ mưa. B. Sông ngòi dày đặc, nhiều sông nhỏ, dốc.
 C. Chế độ dòng chảy diễn biến thất thường. D. Quanh năm đều có lượng phù sa lớn.
- Câu 20.** Nguyên nhân gây mưa chủ yếu vào mùa hạ cho nước ta là do
 A. khối khí chí tuyến bắc Ấn Độ Dương. B. gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới.
 C. địa hình và hoàn lưu khí quyển. D. hoạt động của bão và gió Tín phong.
- Câu 21.** Hoạt động của gió mùa mùa hạ ở nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?
 A. Hoạt động từ tháng V đến tháng X. B. Hoạt động trên phạm vi cả nước.
 C. Xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Bắc. D. Đầu mùa hạ gây khô nóng cho BTrB.
- Câu 22.** Mùa khô ở miền Bắc nước ta không sâu sắc như ở miền Nam chủ yếu do ở đây có
 A. sương muối. B. mưa phùn. C. gió lạnh. D. tuyết rơi.
- Câu 23.** Gió mùa Đông Bắc không xóa đi tính nhiệt đới của khí hậu và cảnh quan nước ta chủ yếu do
 A. gió mùa Đông Bắc chỉ hoạt động từng đợt ở miền Bắc.
 B. nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ nóng ẩm.
 C. nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20°C.
 D. lãnh thổ nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
- Câu 24.** Hai khu vực núi có dạng địa hình các-xơ phổ biến nhất nước ta là
 A. Đông Bắc và Trường Sơn Nam. B. Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.
 C. Đông Bắc và Trường Sơn Bắc. D. Tây Bắc và Tây Nguyên.
- Câu 25.** Phần lớn sông ngòi nước ta có đặc điểm ngắn và dốc do các nhân tố chủ yếu nào sau đây ?
 A. Địa hình, sinh vật và thổ nhưỡng. B. Khí hậu và sự phân bố địa hình.
 C. Hình dáng lãnh thổ và khí hậu. D. Hình dáng lãnh thổ và địa hình.
- Câu 26.** Đặc điểm nào sau đây của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ít gây khó khăn, trở ngại cho công nghiệp khai thác?
 A. Tính chất thất thường. B. Sự phân mùa của khí hậu.
 C. Số giờ nắng năm cao. D. Nhiều thiên tai bão, lũ lụt.
- Câu 27.** Mùa mưa ở miền Trung thường đến muộn chủ yếu là do tác động của
 A. frông lạnh vào thu đông. B. các dãy núi lan ra bờ biển.
 C. gió phơn tây nam khô nóng vào đầu mùa hạ. D. bão đến tương đối muộn hơn so với cả nước.
- Câu 28.** Những kiểu thời tiết đặc biệt nào sau đây thường xuất hiện vào mùa đông ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước ta?
 A. Sương mù và mưa phùn. B. Mưa tuyết và mưa rào.
 C. Mưa đá, dông, lốc xoáy. D. Hạn hán và lốc xoáy.
- Câu 29.** Hiện tượng “nồm” của thời tiết miền Bắc vào cuối mùa đông - đầu mùa xuân chủ yếu do gió nào gây nên?
 A. Gió mùa Đông Bắc. B. Gió phơn. C. Tín phong bán cầu Bắc. D. Gió mùa Tây Nam.
- Câu 30.** Ý nào sau đây **không** phải là kết quả tác động của khối khí N.Đầm từ bắc ẤĐDương đến nước ta
 A. Hiện tượng thời tiết khô nóng ở phía nam của Tây Bắc.
 B. Gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên.
 C. Làm cho mưa ở Duyên hải Nam Trung Bộ đến sớm hơn.

D. Gây hiện tượng phơn cho đồng bằng ven biển Trung Bộ.

Câu 31. Đặc điểm địa hình có ý nghĩa lớn trong việc bảo toàn tính nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên nước ta là

- A. đồi núi chiếm phần lớn diện tích và chủ yếu là núi cao.
- B. đồng bằng chiếm 1/4 diện tích nằm chủ yếu ở ven biển.
- C. đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
- D. các dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam và vòng cung.

Câu 32. Sự hình thành gió phơn Tây Nam ở các đb ven biển MTung nước ta là do tác động kết hợp của

- A. Gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến và dãy Trường Sơn.
- B. gió mùa Tây Nam từ Nam bán cầu lên và dãy Trường Sơn.
- C. địa hình núi đồi kéo dài ở phía tây và Tín phong bán cầu Bắc.
- D. lãnh thổ hẹp ngang và hoạt động của các loại gió vào mùa hạ.

Câu 33. Nước ta nằm trong khu vực gió mùa nên thiên nhiên trên cả nước có đặc điểm rõ nét là

- A. trong năm có mùa khô và mưa.
- B. có ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- C. nhiệt ẩm dồi dào và phân mùa.
- D. thực vật bốn mùa đều đa dạng.

Câu 34. Các nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo nên mùa mưa ở Trung Bộ nước ta?

- A. Gió mùa Đông Bắc, gió Tây, áp thấp và dải hội tụ nhiệt đới.
- B. Gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió đông bắc và bão.
- C. Tín phong bán cầu Bắc, gió Tây, bão và dải hội tụ nhiệt đới.
- D. Tín phong bán cầu Bắc, gió tây nam, áp thấp nhiệt đới, bão.

Câu 35. Mưa vào mùa hạ nước ta chủ yếu là do tác động kết hợp của

- A. tín phong bán cầu Bắc và dải hội tụ nhiệt đới.
- B. khối khí hướng đông bắc và hoạt động của bão.
- C. khối khí hướng tây nam và dải hội tụ nhiệt đới.
- D. gió hướng tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương và bão.

Câu 36. Địa hình nước ta bị xâm thực mạnh ở đồi núi là do

- A. khí hậu nóng ẩm mưa nhiều.
- B. địa hình chủ yếu là đồi núi.
- C. đất feralit nằm ở trên đá bazan.
- D. khí hậu xích đạo, đất phù sa.

Câu 37. Gió Tây khô nóng tác động như thế nào đến khí hậu nước ta?

- A. Tạo ra sự đối lập giữa Tây Bắc và BTrB.
- B. Tạo kiểu thời tiết khô nóng, hoạt động từng đợt.
- C. Gây ra mưa vào thu đông cho ven biển TrB.
- D. Hoạt động vào đầu hạ và gây ra thời tiết nóng ẩm.

Câu 38. Loại gió thường gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên là

- A. gió mùa Tây Nam từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam.
- B. gió Tín phong bán cầu Bắc vượt qua biển mang hơi ẩm.
- C. gió mùa Đông Bắc nửa sau mùa đông từ áp cao Xibia.
- D. gió mùa Tây Nam từ áp cao ở biển Bắc Ấn Độ Dương.

Câu 39. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tác động của khối khí NDẤm từ Bắc ẤĐDương đến nước ta

- A. Gây hiện tượng phơn cho đồng bằng ven biển nước ta.
- B. Làm cho mưa ở Duyên hải Nam Trung Bộ đến sớm hơn.
- C. Gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên.
- D. Gây mưa cho Lào và khô nóng cho vùng Bắc Trung Bộ.

Câu 40. Đặc điểm nào sau đây **không** phải của gió Tín phong khi hoạt động ở nước ta?

- A. Lấn át hoàn toàn sự hoạt động của gió mùa ở nước ta.
- B. Chỉ mạnh lên vào thời kỳ chuyển tiếp giữa 2 mùa gió.
- C. Gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ, khô ở Nam Bộ.
- D. Gió có nguồn gốc từ áp cao cận chí tuyến BCB.

Câu 41. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với chế độ nhiệt ở nước ta?

- A. Mùa hè ở miền Bắc có nền nhiệt lên cao hơn so với mùa đông.

- B. Nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng liên tục từ Nam ra Bắc.
- C. Nơi có gió mùa Đông Bắc hoạt động có biên độ nhiệt năm cao.
- D. Nhiệt độ trung bình năm cao, vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới.

Câu 42. Mùa mưa ở Nam Bộ thường kéo dài hơn so với Bắc Bộ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Dải hội tụ nhiệt đới, ảnh hưởng của Biển Đông rộng lớn.
- B. Vị trí đón gió mùa Tây Nam và ảnh hưởng của dải hội tụ.
- C. Gió mùa Tây Nam đến sớm và kết thúc muộn ở Nam Bộ.
- D. Gió mùa Tây Nam kết thúc muộn và giáp với Biển Đông.

Câu 43. Sự hình thành gió mùa Đông Nam ở đồng bằng Bắc Bộ nước ta là do tác động kết hợp của

- A. gió tây nam từ biển Bắc Ấn Độ Dương đến và dãy Trường Sơn.
- B. gió mùa Tây Nam từ Nam bán cầu lên và dải hội tụ nội chí tuyến.
- C. gió tây nam từ biển Bắc Ấn Độ Dương đến và dãy núi Bạch Mã.
- D. gió mùa Tây Nam từ Nam bán cầu lên và áp thấp ở vùng Bắc Bộ.

Câu 44. Đặc điểm nào sau đây **không** phải là biểu hiện của địa hình xâm thực ở đồi núi?

- A. Hiện thành địa hình đặc biệt của vùng núi đá vôi.
- B. Hình thành nhiều cao nguyên badan bằng phẳng.
- C. Tạo các đồi núi thấp xen lẫn các thung lũng rộng.
- D. Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị xói mòn, rửa trôi.

Câu 45. Biểu hiện nào sau đây là quá trình xâm thực của địa hình ở các vùng thềm phù sa cổ?

- A. Bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.
- B. Hình thành cao nguyên và sơn nguyên bằng phẳng.
- C. Hình thành các hang động, suối cạn và thung khô.
- D. Bị chia cắt thành những đồng bằng vùng trước núi.

Câu 46. Chế độ nước sông ở nước ta phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố nào sau đây?

- A. Địa hình, lưu lượng nước, chế độ mưa, hướng địa hình.
- B. Lưu vực sông, địa hình, chế độ mưa, lớp phủ thực vật.
- C. Chế độ mưa, hướng của dòng chảy, cơn bão nhiệt đới.
- D. Độ cao của địa hình, lớp phủ thực vật, tổng lượng mưa.

Câu 47. Khí hậu tác động đến sông ngòi nước ta thể hiện rõ qua

- A. tốc độ dòng chảy, hướng chảy của sông, mật độ và mạng lưới.
- B. mạng lưới, hướng chảy, mật độ, chế độ nước sông, tốc độ sông.
- C. mật độ, mạng lưới, tổng lượng nước, phù sa, chế độ nước sông.
- D. lưu lượng nước, độ dốc của con sông, hướng chảy, mật độ sông.

Câu 48. Địa hình nước ta chịu tác động mạnh mẽ của quá trình bóc mòn chủ yếu do

- A. núi đá vôi trải rộng, mưa lớn, tập trung, lớp phủ thực vật bị tàn phá.
- B. mức độ chia cắt địa hình lớn, khí hậu nóng ẩm, vô phong hóa dày.
- C. bờ biển dài, nhiều đồi núi, sườn dốc, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. chế độ thủy triều phức tạp, vùng biển rộng, khí hậu nóng, mưa mùa.

Câu 49. Địa hình đồi núi nước ta bị chia cắt mạnh chủ yếu do

- A. đồi núi có diện tích lớn, mạng lưới sông ngòi dày đặc, rừng bị tàn phá.
- B. đồi núi có độ dốc lớn, lượng mưa lớn, hai mùa tương phản rõ nét.
- C. đồi núi già trẻ lại, mưa tập trung theo mùa, tác động của con người.
- D. đồi núi được nâng cao, khí hậu nóng ẩm, vô phong hóa dày và tôi xốp.

Câu 50. Sự phân hoá mưa trong nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta chủ yếu do sự kết hợp của

- A. gió mùa Đông Bắc, độ cao địa hình, hướng núi và frông lạnh.
- B. độ cao địa hình, gió mùa Đông Bắc, biển Đông và áp thấp xích đạo.
- C. tín phong bán cầu Bắc, biển Đông, độ cao địa hình và frông lạnh.
- D. hướng núi, độ cao địa hình, áp cao cận cực và dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 51. Chế độ nhiệt trong năm của nước ta phụ thuộc chủ yếu vào nhân tố nào sau đây?

- A. Hoạt động của gió mùa. B. Tác động của biển Đông.
C. Độ cao địa hình và hướng các dãy núi. D. Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

Câu 52. Mùa mưa ở Trung Bộ nước ta chủ yếu do các nhân tố nào sau đây tạo nên?

- A. Gió mùa Đông Bắc, gió Tây, áp thấp và dải hội tụ nhiệt đới.
B. Tín phong bán cầu Bắc, gió tây nam, áp thấp nhiệt đới, bão.
C. Tín phong bán cầu Bắc, gió Tây, bão và dải hội tụ nhiệt đới.
D. Gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió đông bắc và bão.

Câu 53. Tính chất địa đới của tự nhiên Việt Nam được biểu hiện ở

- A. địa hình nhiều đồi núi, gió đông nam và đất xám phù sa cổ.
B. có các đồng bằng hạ lưu sông, gió phơn và đất phèn, mặn.
C. nhiệt độ giảm theo độ cao, gió mùa tây nam và đất phù sa
D. nhiệt độ trung bình năm $>20^{\circ}\text{C}$, gió tín phong và đất feralit.

Câu 54. Hoạt động của Tín phong bán cầu Bắc từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau đã ảnh hưởng như thế nào đến thời tiết, khí hậu nước ta?

- A. Kiểu thời tiết lạnh khô ở miền Bắc, ổn định không mưa cho Nam Bộ.
B. Kiểu thời tiết nắng ẩm ở miền Bắc, mùa khô cho Nam Bộ và Tây Nguyên.
C. Kiểu thời tiết lạnh ẩm ở miền Bắc, mùa mưa kéo dài cho Nam Trung Bộ.
D. Mùa khô sâu sắc cho vùng ven biển Trung Bộ, Nam Bộ, Tây Nguyên.

Câu 55. Gió mùa Đông Bắc **không** xóa đi tính chất nhiệt đới của khí hậu và cảnh quan nước ta là do

- A. nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ nóng ẩm.
B. gió mùa Đông Bắc chỉ hoạt động từng đợt ở miền Bắc.
C. nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20°C .
D. lãnh thổ nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

Câu 56. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với gió mùa đầu mùa hạ?

- A. Gió thổi theo hướng Tây Nam vào nước ta. B. Gây ra mưa nhiều ở đồng bằng ven biển.
C. Nguồn gốc hình thành từ Bắc Ấn Độ Dương. D. Mưa nhiều ở khu vực Tây Nguyên, Nam Bộ.

Câu 57. Vì sao ở miền Bắc của nước ta, gió mùa Đông Bắc hoạt động không liên tục mà thổi từng đợt?

- A. Tín phong Bắc bán cầu hoạt động xen kẽ gió mùa Đông Bắc.
B. Địa hình núi cao nên khối khí lạnh phương Bắc khó xâm nhập.
C. Gần chí tuyến Bắc nên gió mùa Đông Bắc thổi đến sẽ yếu dần.
D. Áp cao Xi-bia hình thành không liên tục và có sự dịch chuyển.

Câu 58. Nam Bộ có mưa nhiều vào mùa hạ chủ yếu do tác động của

- A. gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc, bão, dải hội tụ, áp thấp nhiệt đới.
B. bão, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới, gió mùa Tây Nam và gió phơn Tây Nam.
C. gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, Tín phong bán cầu Bắc và dải hội tụ.
D. gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.

Câu 59. Gió mùa Đông Nam hoạt động sẽ bị gián đoạn khi

- A. nhiệt độ Bắc Bộ giảm, có bão hoạt động. B. gió mùa Tây Nam, Tín phong hoạt động.
C. dải hội tụ nhiệt đới, Tín phong hoạt động. D. có bão và gió Đông Bắc hoạt động mạnh.

Câu 60. Chế độ nhiệt và ẩm của nước ta thay đổi chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Vị trí địa lí và lãnh thổ, yếu tố địa hình và tác động của gió mùa.
B. Tác động của các loại gió, độ cao của địa hình và thảm thực vật.
C. Hướng của các dãy núi, tác động của bão và độ cao của dãy núi.
D. Hướng nghiêng chung của địa hình, dòng biển, độ cao địa hình.

Câu 61. Duyên hải cực NTrBộ có lượng mưa thấp nhất cả nước chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Ít chịu ảnh hưởng của các cơn bão, Tín phong Bắc bán cầu hoạt động rất mạnh.
- B. Hướng của các dãy núi song song với hướng gió đông bắc, khuất gió Tây Nam.
- C. Địa hình thấp dần về phía biển, chịu tác động của gió đất, gió biển và có ít bão.
- D. Nằm ở vị trí đón gió mùa Đông Bắc, ít chịu ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 62. Tại sao vùng khí hậu Bắc Trung Bộ gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh nhất so với các vùng khác ở nước ta?

- A. Địa hình hẹp theo chiều ngang, tác động của gió Đông Bắc.
- B. Áp thấp Bắc Bộ hút gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Nam.
- C. Hoàn lưu khí quyển, ảnh hưởng của địa hình và bề mặt đệm.
- D. Hướng nghiêng của địa hình, ảnh hưởng của gió địa phương.

Câu 63. Khối khí từ vịnh Bengan vượt Trường Sơn di chuyển tới Bắc Trung Bộ theo hướng Tây Nam do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Bề mặt đệm là đồng bằng ven biển cấu tạo bởi vật liệu phù sa biển, cát và ít thực vật.
- B. Lực Côriôlit và áp thấp Bắc Bộ phát triển mạnh với tâm áp ở Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng núi tây bắc - đông nam vuông góc với hướng gió.
- D. Lực Côriôlit và sự chênh lệch nhiệt độ không khí giữa hai sườn của dãy Trường Sơn.

Câu 64. Dải hội tụ chí tuyến chạy theo hướng kinh tuyến vào đầu mùa hạ ở nước ta nằm giữa 2 khối khí

- A. Bắc Ấn Độ Dương và tây Thái Bình Dương.
- B. Bắc Ấn Độ Dương và chí tuyến bán cầu nam.
- C. Tây Thái Bình Dương và chí tuyến nam bán cầu.
- D. Chí tuyến nam bán cầu và bắc Ấn Độ Dương.

Câu 65. Dải hội tụ chí tuyến chạy theo hướng vĩ tuyến vắt ngang qua lãnh thổ nước ta vào giữa và cuối mùa hạ nằm giữa 2 khối khí

- A. Bắc Ấn Độ Dương và tây Thái Bình Dương.
- B. Bắc Ấn Độ Dương và chí tuyến bán cầu nam.
- C. Tây Thái Bình Dương và chí tuyến nam bán cầu.
- D. Chí tuyến nam bán cầu và bắc Ấn Độ Dương.

Câu 66. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự hình thành gió mùa ở Việt Nam?

- A. Sự chênh lệch khí áp giữa đất liền và biển.
- B. Sự chênh lệch độ ẩm giữa ngày và đêm.
- C. Sự tăng và hạ khí áp một cách đột ngột.
- D. sự chênh lệch nhiệt, ẩm giữa đất và biển.

Câu 67. Đặc điểm chế độ nhiệt trong năm trên lãnh thổ nước ta là

- A. có một cực đại và một cực tiểu.
- B. có hai cực đại và hai cực tiểu.
- C. miền Nam có hai cực đại và một cực tiểu.
- D. miền Bắc có một cực đại và một cực tiểu.

Câu 68. Lượng cát bùn lớn trong các dòng sông gây nên trở ngại chủ yếu là

- A. làm ô nhiễm nguồn nước ngọt.
- B. hạn chế nguồn cung cấp nước.
- C. bồi lắng xuống dòng sông làm cạn các luồng lạch giao thông.
- D. bồi lắng nhiều vật liệu cho đồng bằng ở hạ lưu sông vào mùa lũ.

Câu 69. Sự phân hóa sông ngòi nước ta là kết quả tác động tổng hợp của

- A. cấu trúc địa chất - địa hình, thực vật, nhiệt độ và hồ đầm.
- B. cấu trúc địa chất - địa hình, gió mùa, lượng mưa, hồ đầm.
- C. cấu trúc địa chất - địa hình, khí hậu, thực vật và hồ đầm.
- D. cấu trúc địa chất - địa hình, thực vật, lượng mưa, hồ đầm.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu: **Nhiệt độ trung bình tại một số trạm khí tượng ở nước ta** (Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Nội	16,6	29,4	23,9
Huế	19,9	29,3	25,1
Quy Nhơn	23,3	30,0	27,1

Kiên Giang (Rạch Giá)	25,8	28,9	27,5
-----------------------	------	------	------

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2022/BXD)

- Nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm trên đều lớn hơn 20°C. (....)
- Biên độ nhiệt trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam. (....)
- Nền nhiệt độ thuận lợi cho sản xuất các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới. (....)
- Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu chủ yếu do vị trí địa lí, địa hình và gió. (....)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại một số địa điểm ở nước ta năm 2022

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm	Nhiệt độ trung bình tháng 1	Nhiệt độ trung bình tháng 7
Hà Nội	25,0	18,6	30,6
Huế	25,1	21,6	29,1
Cà Mau	27,8	27,1	27,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

- Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn Huế. (....)
- Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam. (....)
- Cà Mau có biên độ nhiệt năm cao nhất. (....)
- Biên độ nhiệt năm giảm dần từ Bắc vào Nam do ảnh hưởng của vị trí địa lí, gió mùa, hình dáng lãnh thổ và địa hình. (....)

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ và lượng mưa trung bình các tháng của Hà Nội (trạm Hà Nội)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
Lượng mưa (mm)	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	230,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB thống kê, 2022)

- Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội là 25,5°C, biên độ nhiệt năm là 12,5°C. (....)
- Tổng lượng mưa lớn đạt 1667,2 mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9. (....)
- Tính chất khí hậu của Hà Nội là nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh. (....)
- Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện nhiệt độ và lượng mưa trung bình các tháng của Hà Nội. (....)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng tại trạm quan trắc Đà Nẵng, năm 2021

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	20,3	22,3	25,8	27,5	29,6	31,1	30,9	30,8	27,8	26,8	25,1	22,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB thống kê, 2022)

- Nhiệt độ trung bình năm tại trạm Đà Nẵng đạt 26°C - vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới. (....)
- Biên độ nhiệt năm ở Đà Nẵng khá lớn do vị trí gần với khu vực xích đạo nóng quanh năm. (....)
- Đà Nẵng thuộc miền khí hậu phía Nam, tính chất cận xích đạo nóng quanh năm, không có tháng < 18°C. (....)
- Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diễn biến nhiệt độ các tháng trong năm tại trạm Đà Nẵng. (....)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình và lượng mưa các tháng trong năm 2021 tại Huế

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,2	22,8	20,4
Mưa (mm)	190,3	361,1	112,4	68,6	1,7	32,0	27,0	52,6	535,6	1438,3	825,9	490,4

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Nhiệt độ trung bình các tháng tại Huế là trên $25,5^{\circ}\text{C}$. (....)
- b) Mùa khô tại Huế diễn ra sâu sắc nhất vào mùa hạ. (....)
- c) Huế có lượng mưa lớn, chênh lệch không nhiều giữa các tháng. (....)
- d) Chế độ mưa tại Huế chịu tác động chủ yếu của gió và địa hình. (....)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Sơn Tây

(Đơn vị : m^3/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng nước	1 270	1 070	910	1 060	1 880	4 660	7 630	9 040	6 580	4 070	2 760	1 690

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021)

- a) Chế độ nước của sông Hồng có hai mùa rõ rệt. (....)
- b) Mùa cạn của sông Hồng từ tháng 5 đến tháng 10. (....)
- c) Mùa lũ chiếm khoảng trên 75% lượng nước cả năm. (....)
- d) Chế độ nước sông chịu ảnh hưởng của địa hình và mưa. (....)

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại một số địa điểm tại nước ta

(Đơn vị : $^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 ($^{\circ}\text{C}$)
Hà Nội	23,5	16,4	28,9
Huế	25,1	19,7	29,4
Thành phố Hồ Chí Minh	27,1	25,7	28,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Huế có biên độ nhiệt năm cao nhất do vị trí địa lí quy định. (....)
- b) Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam. (....)
- c) Biên độ nhiệt trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam. (....)
- d) Hà Nội có biên độ nhiệt độ năm cao là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. (....)

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình và lượng mưa các tháng trong năm 2021 tại Vũng Tàu

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	25,5	25,6	27,6	29,0	29,5	29,2	28,3	28,9	28,2	27,9	27,9	26,7
Lượng mưa (mm)	1,0	0,0	0,0	150,9	194,4	129,0	239,1	92,3	193,0	269,5	130,2	0,3

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021)

- a) Vũng Tàu không có mùa đông. (....)
- b) Tổng lượng mưa năm 2021 là trên 2 000 mm. (....)
- c) Mùa mưa và mùa khô phân hóa sâu sắc. (....)
- d) Mùa khô ở Vũng Tàu chủ yếu do ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. (....)

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2022 tại Cà Mau

(Đơn vị : mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Tổng lượng mưa ở Cà Mau đạt trên 2 000 mm. (....)
- b) Mùa mưa ở Cà Mau kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. (....)
- c) Cà Mau có mưa vào mùa hạ chủ yếu do các luồng gió Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới. (....)
- d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện lượng mưa trung bình các tháng năm 2022 tại Cà Mau. (....)

Câu 10. Cho thông tin sau:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc TrBộ. Từ 16⁰B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

- a) Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh ẩm. (....)
- b) Gió mùa Đông Bắc tác động yếu đến miền Nam do ảnh hưởng của dãy Bạch Mã. (....)
- c) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên. (....)
- d) GMùa ĐBắc di chuyển quãng đường dài trên lục địa, gây nên thời tiết lạnh khô vào đầu mùa Đông ở miền Bắc. (....)

Câu 11. Cho thông tin sau:

Hang Sơn Đoòng là hang động tự nhiên lớn nhất thế giới đã biết, nằm tại xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Hang Sơn Đoòng nằm trong quần thể hang động Phong Nha - Kẻ Bàng và là một hệ thống ngầm nối với hơn 150 động khác ở Việt Nam gần biên giới với Lào.

- a) Hang Sơn Đoòng là sản phẩm của quá trình ngoại lực. (....)
- b) Phong hóa vật lí là quá trình chủ đạo tạo ra hang động. (....)
- c) Hang động thường xuất hiện ở những nơi đá khó hòa tan. (....)
- d) Hang động là một trong những biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa. (....)

Câu 12. Cho thông tin sau:

Nước ta quanh năm cũng nhận được một lượng ẩm rất lớn. Độ ẩm tương đối thường dao động từ 80 - 100%, chỉ có số địa phương mới có độ ẩm kém hơn, nhưng chỉ giới hạn trong vòng một vài tháng trừ vùng khô hạn ở Ninh Thuận, Bình Thuận. Biểu hiện rõ rệt nhất của việc nước ta giàu ẩm là L.Mưa hàng năm. Nếu L.Mưa rơi xuống mà nước không chảy và bốc hơi đi thì có thể tưởng tượng là toàn bộ đất nước sẽ bị ngập dưới một lớp nước dày từ 1,5 - 2m.

- a) Lượng mưa trung bình năm trên toàn bộ lãnh thổ nước ta đạt 3 500 - 4 000 mm. (....)
- b) Ở những vùng núi cao và sườn núi đón gió lượng mưa rất lớn, trên 5 000 mm. (....)
- c) Nước ta có nguồn ẩm dồi dào do thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. (....)
- d) Do có lượng mưa và độ ẩm lớn nên hệ sinh thái rừng thường xanh chiếm ưu thế. (....)

Câu 13. Cho thông tin sau:

Hai đường chí tuyến bắc và nam đã phân chia khí hậu thế giới ra làm hai khu vực cơ bản. Khu vực giữa hai đường chí tuyến gọi là nội chí tuyến, bao gồm khí hậu á chí tuyến, khí hậu á xích đạo và khí hậu xích đạo, với nền nhiệt độ cao, lượng bức xạ của Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời và qua thiên đỉnh hai lần trong sự di chuyển biểu kiến bắc - nam.

- a) Tọa độ địa lí qui định vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc. (....)
- b) Khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới với nền nhiệt trung bình năm cao trên 20⁰C. (....)
- c) Tất cả các địa điểm trên lãnh thổ nước ta đều có hai lần Mặt trời lên thiên đỉnh cùng nhau. (....)
- d) Sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế ở nước ta chủ yếu do tính chất nhiệt đới của khí hậu. (....)

Câu 14. Cho thông tin sau:

Quanh năm gió Tín phong thổi trên lãnh thổ nước ta và biển Đông, nhưng tùy mùa mà tính chất của nó có thay đổi. Gió Tín phong có dạng độc lập nhất vào mùa xuân, khi hai luồng gió mùa đều yếu, khi đó nó xuất phát từ rìa tây nam của cao áp TB.Đương và có hướng đông nam rõ rệt. Trong mùa hè, gió Tín phong thường thổi xen kẽ với các đợt gió mùa tây nam. Sang thu - đông, gió Tín phong thường phụ thuộc vào cao áp Xi-bia và thổi theo hướng đông bắc.

a) Gió Tín phong bán cầu Bắc hoạt động quanh năm trên lãnh thổ nước ta. (...) b) Do tác động của Tín phong bán cầu Bắc, vào mùa đông ở miền Bắc thường xuất hiện những ngày nắng ấm xen kẽ những ngày thời tiết âm u. (...)

c) Tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân chủ yếu gây ra mùa khô cho Tây Nguyên và Nam Bộ. (...)

d) Gió Tín phong kết hợp với hoạt động của dải hội tụ gây nên sự phân hóa mưa - khô ở hai sườn dãy Trường Sơn của nước ta. (...)

Câu 15. Cho thông tin sau:

Không khí cực đới (Pc) thường tràn xuống Việt Nam theo hai đường, một đường từ lục địa đi thẳng xuống qua lãnh thổ Trung Quốc, một đường dịch quá về phía đông qua biển Nhật Bản, Hoàng Hải, Đông Hải. Trên chặng đường dài hàng nghìn cây số ấy, không khí cực đới tất yếu phải biến tính, nóng lên đến 20°C về mùa đông và $0,5^{\circ}\text{C}$ về mùa hạ cho mỗi vĩ tuyến, đồng thời cũng tăng ẩm. Thành thử khi đến Việt Nam, tùy đường di chuyển mà gọi là khối khí cực đới biến tính qua đất liền (NPc đất) hay khối khí cực đới biến tính qua biển (NPc biển).

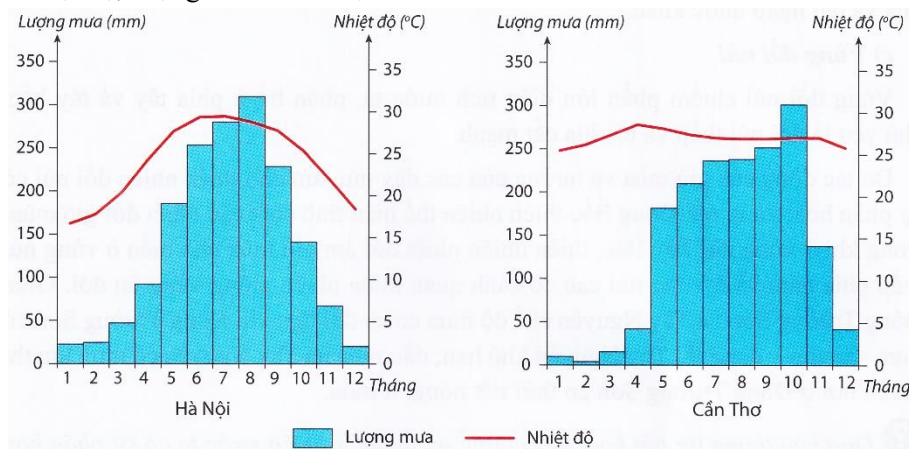
a) Bản chất gió mùa mùa đông ở nước ta là khối khí cực lục địa. (...)

b) Trong suốt mùa đông, gió mùa Đông Bắc di chuyển vào nước ta đều mang tính chất lạnh và khô. (...)

c) Gió mùa Đông Bắc khi di chuyển trên lãnh thổ nước ta bị biến tính do tác động của lãnh thổ và địa hình. (...)

d) Mùa đông gây nên một mùa đông lạnh cho khí hậu nước ta từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (...)

Câu 16. Cho biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở Hà Nội và Cần Thơ:



a) Hà Nội có biên độ nhiệt nhỏ hơn Cần Thơ. (...)

b) Cần Thơ có mùa khô sâu sắc hơn Hà Nội. (...)

c) Hà Nội có một số tháng nhiệt độ dưới 20°C là do ảnh hưởng của gió Tín phong bán cầu Bắc. (...)

d) Hà Nội có mùa khô ít sâu sắc hơn là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào cuối mùa đông. (...)

Câu 17. Cho thông tin sau:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc TrBộ. Từ 16°B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

a) Hoạt động của gió mùa Đông Bắc làm cho miền Bắc nước ta có một mùa đông lạnh. (...)

b) Gió mùa Đông Bắc bị biến tính khi đi qua biển vào nửa sau mùa đông gây mưa phùn. (...)

c) Tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân gây nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên. (...)

d) Gió mùa Đông Bắc là nhân tố chủ yếu gây nên mùa khô trên phạm vi cả nước. (...)

Câu 18. Cho thông tin sau:

Con người cần khai thác những thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa vào các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển nền nông nghiệp toàn diện, sản xuất nông nghiệp hàng hóa để đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu.

a) Thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa là nền nhiệt, ẩm dồi dào, đất đai màu mỡ, nguồn nước phong phú. (...)

b) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp được tiến hành quanh năm trên cả nước. (...)

c) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa giúp cho nông nghiệp nước ta có năng suất cao, ổn định và ít có rủi ro. (...)

d) Nước ta có thể SXuất ra các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng cho t/c nhiệt đới ẩm G.Mùa của tự nhiên. (...)

Câu 19. Cho thông tin sau:

Trên thực tế, chế độ mùa đông không phải thành lập một lần, cao áp Xibia không phải tĩnh tại một chỗ rồi phát gió đi như trên các bản đồ khí áp trung bình, mà trái lại cao áp Xibia là một vùng gió xoáy tản di chuyển từ tây sang đông, đi về áp thấp Aleut, hay chệch về phía đông nam ra mạn Đài Loan và tây Thái Bình Dương rồi biến tính.

a) Gió mùa Đông Bắc ở nước ta xuất phát từ áp cao Xi-bia. (...)

b) Khi vào lãnh thổ Việt Nam, gió mùa Đông Bắc hoạt động liên tục suốt mùa đông. (...)

c) Hoạt động của gió mùa Đông Bắc làm cho miền Bắc nước ta có một mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng. (...)

d) Vào mùa xuân, gió mùa Đông Bắc di chuyển lệch đông qua biển gây hiện tượng nồm ẩm cho miền Bắc. (...)

Câu 20. Cho thông tin sau:

Sự diễn biến của gió mùa mùa hạ cũng rất phức tạp, nguồn gốc của các luồng gió mùa mùa hạ cũng không đồng nhất trong thời gian và không gian. Xét về nguồn gốc, gió mùa mùa hạ có khi là tín phong nam bán cầu đổi hướng khi vượt qua xích đạo lên bắc bán cầu, có khi chỉ là gió bắc bán cầu bị hút vào áp thấp nóng Ấn Độ - Mianma.

a) Gió mùa mùa hạ hoạt động ở nước ta vào thời gian từ tháng 5 đến tháng 10 năm sau. (...)

b) Gió tây nam đầu mùa gây thời tiết nóng, khô ở ven biển Trung bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc nước ta. (...)

c) Kết quả tác động của khối khí nhiệt đới ẩm từ bắc Ấn Độ Dương đến nước ta là làm cho mùa mưa ở Duyên hải miền Trung đến sớm hơn. (...)

d) Tác động của dải hội tụ nhiệt đới ở nước ta là gây mưa lớn vào mùa hạ, tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc vào Nam. (...)

Câu 21. Cho thông tin sau:

Áp thấp nhiệt lực Ấn Độ - Mianma đã xuất hiện từ tháng 3 và tháng 4, là những tháng nóng nhất ở Ấn Độ, Mianma, miền tây bán đảo Đông Dương và Nam Bộ Việt Nam, áp thấp này rất sâu, áp suất trung bình khoảng 995 mb và hút gió từ bắc Ấn Độ Dương, cụ thể là từ vịnh Bengan. Gió từ vịnh Bengan cũng thổi tới bán đảo Đông Dương theo hướng tây nam, hướng của gió mùa mùa hạ.

a) Đầu mùa hạ, khối khí nhiệt đới ẩm ảnh hưởng đến nước ta có nguồn gốc từ Bắc Ấn Độ Dương. (...)

b) Khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn ĐDương vào nước ta gây mưa lớn cho Tây Nguyên và Nam Bộ. (...)

c) Gió tây nam từ Bắc Ấ ĐDương kết hợp với áp thấp Bắc Bộ gây hiện tượng phơn ở Bắc Trung Bộ. (...)

d) Hiện tượng phơn đầu hạ làm cho mùa mưa ở Duyên hải miền Trung của nước ta đến sớm hơn. (...)

Câu 22. Cho thông tin sau:

Chế độ gió mùa đã hình thành nên khí hậu nội chí tuyến gió mùa ở Việt Nam, với hai mùa rõ rệt. Mùa gió đông bắc từ tháng 11 đến tháng 3, phía bắc là mùa lạnh khô, phía nam là mùa nóng khô, riêng miền trung có mưa vào đầu mùa. Mùa gió tây nam từ tháng 5 đến tháng 9, cả nước đều nóng ẩm, riêng miền Trung lại khô vào đầu mùa.

a) Trong chế độ khí hậu, miền Bắc nước ta có một mùa đông lạnh, ít mưa. (...)

b) Miền Nam nước ta có sự phân hóa thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt. (...)

- c) Giữa Tây Nguyên với ven biển Trung Bộ có sự phân mùa giống nhau. (....)
- d) Gió phơn là nguyên nhân khiến miền Trung có mùa mưa đến sớm. (....)

Câu 23. Cho thông tin sau:

Áp cao Xi-bia là trung tâm áp cao nhiệt lực hình thành do các lục địa Á – Âu rộng lớn bị mất nhiệt mạnh vào mùa đông. Nhiệt độ trong mùa đông tại đây dao động từ -40°C đến -15°C , trung bình là -24°C . Trị số khí áp ở trung tâm của áp cao này khoảng 1 040 mb, cực đại có thể lên đến 1 080 mb.

- a) Gió mùa Đông Bắc ở nước ta xuất phát từ áp cao Xi - bia. (....)
- b) Nửa đầu mùa đông, gió mùa Đông Bắc có tính chất lạnh, khô. (....)
- c) Gió mùa Đông Bắc lấn sâu vào nước ta chủ yếu do đồi núi thấp. (....)
- d) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân gây nên mùa khô ở Nam Bộ. (....)

Câu 24. Cho thông tin sau:

Tính chất nội chí tuyến gió mùa ẩm của tự nhiên Việt Nam là hệ quả tổng hòa của các quá trình tự nhiên, nhưng tình hình cụ thể của từng mùa, từng tháng có những tương phản sâu sắc do cơ chế gió mùa mang lại, khiến cho việc điều khiển vụ mùa các cây trồng ngắn ngày và việc điều tiết các sinh hoạt kinh tế - xã hội phải căn cứ vào diễn biến theo thời gian.

- a) Nước ta có hoạt động của gió mùa và Tín phong bán cầu Bắc. (....)
- b) Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi vị trí nội chí tuyến. (....)
- c) Chế độ nhiệt và ẩm ở nước ta ít có sự phân hóa theo thời gian và không gian. (....)
- d) Sự phân hóa chế độ nhiệt theo thời gian chủ yếu do tác động của gió mùa. (....)

Câu 25. Cho thông tin sau:

Khí hậu nội chí tuyến gió mùa ẩm của nước ta không thuần nhất trên toàn quốc, mà có sự phân hóa rất đa dạng trong không gian, do tác động phối hợp mật thiết giữa địa hình và vị trí địa lí đối với sự phân bố của các trung tâm cao hạ áp lớn và hoàn lưu khí quyển.

- a) Sự hình thành gió mùa Đ.Nam ở Bắc Bộ nước ta do kết hợp giữa gió mùa Tây Nam và áp thấp Bắc Bộ. (....)
- b) Nguyên nhân gây mưa lớn cho đồng bằng Bắc Bộ nước ta là G.Mùa Đông Bắc, dải hội tụ nhiệt đới và bão. (....)
- c) Sự kết hợp giữa gió tây nam từ Bắc ÁĐDương với dãy Trường Sơn là nguyên nhân hình thành gió phơn. (....)
- d) Tín phong bán cầu Bắc kết hợp với địa hình là Ng.Nhân gây nên mùa mưa cho Tây Nguyên và Trung Bộ. (....)

Câu 26. Cho thông tin sau:

Miền Nam gần xích đạo hơn, lại gần với các biển và đại dương về phía đông và phía nam lục địa, khiến cho ở đây các khối khí nhiệt đới TM và xích đạo (Em) với đường hội tụ nội chí tuyến hoạt động mạnh hơn, gió mùa tây nam hoạt động sớm và kéo dài.

- a) Dải hội tụ nhiệt đới hình thành giữa Tín phong bán cầu Bắc và Tín phong bán cầu Nam. (....)
- b) Thời tiết ở miền Nam ít biến động hơn miền Bắc do hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới. (....)
- c) Nam Bộ có mùa mưa kéo dài hơn Bắc Bộ do hoạt động kéo dài của gió mùa Tây Nam. (....)
- d) Sự di chuyển của dải hội tụ nhiệt đới làm tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc vào Nam. (....)

Câu 27. Cho thông tin sau:

Ngoài tính đa dạng, khí hậu Việt Nam còn rất thất thường, có năm rét sớm, năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm ít bão, năm nhiều bão khiến cho sự theo dõi thời tiết hàng năm để điều khiển thời vụ gieo trồng và việc chọn giống cây chống chịu được thiên tai như rét, hạn, úng là một đòi hỏi thực tiễn. Như thế, khí hậu nước ta thất thường cả trong chế độ nhiệt, cả trong chế độ mưa.

- a) Nhiệt độ tháng 1 phân hóa Bắc - Nam, mùa đông ở Bắc Bộ nhiệt ổn định. (....)
- b) Nhiệt độ tháng 7 có phân hóa, biên độ nhiệt năm về phía Nam nhỏ dần. (....)
- c) Nguyên nhân chủ yếu làm cho thời tiết ở miền Nam ít biến động hơn phía Bắc vào thời kì mùa đông là do hoạt động của gió Mậu dịch. (....)
- d) Khí hậu vùng Đông Bắc Bộ về mùa đông mang tính thất thường chủ yếu do hoạt động của dải hội tụ nội chí

tuyến. (....)

Câu 28. Cho thông tin sau:

Do đặc điểm nóng ẩm của khí hậu nhiệt đới, các quá trình phong hóa diễn ra mạnh mẽ làm cho bề mặt địa hình bị thay đổi. Ở một số khu vực đá vôi hình thành địa hình các-xơ với các dạng hang động, thung khô và các cánh đồng các-xơ.

a) Do khí hậu mang tính chất nhiệt đới, với nền nhiệt cao, nên địa hình nước ta nghiêng theo hướng tây bắc - đông nam. (....)

b) Địa hình các-xơ phổ biến nhất ở Nam Trung Bộ nước ta với nhiều hang động nổi tiếng. (....)

c) Các cánh đồng các-xơ, thung khô, hang động các-xơ không xuất hiện ở Nam Bộ. (....)

d) Việc hình thành các dạng địa hình độc đáo ở vùng núi đá vôi là biểu hiện của quá trình phong hóa hóa học tác động lên địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta. (....)

Câu 29. Cho thông tin sau:

Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên đất liền. Nước ta có khoảng 2360 con sông có chiều dài trên 10 km. Tổng lượng nước của sông ngòi nước ta khoảng 839 tỉ m³/năm. Tổng lượng phù sa của các hệ thống sông khoảng 200 triệu tấn/năm.

a) Sông ngòi nước ta có hàm lượng phù sa lớn là kết quả của quá trình phong hóa mạnh mẽ ở các khu vực địa hình đồi núi. (....)

b) Lượng mưa lớn và nguồn nước từ ngoài lãnh thổ làm cho sông ngòi của nước ta có độ đục cao. (....)

c) Chế độ nước sông thất thường chủ yếu do tác động của chế độ mưa, địa hình, lớp phủ thực vật, con người. (Đ)

d) Địa hình đồi núi nước ta bị chia cắt mạnh là nguyên nhân chủ yếu làm cho nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc. (....)

Câu 30. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng trong năm 2021 tại trạm khí tượng Đà Nẵng

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	34,7	32,1	14,6	21,4	2,1	38,5	12,5	93,5	800,4	782,8	271,0	485,8

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê 2022)

a) Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9. (....)

b) Mùa mưa kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. (....)

c) Lượng mưa trung bình năm của Đà Nẵng là 2492,1 mm. (....)

d) Lượng mưa lớn vào thu đông chủ yếu do hoạt động của gió mùa và dải hội tụ nhiệt đới. (....)

Câu 31. Cho bảng số liệu:

a) Hà Nội có nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1. (....)

b) Biên độ nhiệt năm của Vũng Tàu là 2,8°C. (....)

c) Biên độ nhiệt năm của Vũng Tàu cao hơn Hà Nội. (....)

d) Nhiệt độ trung bình tháng 1 của Hà Nội thấp hơn Vũng Tàu chủ yếu do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc. (....)

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Vũng Tàu, năm 2022

(Đơn vị: °C)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Hà Nội	18,6	15,3	23,4	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Vũng Tàu	26,5	27,4	28,1	28,8	29,0	29,3	28,0	27,8	27,8	27,4	27,4	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2022)

Câu 32. Cho thông tin sau:

Gió mùa Đông Bắc là loại gió có nguồn gốc từ vùng khí áp Xi-bia (Siberia) di chuyển chủ yếu theo hướng Đông Bắc vào nước ta, hoạt động từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc. Nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm và có mưa phùn.

- Vùng khí áp Xi-bia là trung tâm áp cao. (....)
- Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam, gió mùa Đông Bắc càng biến tính, ít lạnh hơn. (....)
- Giữa đầu mùa đông thời tiết lạnh, khô là do khối khí này di chuyển qua biển và thổi vào nước ta. (....)
- Gió mùa Đông Bắc là một trong những nguyên nhân làm cho mùa khô ở miền Bắc không sâu sắc như ở miền Nam. (....)

Câu 33. Cho thông tin sau:

Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến ở nước ta là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Do ảnh hưởng của gió mùa nên nước ta có các loại rừng nhiệt đới gió mùa khác nhau, từ rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá, trảng cỏ, cây bụi....

- Thảm thực vật rừng nước ta đa dạng về kiểu hệ sinh thái là do khí hậu NDAG. Mùa, ít có sự phân hóa. (....)
- Sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế nhưng cũng có những loài cây cận nhiệt như dẻ, re, pơ mu, động vật có chồn, gấu lông dày xuất hiện ở phần lãnh thổ phía Bắc của dãy Bạch Mã. (....)
- Ở những vùng núi thấp mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô không rõ rệt, hình thành hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. (....)
- Do khí hậu nước ta có sự phân hóa phức tạp theo vĩ độ và độ cao nên thảm thực vật cũng có sự thay đổi theo vĩ độ và độ cao địa hình. (....)

Câu 34. Cho thông tin sau:

Chế độ mưa hoàn toàn phụ thuộc vào hoàn lưu khí quyển và địa hình đón gió hay khuất gió. Lượng mưa hằng năm ở nước ta rất lớn, chủ yếu do tác động của gió mùa mùa hạ rất ẩm. Ở đồng bằng nói chung trên 1 500 mm, trên núi cao có thể tới 2 000 - 3000 mm. Tuy nhiên, ở những nơi khuất gió, lượng mưa chỉ trên dưới 700 mm.

- Nước ta có lượng mưa lớn do các khối khí qua biển mang theo ẩm lớn. (....)
- Lượng mưa của nước ta có sự phân hóa phức tạp theo không gian nhưng ít thay đổi theo thời gian. (....)
- Nguyên nhân chính dẫn đến sự phân hóa lượng mưa theo không gian là gió và địa hình. (....)
- Một số nơi lượng mưa trung bình năm lên đến 3500 - 4000 mm là do sườn núi đón gió biển và khối núi cao. (....)

Câu 35. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1(°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 (°C)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn(Lạng sơn)	13,1	21,7	21,3
Láng(Hà Nội)	16,6	29,4	23,9
Huế (Thừa Thiên Huế)	19,9	29,2	25,1
Cần Thơ(TP. Cần Thơ)	25,4	26,9	25,9

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng- QCVN 02:2021/BXD)

- Nhiệt độ trung bình năm nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam. (....)
- Biên độ nhiệt năm tăng dần từ Bắc vào Nam. (....)
- Nước ta nằm trong vùng nhiệt đới. (....)
- Miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào mùa đông. (....)

Câu 36. Cho thông tin sau:

Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình, đều có sự phân hóa mạnh mẽ giữa vùng núi và vùng đồng bằng châu thổ, giữa vùng đón gió ẩm và vùng khuất gió hoặc có gió phơn, tất yếu sẽ khiến cho mạng lưới sông ngòi phải có sự khác nhau rõ rệt giữa các vùng trong nước.

- a) Phần lớn sông ngòi nước ta chảy theo hướng tây bắc - đông nam. (....)
- b) Mật độ sông ngòi ở vùng Tây Bắc thấp do địa hình núi hiểm trở. (....)
- c) Ở các vùng núi đá vôi có mật độ sông ngòi dày nhất nước ta. (....)
- d) Địa hình có ảnh hưởng đến sông ngòi thông qua các yếu tố như hướng, độ dốc, lưu lượng nước. (....)

Câu 37. Cho thông tin sau:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc TrBộ. Từ 16⁰B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

- a) Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh ẩm. (....)
- b) Gió mùa Đông Bắc tác động yếu đến miền Nam do ảnh hưởng của dãy Bạch Mã. (....)
- c) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên. (....)
- d) GMD Bắc di chuyển quãng đường dài trên lục địa, gây nên thời tiết lạnh khô vào đầu mùa Đông ở miền Bắc. ()

Câu 38. Cho thông tin sau:

Hệ quả của quá trình xâm thực, bào mòn mạnh mẽ bề mặt địa hình ở miền đồi núi là sự bồi tụ, hình thành các đồng bằng hạ lưu sông. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có những khu vực hàng năm mở rộng ra biển từ vài chục đến hàng trăm mét như vùng Kim Sơn (Ninh Bình)...

- a) Hai quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình nước ta là bóc mòn và bồi tụ. (....)
- b) Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi là sự mở rộng của đồng bằng hạ lưu. (....)
- c) ĐBSHồng và Đồng bằng sông Cửu Long là kết quả bồi tụ của sông ngòi trên thềm lục địa rộng. (....)
- d) ĐSCLong có diện tích lớn hơn Đồng bằng sông Hồng do sông ngòi hàm lượng phù sa lớn hơn. (....)

Câu 39. Cho thông tin sau:

Quá trình hình thành đất feralit, đất có sự tích lũy cao các oxit sắt (Fe_2O_3) và nhôm (Al_2O_3), được hình thành dưới điều kiện nhiệt độ cao, lượng mưa dồi dào, khiến cho sự phong hóa nham thạch tiến hành mạnh mẽ, đặc biệt là phong hóa hóa học mang tính oxy hóa, đã phát triển rộng khắp Việt Nam, đâu đâu cũng thấy màu đất đỏ vàng với các biến dạng theo nham và theo điều kiện rửa trôi oxit.

- a) Đất feralit là loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta. (....)
- b) Quá trình hình thành đất feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho khí hậu N.ĐẮGMùa. (....)
- c) Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, phong hóa diễn ra với cường độ mạnh tạo nên một lớp đất dày. (....)
- d) Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở các tỉnh thuộc Tây Nguyên và ĐNBộ. (....)

Câu 40. Cho thông tin sau:

Quá trình feralit được xúc tiến trong môi trường axit, ngoài axit vô cơ từ đá mẹ, còn có sự tham gia của axit nitơ trong nước mưa và axit hữu cơ từ lớp mùn, vì thế đất feralit thường chua, độ pH khoảng 4,5 - 5,5. Sự phong hóa triệt để các khoáng nguyên sinh như fenspat và mica cũng như các khoáng thứ sinh như các silicat Fe và Al, đã giải phóng SiO_2 , Al_2O_3 và Fe_2O_3 . Trong điều kiện mưa nhiều, các cation kiềm, kiềm thổ và cả SiO_2 đều bị rửa trôi mạnh, tạo nên sự tích tụ của khoáng Kaolinit và các xetxkioxyt Fe và Al (R_2O_3).

- a) Đất feralit ở nước ta thường chua, tầng đất mỏng, nhiều oxit sắt và oxit nhôm. (....)
- b) Đất feralit thường bị chua do mưa nhiều làm rửa trôi các chất bazơ dễ tan trong đất. (....)
- c) Sự tích tụ oxit sắt (Fe_2O_3) và oxit nhôm (Al_2O_3) làm đất có màu đỏ vàng đặc trưng. (....)
- d) Đất feralit có nguồn gốc từ đá mẹ axit thường thoáng khí, khả năng giữ nước tốt. (....)

Câu 41. Cho thông tin sau:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc TrBộ. Từ 16⁰B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

- a) Hoạt động của gió mùa Đông Bắc đã làm cho miền Bắc có một mùa đông lạnh. (....)

- b) Gió mùa Đông Bắc bị biến tính khi đi qua biển nên gây mưa phùn vào cuối mùa đông ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. (...)
- c) Tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên. (...)
- d) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân tạo nên mùa khô cho cả nước. (...)

Câu 42. Cho thông tin sau:

Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, hệ quả của một lượng mưa lớn (bình quân năm khoảng 1 900 mm) cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp từ bắc chí nam và đổ ra các châu thổ lớn nhỏ ven biển Đông.

- a) Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc do địa hình nhiều đồi núi và lượng mưa lớn. (...)
- b) Sông ngòi nước ta chủ yếu nhỏ, hướng đông bắc - tây nam, phần lớn đổ ra biển Đông. (...)
- c) Sông ngòi nước ta có hàm lượng phù sa lớn chủ yếu do xâm thực mạnh ở đồi núi. (...)
- d) Phần lớn sông ngòi ngắn, dốc do tác động của sự phân bậc địa hình và đặc điểm lãnh thổ. (...)

Câu 43. Cho thông tin sau:

Các sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Cửu Long đều có diện tích lưu vực bên ngoài lãnh thổ lớn (sông Hồng 57,3%; sông Mã 38%; sông Cả 34,8%; sông Cửu Long 91%). Điều đó sẽ dẫn đến hệ quả là đa phần nước sông ngòi của ta được đưa vào từ bên ngoài lãnh thổ, nhất là sông Cửu Long và tình hình lũ lụt không chỉ phụ thuộc vào lượng mưa trong nước, ta phải tính đến hiện tượng này khi sử dụng nguồn nước và chống lũ, hạn.

- a) Sông ngòi nước ta có lưu lượng nước lớn và hàm lượng phù sa cao. (...)
- b) Nguyên nhân làm sông ngòi nhiều nước là do mưa lớn, nước từ ngoài lãnh thổ. (...)
- c) Do phần lớn sông ngòi xuất phát từ ngoài lãnh thổ nên tổng lượng cát bùn lớn. (...)
- d) Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào địa hình, lưu vực, lượng mưa, thực vật. (...)

Câu 44. Cho thông tin sau:

Con người cần khai thác những thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa vào các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển nền nông nghiệp toàn diện, sản xuất nông nghiệp hàng hoá để đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu.

- a) Thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa là nền nhiệt, ẩm dồi dào, đất đai màu mỡ, nguồn nước phong phú. (...)
- b) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp được tiến hành quanh năm theo hình thức thâm canh, tăng vụ. (...)
- c) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa giúp cho sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, ổn định, ít rủi ro. (...)
- d) Nước ta có thể sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm. (...)

Câu 45. Cho thông tin sau:

Đất nước ta không rộng, lại nằm gọn trong vòng nội chí tuyến bắc bán cầu, lẽ ra số lượng kiểu loại đất không phong phú, nhất là khi quá trình hình thành đất feralit đã là quá trình chủ đạo và chiếm phần lớn diện tích đất đai (65,2%). Song, trên thực tế phân loại thổ nhưỡng, đã phát hiện 19 nhóm và 54 đơn vị đất chủ yếu, còn chi tiết nữa thì đến 373 đơn vị đất.

- a) Đất ở nước ta rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. (...)
- b) Sự đa dạng của các loại đất là kết quả tác động của nhân tố k.hậu và đ.hình cùng các nhân tố khác. (Đ)
- c) Ở vùng đồi núi, đá mẹ khác nhau tạo nên các loại đất feralit có tính chất khác nhau. (...)
- d) Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến thành phần cơ giới của đất là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. (...)

Câu 46. Cho thông tin sau:

Sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau cả về hướng và về tính chất đã tạo nên sự phân mùa của khí hậu Việt Nam. Miền Bắc có hai mùa khí hậu là mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; giữa hai mùa có thời kì chuyển tiếp. Miền Nam có mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.

- a) Gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng ở miền Bắc nước ta. (...)

- b) Gió Tín Phong bán cầu bắc là nguyên nhân gây nên mùa khô cho Tây Nguyên và Nam Bộ. (....)
 c) Mùa mưa ở M.Trung đến muộn hơn so với cả nước chủ yếu là do tác động của dải hội tụ N.Đới. (....)
 d) Mưa ngẫu nhiên ra vào tháng 8 ở đồng bằng Bắc Bộ , nguyên nhân là do gió mùa Đông Nam. (....)

Câu 47. Cho thông tin sau:

Nếu đặc trưng hình thái của lưu vực sông như mật độ, diện tích lưu vực, chiều dài và độ dốc phụ thuộc chủ yếu vào cấu trúc địa chất - địa hình thì đặc trưng về thủy chế như lưu lượng toàn phần, dòng chảy mặt, dòng chảy ngầm, nhịp điệu dòng chảy trong năm, lượng phù sa, thì lại do lượng mưa năm và chế độ mưa mùa quyết định.

- a) Chế độ nước sông ở nước ta phụ thuộc chủ yếu vào lưu vực sông, địa hình, chế độ mưa, lớp phủ thực vật. (....)
 b) Sông ngòi nước ta có sự phân hóa phức tạp chủ yếu do hoạt động sản xuất, cấu trúc địa chất, gió mùa. (....)
 c) Sông ngòi ở nước ta ít có sự phân hóa do đặc điểm lãnh thổ, cấu trúc địa hình. (....)
 d) Tính chất trẻ lại của sông ngòi nước ta biểu hiện chủ yếu qua tốc độ dòng chảy lớn, sông nhiều thác ghềnh, lòng sông khá hẹp. (....)

Câu 48. Cho thông tin sau:

Tổng lượng phù sa của sông ngòi tới 200 triệu tấn/năm, trong đó riêng sông Hồng đã vận chuyển 120 triệu tấn/năm, chiếm khoảng 60%, còn sông Mê Công vận chuyển 70 triệu tấn/năm, chiếm 35%. Độ đục bình quân nhiều năm của sông ngòi là 223g/m³, còn ở các vùng núi đá vôi độ đục lại giảm mạnh, chỉ đạt trên dưới 70g/m³.

- a) Sông ngòi nước ta giàu phù sa nhưng có sự phân hóa khác nhau giữa các hệ thống sông. (....)
 b) Các dòng sông lớn đồng thời cũng là những dòng sông vận chuyển nhiều phù sa nhất. (....)
 c) Tổng lượng cát bùn lớn là hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi. (....)
 d) Sông Hồng có diện tích lưu vực lớn hơn nên vận chuyển được nhiều phù sa hơn sông Mê Công. (....)

Câu 49. Cho thông tin sau:

Do đặc điểm nóng ẩm của khí hậu nhiệt đới, các quá trình phong hóa diễn ra mạnh mẽ làm cho bề mặt địa hình bị thay đổi. Ở một số khu vực đá vôi hình thành địa hình các-xơ với các dạng hang động, thung khô và các cánh đồng các-xơ như ở Quảng Bình, Hà Giang, Ninh Bình...

- a) Ở nước ta nhiều hang động được hình thành ở các vùng núi đá vôi. (....)
 b) Địa hình các-xơ phát triển phổ biến ở vùng lãnh thổ phía Bắc nước ta. (....)
 c) Quá trình phong hóa hóa học thúc đẩy hòa tan và phá hủy đá vôi, hình thành địa hình các-xơ. (....)
 d) Nguyên nhân chủ yếu làm cho địa hình caxơ khá phổ biến ở nước ta là bề mặt đá vôi, nhiệt độ cao, mất lớp phủ thực vật. (....)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm tại Hà Nội năm 2021

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	16,9	20,9	22,5	25,6	29,7	31,6	30,8	30,5	28,7	24,6	22,5	19,4

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết nhiệt độ trung bình năm tại Hà Nội năm 2021 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C)

Đáp án: 25,3

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm của trạm khí tượng Huế

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4
----------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào BSL trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Đáp án:

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng tại Hà Nội năm 2021

(Đơn vị: giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	79,2	76,0	22,6	71,6	197,4	169,8	207,3	163,4	134,8	188,0	98,7	106,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2021, NXB thống kê Việt Nam, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên tính tổng số giờ nắng của Hà Nội năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của giờ).

Đáp án:

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023, NXB Thống kê Việt Nam, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Đáp án:

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng tại Huế năm 2022

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	95,6	70,8	128,3	381	157,3	33,8	61,3	157,5	448,8	1366,5	226,4	786,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Huế năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

Đáp án:

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 của Hà Nội và Huế (Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1	Nhiệt độ trung bình tháng 7
Hà Nội	16,4	28,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt của Hà Nội (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$).

Đáp án:

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng tại Hà Nội năm 2022

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,6	15,3	23,4	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội năm 2022? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$).

Đáp án:

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng năm 2022 tại Vinh

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	27,4	77,2	68,8	110,8	280,7	63,8	255,6	166,3	1166,7	352,0	718,6	47,2

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa trong mùa mưa tại Vinh năm 2022? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

Đáp án:

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm của Hà Đông (Hà Nội) và Vũng Tàu

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Đông	23,7
Vũng Tàu	27,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết Vũng Tàu và Hà Đông có chênh lệch nhiệt độ trung bình năm là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của $^{\circ}\text{C}$)

Đáp án:

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại Hà Nội

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I	Nhiệt độ trung bình tháng VII
Hà Nội	16,6	29,4

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng - QCVN 02-2021/BXD)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt trung bình năm của Hà Nội là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của $^{\circ}\text{C}$)

Đáp án:

Câu 11. Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa trong năm là 1931 mm và lượng bốc hơi 1688 mm. Cho biết cân bằng ẩm trong năm của Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm?

Đáp án:

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại trạm khí tượng Lạng Sơn

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Lạng Sơn (độ cao 259m; vĩ độ: $9^{\circ}11'\text{B}$)	13,4	15,4	18,3	22,6	25,7	27,2	27,2	26,7	25,4	22,5	18,8	14,7

(Nguồn: Trung tâm thông tin và dữ liệu thủy văn)

Tính nhiệt độ trung bình năm của Lạng Sơn ($^{\circ}\text{C}$) (làm tròn kết quả đến một số thập phân)

Đáp án:

Câu 13. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại Huế

Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 ($^{\circ}\text{C}$)
25,1	19,7	29,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tính biên độ nhiệt độ trung bình năm của Huế (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của $^{\circ}\text{C}$).

Đáp án:

Câu 14. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại TP. Hồ Chí Minh

Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 ($^{\circ}\text{C}$)
27,1	25,7	28,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tính biên độ nhiệt độ trung bình năm của TP. Hồ Chí Minh (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của $^{\circ}\text{C}$).

Đáp án:

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng tại trạm quan trắc Quy Nhơn, năm 2021

(Đơn vị: Giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	108,4	203,9	260,0	260,7	312,0	270,5	224,1	283,6	184,4	142,1	78,9	101,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết số giờ nắng trung bình các tháng trong năm tại trạm quan trắc Quy Nhơn năm 2021 là bao nhiêu giờ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án:

Câu 16. Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng tại trạm quan trắc Quy Nhơn, năm 2021

(Đơn vị: Giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	108,4	203,9	260,0	260,7	312,0	270,5	224,1	283,6	184,4	142,1	78,9	101,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tổng số giờ nắng trong năm tại trạm quan trắc Quy Nhơn năm 2021 là bao nhiêu giờ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án:

Câu 17. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại Vũng Tàu, năm 2021

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	25,5	25,6	27,6	29,0	29,5	29,2	28,3	28,9	28,2	27,9	27,9	26,7

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết biên độ nhiệt độ năm tại Vũng Tàu là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án:

Câu 18. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại Vũng Tàu, năm 2021

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	25,5	25,6	27,6	29,0	29,5	29,2	28,3	28,9	28,2	27,9	27,9	26,7

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết nhiệt độ trung bình năm 2021 tại Vũng Tàu là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án:

Câu 19. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình năm các tháng trong tại Cà Mau, năm 2022 (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tính tổng lượng mưa trong năm tại Cà Mau. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

Đáp án:

BÀI 3: SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Khu vực có mưa nhiều nhất vào thời kì đầu mùa hạ ở nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ và Tây Bắc.
- B. Đồng bằng sông Hồng và Tây Bắc.
- C. Tây Nguyên và đồng bằng Nam Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Câu 2. Khu vực chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió phơn Tây Nam là

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 3. Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nóng, ẩm quanh năm.
- B. Cận xích đạo gió mùa.
- C. Tính chất ôn hòa.
- D. Khô hạn quanh năm.

Câu 4. Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là

- A. cây lá kim và thú có lông dày.
- B. cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.
- C. động thực vật cận nhiệt đới.
- D. động vật và thực vật nhiệt đới.

Câu 5. Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Cảnh quan cận xích đạo gió mùa.
- B. Cảnh quan nhiệt đới nóng quanh năm.
- C. Mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa.
- D. Cảnh quan giống như vùng ôn đới.

Câu 6. Đặc trưng của khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

- A. mùa mưa lùi dần về mùa thu - đông.
- B. gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh.
- C. chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- D. phân chia hai mùa mưa, khô sâu sắc.

Câu 7. Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần

- A. khí hậu, đất đai, sinh vật.
- B. sông ngòi, đất đai, khí hậu.
- C. sinh vật, đất đai, sông ngòi.
- D. khí hậu, sinh vật, sông ngòi.

Câu 8. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta có đặc điểm là

- A. các tháng đều có nhiệt độ trên 25°C.
- B. không có tháng nào nhiệt độ trên 20°C.
- C. nhiệt độ trung bình các tháng dưới 25°C.
- D. chỉ có 2 tháng nhiệt độ dưới 25°C.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây **không** phải là đặc điểm của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta?

- A. Trong năm có một mùa đông lạnh.
- B. Thời tiết thường diễn biến phức tạp.
- C. Có một mùa khô sâu sắc kéo dài.
- D. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao của nước ta?

- A. Nhóm đất feralit chiếm phần lớn diện tích đai nhiệt đới gió mùa.
- B. Ranh giới đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi miền Bắc thấp hơn miền Nam.
- C. Các loài chim di cư thuộc khu hệ Himalaya chỉ có ở độ cao trên 2600m.
- D. Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khí hậu của phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

- A. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.
- B. Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C.
- C. Phân hóa hai mùa mưa và khô rõ rệt.
- D. Nền nhiệt độ thiên về khí hậu xích đạo.

Câu 12. Nhận xét nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi nhiệt độ theo Bắc - Nam ở nước ta?

- A. Biên độ nhiệt độ năm càng vào Nam càng giảm.
- B. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ B - N.
- C. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ B - N.
- D. Nhiệt độ mùa hạ ít có sự khác nhau giữa hai miền.

Câu 13. Đặc điểm thiên nhiên nổi bật của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước ta là

- A. khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm.
- B. địa hình có các sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan.
- C. các dãy núi xen kẽ thung lũng sông hướng tây bắc - đông nam.
- D. gió mùa Đông Bắc hoạt động, có mùa đông lạnh nhất ở nước ta.

Câu 14. Đặc điểm thiên nhiên nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ nước ta là

- A. khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm.
- B. đồi núi thấp chiếm ưu thế với các dãy núi có hướng vòng cung.
- C. địa hình cao, các dãy núi xen thung lũng sông có hướng tây bắc - đông nam.
- D. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh, tạo nên mùa đông lạnh nhất ở nước ta.

Câu 15. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Bắc là đới rừng

- A. nhiệt đới gió mùa.
- B. xa van và cây bụi.
- C. cận nhiệt đới.
- D. ôn đới gió mùa.

Câu 16. Biểu hiện của cảnh quan thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. mùa đông lạnh, tất cả cây rụng lá.
- B. mùa đông lạnh và không có mưa.
- C. mùa đông lạnh ẩm mưa nhiều, các cây rụng lá.
- D. Mùa đông lạnh, mưa ít, nhiều loài cây rụng lá.

Câu 17. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Nam là

- A. rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. rừng cận xích đạo gió mùa.
- C. rừng cận nhiệt đới khô.
- D. rừng xích đạo gió mùa.

Câu 18. Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Nam là

- A. xích đạo và nhiệt đới.
- B. nhiệt đới và cận nhiệt đới.
- C. cận nhiệt đới và xích đạo.
- D. cận xích đạo và ôn đới.

Câu 19. Cảnh quan rừng thưa nhiệt đới khô được hình thành nhiều nhất ở vùng nào?

- A. Ven biển Bắc Trung Bộ.
- B. Duyên hải NTrB.
- C. Tây Nguyên.
- D. Nam Bộ.

Câu 20. Đai nhiệt đới gió mùa phân bố ở độ cao trung bình

- A. ở miền Bắc dưới 600 - 700 m; miền Nam dưới 900 - 1000 m.
- B. ở miền Bắc và miền Nam dưới 600 - 700m đến 900 - 1000 m.
- C. ở miền Bắc dưới 900 - 1000 m, miền Nam dưới 600 - 700m.
- D. ở miền Bắc trên 600 - 700 m; miền Nam trên 900 - 1000 m.

Câu 21. Trong đai nhiệt đới gió mùa, sinh vật chiếm ưu thế là các hệ sinh thái

- A. ôn đới.
- B. cận nhiệt đới.
- C. xa van.
- D. nhiệt đới.

Câu 22. Các nhóm đất chủ yếu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là

- A. đất phù sa và feralit.
- B. đất feralit và feralit có mùn.
- C. feralit có mùn và đất mùn.
- D. đất mùn và đất mùn thô.

Câu 23. Đặc điểm khí hậu nào sau đây thuộc đai ôn đới gió mùa trên núi?

- A. Nhiệt độ tháng lạnh nhất trên 10°C.
- B. Nhiệt độ tháng nóng nhất trên 35°C.
- C. Nhiệt độ trung bình năm dưới 5°C.
- D. Nhiệt độ trung bình năm dưới 15°C.

Câu 24. Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở

- A. Trường Sơn Nam.
- B. Trường Sơn Bắc.
- C. Hoàng Liên Sơn.
- D. Dãy Bạch Mã.

Câu 25. Đặc điểm nổi bật của địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

- A. chủ yếu là đồi núi cao; đồng bằng mở rộng.
- B. gồm 4 cánh cung lớn; đồng bằng mở rộng.
- C. chủ yếu là đồi núi thấp; đồng bằng mở rộng.
- D. chủ yếu là núi cao, địa hình ven biển đa dạng.

Câu 26. Sông ngòi miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có đặc điểm là

- A. dày đặc, sông ngòi đều chảy theo hướng vòng cung.
- B. dày đặc, đều chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
- C. dày đặc, chảy theo hướng tây bắc - đông nam và tây - đông.

D. dày đặc, chảy theo hướng vòng cung và tây bắc - đông nam.

Câu 27. Hệ sinh thái đặc trưng của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là

- A. rừng nhiệt đới lá rộng và lá kim. B. rừng thưa nhiệt đới và lá kim.
C. rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim. D. rừng cận nhiệt đới khô và lá kim.

Câu 28. Phạm vi đới cảnh quan rừng nhiệt đới gió mùa, biểu hiện rõ rệt nhất là

- A. từ dãy Bạch Mã trở ra. B. từ dãy Hoàng Sơn trở ra.
C. từ dãy Hoàng Sơn trở vào. D. từ dãy Bạch Mã trở vào.

Câu 29. Nhóm đất có diện tích lớn nhất trong đai nhiệt đới gió mùa là

- A. đất phù sa. B. đất feralit có mùn. C. đất feralit. D. đất xám phù sa cổ.

Câu 30. Sự phân hóa thiên nhiên của vùng biển - thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi là biểu hiện của sự phân hóa theo chiều

- A. Bắc - Nam. B. Đông - Tây. C. Độ cao. D. Tây - Đông.

Câu 31. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. B. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
C. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm. D. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 32. Nhiệt độ trung bình năm ở phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. 20°C. B. 22 °C. C. trên 20°C. D. 24 °C.

Câu 33. Tác động của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất ở vùng

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc. C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 34. Theo độ cao, thiên nhiên nước ta phân hóa thành bao nhiêu đai?

- A. 5. B. 4. C. 3. D. 2.

Câu 35. Đất ở đai ôn đới gió mùa trên núi chủ yếu là

- A. feralit đỏ vàng. B. feralit có mùn. C. đất mùn. D. đất mùn thô.

2. Thông hiểu

Câu 1. Đai cao cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Bắc hạ thấp hơn so với miền Nam chủ yếu vì

- A. có nền nhiệt độ thấp hơn. B. có nền nhiệt độ cao hơn.
C. có nền địa hình thấp hơn. D. có nền địa hình cao hơn.

Câu 2. Biên độ nhiệt độ năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam, chủ yếu vì phía Bắc

- A. có một mùa đông lạnh. B. có gió phơn Tây Nam.
C. nằm gần chí tuyến hơn. D. có địa hình cao hơn.

Câu 3. Vùng núi Tây Bắc có nền nhiệt độ thấp chủ yếu là do

- A. gió mùa Đông Bắc. B. độ cao của địa hình.
C. gió mùa đông nam. D. hướng các dãy núi.

Câu 4. Đặc điểm nổi bật của thiên nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta là

- A. khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm.
B. đồi núi thấp chiếm ưu thế với các dãy núi có hướng vòng cung.
C. địa hình cao, các dãy núi xen thung lũng sông có hướng tây bắc - đông nam.
D. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh, tạo nên mùa đông lạnh nhất ở nước ta.

Câu 5. Mùa khô ở các tỉnh ven biển cực Nam Trung Bộ kéo dài nhất cả nước chủ yếu là do

- A. hoạt động của gió phơn khô nóng. B. ảnh hưởng của Tín phong đông bắc.
C. địa hình bờ biển không đón gió mùa. D. địa hình núi dốc đứng về phía biển.

Câu 6. Mùa khô ở Bắc Bộ không sâu sắc như ở Nam Bộ nước ta chủ yếu do

- A. mạng lưới sông ngòi dày đặc hơn. B. sự điều tiết của các hồ chứa nước.
C. nguồn nước ngầm phong phú hơn. D. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

Câu 7. Sự phân hóa thiên nhiên giữa hai khu vực Đông và Tây của dãy Trường Sơn Nam chủ yếu do

- A. tác động của gió mùa và hướng các dãy núi.
B. độ cao địa hình và ảnh hưởng của biển.
C. ảnh hưởng của biển và lớp phủ thực vật.
D. độ cao địa hình và hướng các dãy núi.
- Câu 8.** Cảnh sắc thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc thay đổi theo mùa do
A. sự phân mùa nóng, lạnh.
B. thiên nhiên phân hóa theo độ cao.
C. sự phân hóa lượng mưa.
D. sự phân hóa theo chiều đông - tây.
- Câu 9.** Lượng nước thiếu hụt vào mùa khô ở miền Bắc không nghiêm trọng như ở miền Nam chủ yếu do
A. nguồn nước ngầm phong phú.
B. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
C. sự điều tiết hợp lí của các hồ.
D. có mưa phùn cuối mùa đông.
- Câu 10.** Ở nước ta, thiên nhiên vùng núi Tây Bắc khác với Đông Bắc ở đặc điểm nào sau đây?
A. Mùa đông đến sớm hơn ở vùng núi thấp.
B. Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn.
C. Mùa mưa đến sớm và kết thúc muộn hơn.
D. Khí hậu lạnh chủ yếu do gió mùa Đông Bắc.
- Câu 11.** Dạng thời tiết nắng nóng, kèm theo mưa dông xuất hiện vào cuối mùa khô ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là do ảnh hưởng của
A. Tín phong bán cầu Bắc.
B. Tín phong bán cầu Nam.
C. gió mùa mùa hạ đến sớm.
D. áp thấp phía tây lấn sang.
- Câu 12.** Điểm khác biệt về khí hậu của Nam Bộ so với Duyên hải Nam Trung Bộ là
A. mùa mưa ngắn hơn.
B. mùa mưa sớm hơn.
C. khí hậu cận xích đạo.
D. nóng quanh năm.
- Câu 13.** Tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc Bộ đến Trung Bộ chủ yếu do
A. có sự lùi dần vị trí của dải hội tụ nhiệt đới.
B. càng vào Nam càng xa chí tuyến bán cầu Bắc.
C. ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc suy giảm dần.
D. gió Tây Nam nguồn gốc Nam bán cầu suy yếu.
- Câu 14.** Điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ với Nam Bộ là
A. khí hậu cận Xích đạo.
B. mùa mưa sớm hơn.
C. mùa mưa muộn hơn.
D. nóng quanh năm.
- Câu 15.** Vùng phía Nam nước ta không có đai ôn đới gió mùa trên núi vì
A. nằm kề vùng biển rộng.
B. không có độ cao trên 2600 m.
C. không có gió mùa Đông Bắc hoạt động.
D. nằm gần xích đạo.
- Câu 16.** Mùa mưa ở Tây Nguyên thường diễn ra vào thời gian nào sau đây?
A. Quanh năm.
B. Mùa xuân.
C. Mùa hạ.
D. Thu đông.
- Câu 17.** Tây Nguyên có sự đối lập với đồng bằng ven biển miền Trung về
A. mùa mưa, mùa khô.
B. hướng gió.
C. mùa nóng, mùa lạnh.
D. mùa bão.
- Câu 18.** Điểm giống nhau về khí hậu của Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là
A. phân chia hai mùa mưa khô rõ rệt.
B. mùa mưa lùi dần về thu đông.
C. biên độ nhiệt trung bình năm lớn.
D. mùa hạ có gió phơn Tây Nam.
- Câu 19.** Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô là do ảnh hưởng của
A. dãy núi Hoàng Sơn kết hợp với ảnh hưởng của gió mùa.
B. dãy núi Trường Sơn kết hợp với ảnh hưởng của gió mùa.
C. dãy núi Bạch Mã kết hợp với ảnh hưởng của gió mùa.
D. dãy núi Hoàng Liên Sơn kết hợp với ảnh hưởng của biển.
- Câu 20.** Đai cao cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Nam lên cao hơn so với miền Bắc chủ yếu vì
A. có nền nhiệt độ thấp hơn.
B. có nền nhiệt độ cao hơn.
C. có nền địa hình thấp hơn.
D. có nền địa hình cao hơn.
- Câu 21.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu của phần phía Nam nước ta?
A. Khí hậu nóng quanh năm.
B. Không có tháng nào dưới 20°C.
C. Có 2 mùa mưa và khô rõ rệt.
D. Có mưa phùn vào mùa đông.

Câu 22. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa nước ta?

- A. Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích phần đất liền. B. Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam nông, rộng.
C. Đường bờ biển vùng NTrBộ bằng phẳng. D. Thềm lục địa Trung Bộ thu hẹp, giáp vùng biển sâu.

Câu 23. Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc khác Tây Bắc ở đặc điểm nào sau đây?

- A. mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn. B. mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây.
C. mùa đông lạnh đến sớm hơn ở vùng núi thấp. D. khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao của địa hình.

Câu 24. Những loài động vật nào sau đây không tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Nam?

- A. Thú lớn. B. Thú có lông dày. C. Thú có móng vuốt. D. Bò sát, lưỡng cư.

Câu 25. Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm từ Bắc vào Nam nước ta như thế nào?

- A. Nhiệt độ trung bình tăng dần. B. Nhiệt độ trung bình giảm dần.
C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh càng giảm. D. Nhiệt độ trung bình tháng nóng càng giảm.

Câu 26. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có các loài thực vật ôn đới chủ yếu là do

- A. ảnh hưởng mạnh gió mùa Đông Bắc. B. có nhiều núi và cao nguyên đồ sộ.
C. có địa hình núi cao từ 2600m trở lên. D. có mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Câu 27. Hệ sinh thái nào sau đây không thuộc đai nhiệt đới gió mùa ở nước ta?

- A. rừng nhiệt đới ẩm. B. rừng rụng lá. C. rừng cận nhiệt đới. D. rừng ngập mặn.

Câu 28. Sự phân hoá khí hậu theo độ cao đã tạo khả năng cho vùng nào ở nước ta trồng được nhiều loại cây từ nhiệt đới, cận nhiệt đới và cả ôn đới?

- A. Tây Bắc. B. Đồng bằng sông Hồng. C. Tây Nguyên. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 29. Biểu hiện nào sau đây không phải của cảnh quan thiên nhiên cận xích đạo gió mùa?

- A. Phần lớn là loài vùng xích đạo và nhiệt đới. B. Xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, cây họ dầu.
C. Động vật tiêu biểu là các loài thú to lớn. D. Xuất hiện các loài thú có lông dày và lớn.

Câu 30. Đặc điểm nào sau đây không thuộc khí hậu phần lãnh thổ phía Nam?

- A. Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C. B. Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ.
C. Biên độ nhiệt trung bình năm lớn. D. Phân chia thành hai mùa mưa và khô

Câu 31. Phần lãnh thổ phía Bắc không phổ biến thành phần loài nào sau đây?

- A. Nhiệt đới. B. Ôn đới. C. Xích đạo. D. Cận nhiệt đới.

Câu 32. Khí hậu và thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc có sự khác nhau chủ yếu là do

- A. hướng núi và độ cao địa hình. B. hướng gió và độ cao địa hình.
C. độ cao địa hình và hướng nghiêng. D. hướng nghiêng và hướng gió.

Câu 33. Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của nước ta vì

- A. đồi núi thấp chiếm chủ yếu diện tích lãnh thổ. B. Nước ta nằm trong khu vực gió mùa.
C. nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến. D. Nước ta nằm tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 34. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo ra sự phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ ở nước ta?

- A. Địa hình. B. Khí hậu. C. Đất đai. D. Sinh vật

Câu 35. Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao mang lại lợi thế lớn nhất cho hoạt động nào sau đây ở nước ta?

- A. Khai khoáng. B. Khai thác lâm sản. C. Giao thông vận tải. D. Du lịch.

Câu 36. Nhân tố chủ yếu nào sau đây tạo nên sự phân hoá thiên nhiên theo Bắc - Nam ở nước ta?

- A. Chênh lệch về vĩ độ địa lí. B. Hoạt động của gió mùa.
C. Sự phân bậc của địa hình. D. Tác động của Biển Đông.

Câu 37. Nước ta có sự đa dạng về cơ cấu cây trồng, vật nuôi chủ yếu là do

- A. có nguồn nhiệt ẩm dồi dào. B. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
C. có nhiều đồng bằng phì nhiêu. D. khí hậu phân hóa đa dạng.

3. Vận dụng

Câu 1. Kiểu thời tiết điển hình của Nam Bộ nước ta trong thời gian từ tháng XI đến tháng IV năm sau là

A. nắng, nóng, trời nhiều mây.

C. nắng, ổn định, tạnh ráo.

B. nắng, ít mây và mưa nhiều.

D. nắng nóng và mưa nhiều.

Câu 2. Đặc điểm địa hình nổi bật của đồng bằng Nam Bộ nước ta là

A. đường bờ biển khúc khuỷu.

C. nhiều vũng, vịnh nước sâu.

B. thêm lục địa mở rộng, nông.

D. phổ biến cồn cát, đầm phá.

Câu 3. Đặc điểm địa hình nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

A. gồm nhiều khối núi, cao nguyên ba-dan.

C. các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi đồ sộ.

B. các khối núi cao chiếm phần lớn diện tích.

D. hướng núi phổ biến là tây bắc - đông nam.

Câu 4. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chịu tác động mạnh của gió mùa Đông Bắc?

A. Độ cao và hướng các dãy núi.

C. Vị trí địa lí và độ cao địa hình.

B. Vị trí địa lí và hướng các dãy núi.

D. Hướng các dãy núi và biển Đông.

Câu 5. Nhân chủ yếu gây ra sự phân hóa nhiệt độ vào tháng 1 ở miền khí hậu phía Bắc của nước ta là

A. cánh cung đón gió, frông cực, chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

B. các dãy núi cao, gió mùa đông hoạt động thất thường, frông cực.

C. gió đông bắc, độ cao địa hình, phạm vi trải dài trên nhiều vĩ độ.

D. gần chí tuyến Bắc, địa hình phân hóa đa dạng, dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 6. Đặc điểm chung về tự nhiên của vùng đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ nước ta là

A. mở rộng với bãi triều thấp phẳng, thêm lục địa rộng và nông.

B. gồm nhiều đồng bằng nhỏ hẹp, đường bờ biển khúc khuỷu.

C. tiếp giáp với các vùng biển sâu, thêm lục địa thu hẹp nhanh.

D. thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai đa dạng song kém màu mỡ.

Câu 7. Đặc điểm thiên nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. có mùa đông lạnh, các loài thực vật phương Bắc chiếm ưu thế.

B. gió mùa Đông Bắc suy giảm ảnh hưởng, tính nhiệt đới tăng dần.

C. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích, có bốn cánh cung núi lớn.

D. biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ, có mùa mưa và khô rõ rệt.

Câu 8. Vùng đồng bằng và biển Trung Bộ có đặc điểm

A. thêm lục địa hẹp, giáp vùng biển sâu; thiên nhiên khắc nghiệt.

B. thêm lục địa nông, nhiều cồn cát, đầm phá; thiên nhiên khắc nghiệt.

C. thêm lục địa nông, nhiều cồn cát, đầm phá; thiên nhiên đa dạng.

D. thêm lục địa hẹp, nhiều cồn cát, đầm phá; đất đai đa dạng, màu mỡ.

Câu 9. Sinh vật của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

A. không có loài thực vật và động vật cận nhiệt đới.

B. thành phần loài sinh vật đa dạng với 3 luồng di cư.

C. không có các loài thực vật và động vật nhiệt đới.

D. không phát triển được hệ sinh thái rừng lá rộng.

Câu 10. Biểu hiện nào sau đây **không** thể hiện rõ sự khác nhau về khí hậu giữa hai miền Nam, Bắc?

A. Lượng mưa.

B. Số giờ nắng.

C. Lượng bức xạ.

D. Nhiệt độ trung bình.

Câu 11. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho nhiệt độ trung bình vào mùa đông ở Tây Bắc cao hơn Đông Bắc

A. Thực vật suy giảm.

B. Gió phơn Tây Nam.

C. Hướng các dãy núi

D. Có vĩ độ thấp hơn.

Câu 12. Khu vực nam Tây Bắc có mùa hạ đến sớm hơn vùng Đông Bắc chủ yếu do

A. ít chịu tác động của gió mùa đông bắc.

C. gió mùa đông bắc đến muộn hơn.

B. gió mùa Tây Nam đến sớm hơn.

D. chịu ảnh hưởng của biển nhiều hơn.

Câu 13. Điểm giống nhau về tự nhiên của vùng ven biển phía đông Tr.S.Nam và vùng Tây Nguyên là

- A. mùa mưa vào thu - đông.
B. mùa mưa vào hè - thu.
C. có một mùa khô sâu sắc.
D. có gió Tây khô nóng.
- Câu 14.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm thiên nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?
A. Địa hình cao và trung bình chiếm ưu thế.
B. Dải đồng bằng thu hẹp và chia cắt mạnh.
C. Có mặt thành phần thực vật phương Nam.
D. Thành phần sinh vật ôn đới chiếm ưu thế.
- Câu 15.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đai ôn đới gió mùa trên núi ở nước ta?
A. Duy nhất có ở vùng núi Tây Bắc.
B. Nhiệt độ quanh năm dưới 15°C.
C. Diện tích đất feralit có mùn lớn.
D. Các sinh vật ôn đới chiếm ưu thế.
- Câu 16.** Nguyên nhân chủ yếu làm xuất hiện đất mùn thô ở đai ôn đới gió mùa trên núi nước ta là do
A. sinh vật ít.
B. địa hình dốc.
C. độ ẩm tăng.
D. nhiệt độ thấp.
- Câu 17.** Độ cao bắt đầu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Bắc khác với miền Nam là do
A. mùa đông lạnh nền nhiệt hạ thấp.
B. mùa hạ nóng nền nhiệt tăng cao.
C. gió mùa Đông Nam gây mưa lớn.
D. gió phơn Tây Nam gây khô nóng.
- Câu 18.** Ở vùng ven biển miền Trung, đất đai bị hoang mạc hóa là do
A. nước mặn xâm nhập sâu vào trong vùng đồng bằng.
B. vào mùa mưa thường xuyên bị ngập trên diện rộng.
C. khai thác lâu đời và không được bồi đắp phù sa hàng năm.
D. chịu ảnh hưởng của hiện tượng cát bay, cát chảy, khô hạn.
- Câu 19.** Biên độ nhiệt độ năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam chủ yếu do
A. gần chí tuyến, có gió Tín phong.
B. có mùa đông lạnh, địa hình thấp.
C. có gió fơn Tây Nam, địa hình cao.
D. gần chí tuyến, có mùa đông lạnh.
- Câu 20.** So với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, khí hậu miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có
A. mùa đông lạnh hơn.
B. mùa hạ muộn hơn.
C. tính chất nhiệt đới tăng dần.
D. tính chất nhiệt đới giảm dần.
- Câu 21.** Hiện tượng mưa phùn ở đồng bằng BBộ vào nửa sau mùa đông do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây
A. gió mùa Đông Bắc đi qua biển.
B. gió mùa Đông Nam thổi vào.
C. địa hình thấp.
D. nhiều sương mù.
- Câu 22.** Địa hình vùng núi Đông Bắc và vùng núi Tây Bắc khác nhau ở đặc điểm cơ bản nào sau đây?
A. Độ cao và hướng địa hình.
B. Độ cao.
C. Hướng địa hình.
D. Hướng nghiêng địa hình.
- Câu 23.** Đặc điểm khác biệt nhất của Đồng bằng Sông Cửu Long so với Đồng bằng Sông Hồng là
A. có đất nhiễm phèn.
B. có nhiều đất phù sa sông.
C. có đất nhiễm mặn.
D. khí hậu nóng quanh năm.
- Câu 24.** Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ nước ta có đặc điểm là
A. có các bãi triều thấp, bằng phẳng.
B. thềm lục địa hẹp, vùng biển sâu.
C. các cồn cát, đầm phá không phổ biến.
D. phong cảnh thiên nhiên trù phú.
- Câu 25.** Đặc điểm khí hậu nào sau đây không phải là nổi bật ở phần lãnh thổ phía Bắc?
A. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C.
B. Có 2 - 3 tháng nhiệt độ dưới 18°C.
C. Có một mùa đông lạnh ít mưa.
D. Có mùa mưa và mùa khô sâu sắc.
- Câu 26.** Ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, sự hạ thấp đai cao cận nhiệt đới chủ yếu do
A. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.
B. ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam.
C. hoạt động mạnh của gió mùa Đông Bắc.
D. hướng vòng cung của các dãy núi.
- Câu 27.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là
A. bão lụt với tần suất lớn, khô hạn xảy ra trên diện rộng.
B. thời tiết bất ổn định, dòng chảy sông ngòi thất thường.

C. sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi.

D. xói mòn, rửa trôi, ngập lụt trên diện rộng, thiếu nước vào mùa khô.

Câu 28. Gió mùa Tây Nam đến sớm hơn đã làm cho khu vực Nam Tây Bắc có

A. mùa hạ đến sớm hơn vùng núi Đông Bắc.

B. mùa hạ ngắn hơn ở vùng núi Đông Bắc.

C. mùa hạ đến muộn hơn vùng núi Đông Bắc.

D. mùa hạ kết thúc sớm hơn vùng Đông Bắc.

Câu 29. Điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

A. mùa mưa chậm hơn.

B. mùa mưa sớm hơn.

C. có khí hậu cận Xích đạo.

D. có mùa mưa và mùa khô.

Câu 30. Loại cây thuộc vùng nhiệt đới là

A. Dẻ, re.

B. Samu, pomu.

C. Dẻ, pomu.

D. Dầu, vang.

Câu 31. Giới hạn của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở phần lãnh thổ phía Nam cao hơn so với phần lãnh thổ phía Bắc nước ta chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Độ cao trung bình của địa hình thấp hơn.

B. Ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc

C. Chịu tác động mạnh của gió mùa Tây Nam.

D. Chịu tác động của Biển Đông sâu sắc hơn.

Câu 32. Nét đặc trưng nổi bật nhất của lớp phủ thổ nhưỡng và sinh vật ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

A. nhiều loài đặc hữu bậc nhất nước ta.

B. có đầy đủ hệ thống các đai cao.

C. số lượng, thành phần loài phong phú.

D. có sự phân hoá đa dạng.

Câu 33. Tính phân bậc của địa hình nước ta là nguyên nhân chính tạo nên

A. sự phân hóa thiên nhiên theo kinh độ.

B. sự phân hóa thiên nhiên theo Đông - Tây.

C. sự phân hóa thiên nhiên theo đai cao.

D. sự phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ.

Câu 34. Sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Bắc - Nam ở nước ta chủ yếu là do

A. Tín phong bán cầu Bắc hoạt động, độ cao địa hình.

B. ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông, hướng núi chính.

C. nhiều dãy núi đâm ngang ra biển, lãnh thổ hẹp ngang.

D. hình dạng lãnh thổ, hoạt động của gió mùa Đông Bắc.

Câu 35. Những nhân tố chủ yếu nào sau đây tạo nên sự phân hóa đa dạng của khí hậu nước ta?

A. Địa hình, gió mùa và các dòng biển chảy ven bờ. B. VTĐLÍ, địa hình và các dòng biển chảy ven bờ.

C. VTĐLÍ, hình dạng lãnh thổ, địa hình bề mặt đệm. D. VTĐLÍ, hình dạng lãnh thổ, địa hình và gió mùa.

Câu 36. Điểm khác biệt của vùng khí hậu Nam Bộ so với Nam Trung Bộ nước ta là

A. có mùa mưa khô rõ rệt, mưa về mùa hạ.

B. nhiệt độ cao, mưa lùi về mùa thu đông.

C. mùa mưa đến muộn, ít ảnh hưởng bão.

D. khí hậu phân thành hai mùa mưa - khô.

Câu 37. Chế độ mưa trên các vùng lãnh thổ nước ta có sự phân hóa phức tạp theo không gian, thời gian chủ yếu do

A. Tín phong bán cầu Bắc, hoạt động của gió mùa, vị trí địa lí và địa hình.

B. gió mùa Tây Nam, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, vị trí địa lí.

C. gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc, vị trí địa lí và địa hình núi.

D. gió tây nam thổi vào mùa hạ, vị trí địa lí, độ cao và hướng các dãy núi.

Câu 38. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ chủ yếu do

A. không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, vị trí gần xích đạo.

B. trong năm có hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh, địa hình đồi núi thấp.

C. tổng lượng bức xạ Mặt Trời lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.

D. chịu tác động mạnh của gió mùa Tây Nam và Tín phong bán cầu Bắc.

Câu 39. Mùa mưa ở miền Nam dài hơn miền Bắc chủ yếu do

A. thời gian giữa hai lần Mặt trời lên thiên đỉnh ngắn hơn.

B. hoạt động lùi dần của dải hội tụ nhiệt đới từ bắc vào nam.

C. miền Nam có vị trí địa lí gần khu vực xích đạo hơn.

D. hoạt động kéo dài của gió mùa Tây Nam ở phía nam.

Câu 40. Huế có lượng mưa trung bình năm lớn chủ yếu do

- A. dải hội tụ nhiệt đới, bão và gió hướng đông bắc. B. tiếp giáp biển, Tín phong và dải hội tụ nhiệt đới.
C. có frông, gió mùa Đông Bắc và dòng biển nóng. D. Tín phong, bão và địa hình núi đón gió từ biển.

Câu 41. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho Thành phố Hồ Chí Minh có lượng bốc hơi lớn?

- A. Nền nhiệt cao quanh năm, mùa khô sâu sắc. B. Gần vùng xích đạo, Trái Đất đang nóng lên.
C. Tín phong hoạt động, có nhiều đợt nắng nóng. D. Diện tích rừng giảm, nhiệt độ cao quanh năm.

Câu 42. Sự phân hóa thiên nhiên nước ta theo chiều Đông - Tây ở vùng đồi núi mang lại ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Phát triển nông nghiệp với cơ cấu cây trồng vật nuôi, cơ cấu mùa vụ đa dạng.
B. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, chuyên canh cây lương thực và ăn quả.
C. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, chủ yếu phát triển các cây lương thực.
D. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, chỉ thuận lợi cho việc trồng lúa nước.

Câu 43. Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo vĩ độ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Hướng của các dãy núi, tác động của dải hội tụ nhiệt đới và các cơn bão.
B. Ảnh hưởng của Biển Đông, gió mùa Tây Nam và tác động của dòng biển.
C. Lãnh thổ trải dài theo chiều Bắc - Nam, tác động của gió mùa Đông Bắc.
D. Địa hình nước ta có sự phân hóa Đông - Tây, tác động của bão và áp thấp.

Câu 44. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có nhiều loài thực vật nhiệt đới, xích đạo vì

- A. khí hậu có mùa đông lạnh, các loài di cư từ phương Nam và phương Bắc.
B. khí hậu cận xích đạo gió mùa, các loài có nguồn gốc từ Mã Lai- Indônêxia.
C. khí hậu nhiệt đới gió mùa, các loài có nguồn gốc từ Ấn Độ - Mianma đến.
D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự di cư của các loài từ Himalaya xuống.

Câu 45. Sông ngòi ở phía Bắc của Bắc Trung Bộ thường dài hơn phía Nam vùng này do

- A. sông chảy khu vực có lãnh thổ hẹp, lưu lượng nước sông lớn.
B. sông bắt nguồn từ các sườn núi cao và đồ sộ, ít các phụ lưu.
C. sông chảy trong vùng có diện tích rộng lớn, lãnh thổ rộng hơn.
D. sông chảy khu vực có độ dốc trung bình nhỏ và lãnh thổ hẹp.

Câu 46. Điểm khác biệt của vùng khí hậu Nam Bộ so với Nam Trung Bộ là

- A. mùa mưa đến sớm, ít ảnh hưởng bão. B. khí hậu chia thành hai mùa mưa - khô.
C. nhiệt độ cao, không có mùa đông lạnh. D. khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm.

Câu 47. Nhân tố khí hậu nào sau đây không thể hiện rõ sự khác biệt giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam nước ta

- A. tổng lượng bức xạ, cân cân bức xạ Mặt Trời. B. tổng số giờ nắng, tổng nhiệt hoạt động năm.
C. nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt năm. D. lượng mưa trung bình năm, cân bằng độ ẩm.

Câu 48. Rừng cây họ Dầu ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ phát triển mạnh mẽ chủ yếu là do

- A. đất phèn, mặn chiếm diện tích lớn. B. khí hậu cận xích đạo, mùa khô rõ rệt.
C. mưa nhiều, nhiệt độ quanh năm cao. D. nền nhiệt cao, biên độ nhiệt năm nhỏ.

Câu 49. Tính nhiệt đới ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ tăng dần về phía Nam không phải là do

- A. ảnh hưởng của G.Mùa Đông Bắc bị giảm sút. B. càng gần xích đạo nên lượng bức xạ càng tăng.
C. ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam khô nóng. D. Tín phong Đông Bắc thổi ổn định quanh năm.

Câu 50. Phần lãnh thổ phía Nam dãy Bạch Mã nước ta không có mùa đông lạnh chủ yếu do

- A. vị trí giáp biển Đông, gió mùa Đông Bắc hoạt động yếu.
B. vị trí nằm gần xích đạo, nhận được lượng bức xạ rất lớn.
C. Tín phong thống trị, gió mùa Đông Bắc ảnh hưởng yếu.
D. nhận được lượng bức xạ lớn, gió mùa Đông Bắc biến tính.

Câu 51. Thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều Bắc - Nam không phải do nguyên nhân nào sau đây?

A. Các dãy núi có hướng tây - đông.

C. Lãnh thổ trải dài khoảng 15^0 vĩ tuyến.

B. Lãnh thổ rộng hơn 7^0 kinh tuyến.

D. Phạm vi hoạt động gió mùa Đông Bắc.

Câu 52. Biểu hiện của khí hậu gió mùa ở phần lãnh thổ phía Nam là

A. có một mùa mưa với lượng mưa lớn.

C. sự phân chia thành hai mùa mưa và khô.

B. có một mùa khô hầu như không có mưa.

D. nhiệt độ trung bình năm dưới 25^0C .

Câu 53. Khí hậu mát mẻ, độ ẩm tăng cùng với đất feralit có mùn của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta đã tạo thuận lợi cho

A. các loài sinh vật từ phương Nam di cư lên.

C. quá trình feralit diễn ra với cường độ mạnh.

B. rừng cận xích đạo lá rộng phát triển mạnh.

D. rừng cận nhiệt lá rộng và lá kim phát triển.

Câu 54. Điểm khác nhau cơ bản giữa miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. cấu trúc địa chất và địa hình.

C. chế độ mưa và thủy chế sông ngòi.

B. cấu trúc địa hình và hướng sông.

D. đặc điểm về chế độ khí hậu.

Câu 55. Sự tương phản hai mùa mưa - khô của Đông Tr.Sơn và Tây Nguyên vào thời kì thu - đông là do tác động của

A. Trường Sơn Bắc và gió phơn Tây Nam.

C. Trường Sơn Nam và Tín phong bán cầu Bắc.

B. Trường Sơn Nam và gió mùa Đông Bắc.

D. Tr.S.Nam và Tín phong bán cầu Nam.

Câu 56. Những nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo nên sự giống nhau về tự nhiên giữa miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

A. Vị trí địa lí, hoàn lưu khí quyển và địa hình.

C. Hoạt động của gió mùa, vị trí địa lí, địa hình.

B. Gió theo mùa, dải hội tụ nhiệt đới và địa hình.

D. Gió mùa Tây Nam, gió Tín phong, địa hình.

Câu 57. Thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và có sự phân hóa đa dạng là do ảnh hưởng của các nhân tố

A. vị trí địa lí, hình thể lãnh thổ, gió và địa hình.

C. tác động của BĐông và bức chắn địa hình.

B. vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ và hướng núi.

D. VTĐLí, hình dáng lãnh thổ và nguồn nước.

Câu 58. Nhân tố nào có vai trò lớn nhất làm tăng sự phân hóa thiên nhiên theo chiều B - N ở nước ta

A. Lãnh thổ nước ta kéo dài theo hướng B - N.

C. Ảnh hưởng của các dãy núi theo chiều Tây-Đông.

B. Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời.

D. Hoạt động của gió mùa Đông Bắc vào mùa đông.

Câu 59. Yếu tố chính làm hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít ở nước ta là

A. vĩ độ và gió mùa.

C. gió mùa và sông ngòi.

B. địa hình và gió mùa.

D. gió mùa và sinh vật.

Câu 60. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên đặc điểm cơ bản của tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là do

A. Gió mùa Đông Bắc giảm sút, vị trí địa lí, ngoại lực có tác động mạnh.

B. Địa hình núi cao, gió mùa Đông Bắc giảm sút, các quá trình ngoại lực.

C. Vận động kiến tạo, gió mùa Đông Bắc giảm sút, đặc điểm vị trí địa lí.

D. Vận động kiến tạo, vị trí địa lí, tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

Câu 61. Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta vào mùa đông có nhiều biến động thời tiết chủ yếu do tác động kết hợp của

A. Tín phong bán cầu Bắc, gió mùa Đông Bắc và hoạt động của frông.

B. Gió mùa Đông Bắc, hoạt động của frông và hướng của các dãy núi.

C. Hoạt động của frông, gió mùa Đông Bắc và các dãy núi vòng cung.

D. Vùng đồi núi rộng và Tín phong bán cầu Bắc, hoạt động của frông.

Câu 62. Ng.Nhân chủ yếu nào sau đây làm cho tháng mưa lớn nhất ở Nam Bộ đến muộn hơn so với Bắc Bộ nước ta

A. Vị trí gần xích đạo, sự thống trị của áp thấp.

C. Dải hội tụ nhiệt đới hoạt động muộn hơn.

B. Gió mùa tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.

D. Ảnh hưởng của phơn Tây Nam đầu mùa hạ.

Câu 63. Các nhân tố nào là chủ yếu làm cho mùa mưa ở đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ lệch về thu - đông

A. Tín phong bán cầu Bắc, gió tây nam, dải hội tụ nhiệt đới, áp thấp nhiệt đới và bão.

B. Tín phong bán cầu Bắc, gió phơn Tây Nam, bão, áp thấp và dải hội tụ nhiệt đới.

C. Gió phơn Tây Nam, gió mùa Tây Nam, gió hướng đông bắc, dải hội tụ nhiệt đới.

D. Gió mùa Đông Bắc, gió phơn Tây Nam, áp thấp, bão và dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 64. Sự khác nhau về chế độ mưa giữa vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc chủ yếu do tác động kết hợp của

A. bão, dải hội tụ nhiệt đới, Tín phong bán cầu Bắc và độ dốc các sườn núi.

B. gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam và các dãy núi hướng vòng cung.

C. vị trí gần hay xa biển và độ cao của các đỉnh núi, hướng của các dãy núi.

D. gió theo hướng tây nam, gió theo hướng đông bắc và địa hình vùng núi.

Câu 65. Sự khác nhau về cảnh sắc thiên nhiên ở vùng núi thấp giữa Đông Bắc và Tây Bắc chủ yếu do tác động kết hợp của

A. gió mùa Đông Bắc và địa hình núi đá vôi.

B. hoàn lưu khí quyển và dãy Hoàng Liên Sơn.

C. dải hội tụ nhiệt đới và dãy Hoàng Liên Sơn.

D. gió mùa Tây Nam và hướng núi ở biên giới.

Câu 66. Phần lãnh thổ phía Nam nước ta có lượng bốc hơi nước cao hơn phần lãnh thổ phía Bắc chủ yếu do

A. vị trí gần xích đạo và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

B. tiếp giáp Biển Đông và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

C. nằm trong vùng nội chí tuyến, gió Tây Nam hoạt động mạnh.

D. không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, lãnh thổ rộng.

Câu 67. Sự xuất hiện của các sinh vật cận nhiệt ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chủ yếu do tác động kết hợp của

A. vị trí địa lí và sự phân hóa đa dạng của khí hậu.

B. sự phân hóa khí hậu theo mùa và theo độ cao.

C. gió mùa Đ.Bắc và hướng địa hình vùng núi.

D. độ cao địa hình và sự đa dạng của các loại đất.

Câu 68. Vùng đồi núi phía Bắc nước ta có một mùa ít mưa chủ yếu do tác động của

A. Tín phong bán cầu Bắc, dải hội tụ nhiệt đới và vị trí gần chí tuyến.

B. Tín phong bán cầu Bắc, gió mùa Đông Bắc, hoạt động của frông.

C. gió mùa Đông Bắc, hoạt động của frông, địa hình các dãy núi cao.

D. gió mùa Đông Bắc, hoạt động của frông, bão và áp thấp nhiệt đới.

Câu 69. Sông ở phía bắc vùng Bắc Trung Bộ có lượng phù sa lớn hơn phía nam chủ yếu là do

A. lượng mưa ít, thảm thực vật còn nhiều, sông nhỏ, ngắn và dốc.

B. độ che phủ rừng còn thấp, địa hình dốc và lượng mưa tập trung.

C. sự đối lập giữa mùa mưa và mùa khô, độ che phủ rừng còn cao.

D. địa hình có tính phân bậc rõ rệt, sông ngắn và dốc, nhiều rừng.

Câu 70. Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta khác với phần lãnh thổ phía Bắc chủ yếu do tác động của các nhân tố nào sau đây?

A. Vị trí nằm ở xa chí tuyến, Tín phong bán cầu Bắc, gió mùa Tây Nam và bão.

B. Vị trí trong vùng nội chí tuyến, gió đông bắc, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới.

C. Gió tây nam, vị trí ở gần với bán cầu Nam, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh kéo dài hơn.

D. Gió đông bắc và tây nam, vị trí gần xích đạo, khoảng cách hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Câu 71. Ảnh hưởng lớn nhất của các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam đến khí hậu nước ta là

A. làm xuất hiện gió phơn Tây Nam khô nóng vào đầu mùa hạ.

B. làm cho khí hậu của nước ta phân hóa theo độ cao địa hình.

C. làm cho khí hậu ở nước ta phân hóa theo chiều Đông - Tây.

D. làm cho lượng mưa phân hóa không đồng đều trên lãnh thổ.

Câu 72. Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ có nền nhiệt cao hơn vùng khí hậu Đông Bắc Bộ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây? **A.** Tác động gió mùa Đông Nam với bức chân địa hình, gió phơn vào mùa hạ.

B. Gió Tây khô nóng kết hợp với dãy Hoàng Liên Sơn, gió mùa Đông Bắc yếu.

C. Ảnh hưởng của gió phơn, gió mùa Đông Bắc kết hợp dãy Hoàng Liên Sơn.

D. Tác động của Tín phong bán cầu Bắc, dãy Hoàng Liên Sơn với các gió mùa.

Câu 73. Tháng có nhiệt độ cao nhất trong năm thuộc vùng lãnh thổ phía Bắc chủ yếu do

A. trong năm có mùa nóng và mùa lạnh rõ rệt.

B. nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.

C. có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh gần nhau.

D. gió Tín phong hoạt động xen kẽ với gió mùa.

Câu 74. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho các cao nguyên của miền Nam Trung Bộ và Nam giống như một cánh cung khổng lồ?

A. Cấu trúc của địa hình có tính phân bậc rõ rệt và quá trình bồi tụ.

B. Tác dụng định hướng của khối nền cổ trong quá trình hình thành.

C. Quá trình hình thành chịu sự tác động mạnh của các khối nền cổ.

D. Sự vận động nâng lên của các khối núi, sông trở lại và xâm thực.

Câu 75. Tính chất nhiệt đới tăng dần lên ở miền Tây Bắc và BTr.Bộ chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây

A. Gió mùa Đông Bắc suy giảm, sự thay đổi góc nhập xạ, gió Tây khô nóng.

B. Ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam tăng dần, Tín phong Đông Bắc mạnh.

C. Gió Tín phong bán cầu Bắc hoạt động mạnh, lượng bức xạ Mặt Trời tăng.

D. Ảnh hưởng gió mùa Đông Nam, sự phân hóa địa hình, gió mùa Đông Bắc.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nằm ở độ cao trung bình dưới 600 - 700m ở miền Bắc và dưới 900 - 1000 m ở miền Nam. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

a) Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa. (....)

b) Có hệ sinh thái rừng ôn đới chiếm ưu thế. (....)

c) Mùa hạ nóng do ảnh hưởng vị trí địa lí và hoạt động của gió mùa hạ. (....)

d) Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình và khí hậu. (....)

Câu 2. Cho thông tin sau:

“... Nền nhiệt cao, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ những vùng núi cao), trong đó miền Nam thường có nhiệt độ trung bình cao hơn miền Bắc. Hằng năm, nước ta nhận được lượng bức xạ Mặt Trời lớn; tổng số giờ nắng dao động tùy nơi, trung bình từ 1300 đến 3000 giờ/năm”.

a) Nhiệt độ trung bình năm của miền Bắc cao hơn miền Nam (....).

b) Khí hậu mang tính chất nhiệt đới (....).

c) Nước ta nhận được lượng BXMTrời lớn là do phần lớn lãnh thổ nằm gần Xích đạo (....).

d) Nền nhiệt cao là do nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, có góc nhập xạ lớn (....).

Câu 3. Cho thông tin sau:

Sự thất thường trong chế độ nhiệt chủ yếu diễn ra ở miền Bắc, nơi mà gió mùa đông bắc đã mang lại không khí lạnh từ vùng ôn đới, số tháng có nhiệt độ xấp xỉ giá trị trung bình ở vùng Đông Bắc chỉ khoảng 30%, ở đồng bằng Bắc Bộ là 40%, còn ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ được trên 50%. Cường độ thất thường được thể hiện qua sự dao động của nhiệt độ năm lạnh nhất và năm nóng nhất so với trị số trung bình.

a) GMùa Đ.Bắc làm thời tiết miền Bắc nước ta có nửa đầu mùa đông lạnh khô, nửa sau lạnh ẩm. (....)

b) Thời tiết ở M. Bắc vào mùa đông thất thường do GMùa ĐBắc, Tín phong bán cầu Bắc, frông. (....)

c) Do ảnh hưởng của G.Mùa Đ.Bắc nên vùng lãnh thổ phía Bắc nước ta có biên độ nhiệt năm thấp. ()

d) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân chủ yếu làm cho chế độ nhiệt của nước ta có sự phân hóa theo chiều Đông - Tây. ()

Câu 4. Cho thông tin sau:

Số giờ nắng ở Việt Nam có sự khác biệt rất mạnh giữa các vùng, nơi nhiều nhất gấp đôi nơi ít nhất. Nói chung miền Bắc vĩ tuyến 16°B có số giờ nắng ít hơn ở miền Nam, nếu ở miền Bắc số giờ nắng dao động từ 1 400 đến 2 000 giờ, thì miền Nam dao động từ 2 000 đến 3 000 giờ. Trong mỗi miền lại có sự phân hóa riêng.

a) Do nằm trong vùng nội chí tuyến, có gió mùa hoạt động nên nước ta có tổng số giờ nắng lớn. (....)

b) Số giờ nắng thay đổi từ bắc vào nam do sự thay đổi của góc nhập xạ và ảnh hưởng của địa hình. (....)

- c) Giờ nắng có sự khác nhau trên lãnh thổ chủ yếu do hoạt động của gió mùa Đông Bắc và vị trí. (...)
- d) Miền Nam có số giờ nắng lớn hơn miền bắc do vị trí và không chịu ảnh hưởng của G.Mùa Đ.Bắc. ()

Câu 5. Cho thông tin sau:

Điểm nổi bật nữa của chế độ mưa ở nước ta là mưa theo mùa, do gió mùa mùa đông khô, tương phản với gió mùa mùa hạ ẩm. Mùa khô mưa ít, có tháng không mưa giọt nào, còn mùa mưa thì chiếm đến 80 – 85% lượng mưa năm và tháng mưa ít nhất cũng phải từ 100 mm trở lên, còn tháng mưa nhiều nhất thì có thể tới 300 - 600 mm. Trên cả nước mùa mưa và mùa khô trong các vùng không khớp hẳn với nhau.

- a) Khí hậu nước ta phân thành hai mùa mưa, khô rõ rệt nhưng khác biệt giữa các vùng. (...)
- b) Mùa mưa ở Bắc Bộ và Nam Bộ vào mùa hè, còn Tây Nguyên là vào thu đông. (...)
- c) Mùa mưa ở Trung Bộ vào thu đông do tác động của gió đông bắc và gió TBg. (...)
- d) Nam Bộ có mùa khô sâu sắc hơn Bắc Bộ do tác động của vị trí, gió mùa Tây Nam. (...)

Câu 6. Cho thông tin sau:

Lượng bốc hơi cũng như mọi yếu tố trong khí hậu gió mùa, đều có nhịp điệu mùa. Ở Bắc Bộ, do gió mùa đông bắc vừa hạ thấp nhiệt độ, vừa mang lại nhiều mây và mưa nhỏ, nhất là vào cuối mùa đông, nên lượng bốc hơi cao nhất vào mùa hạ, chủ yếu vào đầu mùa (tháng V, VI, VII), ngoài ra là vào mùa thu (tháng X, XI), còn lượng bốc hơi giảm vào mùa đông, cực tiểu vào các tháng mưa phùn (II, III).

- a) Các tháng đầu và cuối mỗi mùa đều có lượng mưa nhỏ hơn. (...)
- b) Mùa khô ở Bắc Bộ không sâu sắc như Nam Bộ do có mưa phùn cuối đông. (...)
- c) Cân bằng ẩm của nước ta luôn dương do lượng mưa lớn hơn lượng bốc hơi. (...)
- d) Các yếu tố làm tăng cường sức bốc hơi cho Bắc Trung Bộ là gió, địa hình, thảm thực vật. (...)

Câu 7. Cho thông tin sau:

Tháng mưa cực đại ở Bắc Bộ là tháng VIII, ở Bắc Trung Bộ là tháng IX, ở Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ là tháng X - XI, ở Tây Nguyên và Nam Bộ lại là IX - X. Như vậy sự hoạt động của dải hội tụ nội chí tuyến là nguyên nhân gây mưa chính ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ, còn ở Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ có thêm mưa địa hình và mưa frông.

- a) Bắc Bộ có mưa nhiều vào mùa hạ chủ yếu do tác động của Tín phong bán cầu Bắc và địa hình vùng núi. (...)
- b) Nguyên nhân tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc vào Nam là do sự lùi dần của dải hội tụ nhiệt đới và bão. (...)
- c) Mùa mưa của vùng khí hậu Nam Trung Bộ đến muộn hơn so với cả nước chủ yếu do địa hình khuất gió. (...)
- d) Dải hội tụ hướng vĩ tuyến ở nước ta nằm giữa hai khối khí Bắc Ấn Độ Dương và chí tuyến bán cầu Nam. (...)

Câu 8. Cho thông tin sau:

Trong cả nước đâu đâu cũng có hai mùa mưa và khô, tuy các mùa đó có dài ngắn khác nhau và có lệch pha với nhau ở chỗ này hoặc chỗ khác, cho nên sông ngòi mọi nơi đều có hai mùa lũ và cạn rất tương phản nhau. Nói chung, sông có lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô, nhưng do tính chất của khí hậu và thủy văn có những nét riêng, mà những tháng cực đại của hai thành phần tự nhiên đó không máy móc trùng khớp nhau, mà có sự lệch nhau nhất định tại những nơi nào đó.

- a) Nhịp điệu dòng chảy sông ngòi nước ta theo sát nhịp điệu mùa của khí hậu. (...)
- b) Thời gian mùa lũ và mùa cạn có sự khác nhau giữa các hệ thống sông. (...)
- c) Khí hậu nước ta khá ôn hòa nên sông ngòi cũng có chế độ nước điều hòa. (...)
- d) Thời gian đỉnh lũ của các con sông trùng khớp với thời gian đỉnh mưa của khí hậu. (...)

Câu 9. Cho thông tin sau:

Nhiệt độ trung bình năm đều lớn hơn 20 °C (trừ vùng núi cao). Lượng mưa trung bình năm 1500 - 2000 mm/năm, độ ẩm trên 80%. Chịu tác động mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa, với hai mùa gió chính là gió mùa đông và gió mùa hạ.

- a) Đây là đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. (...)
- b) Trên lãnh thổ nước ta chỉ có gió mùa hoạt động. (...)

- c) Nhiệt độ trung bình năm lớn do nằm trong vùng nội chí tuyến. (....)
- d) Lượng mưa phân bố đều trên khắp lãnh thổ do các khối khí di chuyển qua biển. (....)

Câu 10. Cho thông tin sau:

Càng lên cao, nhiệt độ và độ ẩm không khí càng thay đổi. Sự thay đổi của khí hậu kéo theo sự biến đổi của các thành phần tự nhiên khác, đặc biệt là sinh vật và thổ nhưỡng.

- a) Đây là sự thay đổi về khí hậu theo Bắc - Nam. (....)
- b) Độ cao của đai nhiệt đới gió mùa ở phần lãnh thổ phía Bắc thấp hơn ở phần lãnh thổ phía Nam. (....)
- c) Hoàng Liên Sơn xuất hiện thành phần loài ôn đới. (....)
- d) Đất feralit chỉ có ở đai nhiệt đới gió mùa chân núi. (....)

Câu 11. Cho thông tin sau:

Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa. Thành phần thực vật và động vật phần lớn thuộc vùng khí hậu Xích đạo và nhiệt đới có nguồn gốc ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a di cư lên hoặc từ Ấn Độ, Mi-an-ma di cư sang.

- a) Đây là đặc điểm của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta. (....)
- b) Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế do đặc điểm về khí hậu quy định. (....)
- c) Các loài thực vật có nhiều loài rụng lá theo mùa, khả năng chịu hạn tốt có nguồn gốc từ vùng khác di cư đến. (....)
- d) Xuất hiện kiểu rừng khộp do khí hậu nóng quanh năm, phân mùa mưa khô rõ rệt, mùa khô kéo dài, đất feralit phân bố rộng. (....)

Câu 12. Cho thông tin sau:

Sự phân hoá của thiên nhiên theo chiều Đông - Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ẩm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

- a) Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước. (....)
- b) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ẩm hơn, khô hanh do vị trí và ảnh hưởng của các dãy núi hướng tây bắc - đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc. (....)
- c) Tại các vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ hạ thấp do địa hình hút gió mùa Đông Bắc. (....)
- d) Một số nơi của vùng Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên như vùng ôn đới do ảnh hưởng của địa hình núi cao. (....)

Câu 13. Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7
tại một số địa điểm ở nước ta**

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 1 (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 (°C)
Hà Nội	23,5	16,4	28,9
Huế	25,1	19,7	29,4
TP. Hồ Chí Minh	27,1	25,7	28,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Huế có biên độ nhiệt độ năm cao nhất do vị trí địa lí quy định. (....)
- b) Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam. (....)
- c) Biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam. (....)
- d) Hà Nội có biên độ nhiệt độ năm cao là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. (....)

Câu 14. Cho thông tin sau:

Nằm ở độ cao trung bình dưới 600 - 700m ở miền Bắc và dưới 900 - 1000 m ở miền Nam. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

- a) Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa. (....)
- b) Có hệ sinh thái rừng ôn đới chiếm ưu thế. (....)
- c) Mùa hạ nóng do ảnh hưởng vị trí địa lí và hoạt động của gió mùa hạ. (....)
- d) Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình và khí hậu. (....)

Câu 15. Cho thông tin sau:

Sự đa dạng sinh học bao gồm cả sự đa dạng về hệ địa - sinh thái, sự đa dạng về thành phần loài và sự đa dạng về công dụng. Với nhiều nền nhiệt ẩm khác nhau của khí hậu, với sự tương phản giữa đồng bằng - ven biển và đồi núi, với sự phân hóa theo vị trí địa lý, với lịch sử phát triển tự nhiên lâu dài, các hệ địa - sinh thái rừng thay đổi từ bắc xuống nam, từ tây sang đông và từ thấp lên cao.

- a) Cảnh quan tiêu biểu của vùng lãnh thổ phía Nam nước ta là đới rừng cận xích đạo gió mùa. (....)
- b) Ở phần lãnh thổ P.Bắc, mùa đông ở đồng bằng có thể trồng các loại rau có nguồn gốc ôn đới. (....)
- c) Cây họ Dầu, các loài thú lớn chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Nam do không có mùa đông lạnh. (....)
- d) Một số khu vực ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ xuất hiện hệ sinh thái xavan chủ yếu do mùa khô kéo dài từ 4 - 5 tháng trong năm. (....)

Câu 16. Cho thông tin sau:

Sự phân hóa theo độ cao chỉ diễn ra ở các vùng núi. Núi càng cao thì sự phân hóa càng biểu hiện rõ rệt. Ở các miền núi có sự giảm đi của nhiệt độ theo độ cao. Sở dĩ có hiện tượng này có do sự tăng nhanh của bức xạ sóng dài của bề mặt khiến cho cân cân bức xạ có chiều hướng giảm đi mỗi khi lên cao. Mặt khác, lượng ẩm ở các vùng núi cao tăng lên do có lượng mưa lớn hơn và lượng bốc hơi giảm đi.

- a) Theo độ cao, thiên nhiên nước ta phân thành 3 đai cao. (....)
- b) Sự phân hóa theo độ cao thể hiện thông qua các thành phần tự nhiên là khí hậu, đất và sinh vật. (....)
- c) Vùng lãnh thổ phía Nam của nước ta không có đai ôn đới gió mùa trên núi do vị trí nằm gần xích đạo, nhiệt độ cao. (....)
- d) Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao là điều kiện để cho các vùng núi ở nước ta phát triển mạnh hoạt động du lịch. (....)

Câu 17. Cho thông tin sau:

Phan-xi-păng là đỉnh núi cao nhất nước ta với độ cao 3143m, nằm trên dãy núi Hoàng Liên Sơn. Phan-xi-păng là một ngọn núi với thiên nhiên kỳ vĩ, ẩn chứa cả một thảm thực vật với nhiều loài đặc hữu. Phía dưới chân núi là những loài nhiệt đới như cây gạo, cây mít, từ 700m trở lên látàng cây hạt trần như cây pơ mu, thông đỏ,...Lên cao trên 2600m khí hậu mang sắc thái vùng ôn đới, nhiệt độ trung bình hàng năm là dưới 15⁰C, vào các tháng mùa đông là dưới 5⁰C, có lúc xuống dưới 0⁰C và có tuyết rơi.

- a) Thiên nhiên dãy núi Hoàng Liên Sơn có 2 đai cao. (....).
- b) Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, tính nhiệt đới tăng dần.(....)
- c) Đai cao từ 700m đến 2600m có khí hậu mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. (....)
- d) Thiên nhiên nước ta phân hóa theo độ cao do địa hình đồi núi và gió mùa. (....)

Câu 18. Cho thông tin sau:

Tại Việt Nam, 3/4 đất đai là đồi núi, thì ảnh hưởng lớn lao nhất của địa hình đến sự hình thành và phân bố đất đai đã tạo điều kiện cho quy luật đai cao phát huy tác dụng. Quá trình feralit chỉ mạnh từ 150m trở xuống, càng lên cao quá trình feralit yếu dần, cường độ phong hóa đá mẹ giảm, tốc độ phân giải chất hữu cơ cũng giảm, làm cho đất có phần diện mỏng hơn, mùn nhiều lên, nhưng lại hạn chế quá trình hình thành kết von và đá ong.

- a) Loại đất chủ yếu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là đất feralit có mùn và đất mùn. (....)
- b) Đất mùn chiếm ưu thế từ độ cao 1 600 - 1 700m trở lên chủ yếu do nhiệt độ hạ thấp, rừng kém phát triển. (....)
- c) Quá trình feralit ngừng trệ ở độ cao 2 600 m trở lên do ảnh hưởng của độ cao địa hình và đặc điểm khí hậu. (....)
- d) Do địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ nên đất feralit có mùn là loại đất chủ yếu ở nước ta. (....)

Câu 19. Cho thông tin sau:

Sự phân hoá của thiên nhiên theo chiều Đ - T được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ẩm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

a) Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước do vị trí địa lí kết hợp với hướng núi. (....)

b) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ẩm hơn, khô hanh do vị trí và ảnh hưởng của các dãy núi hướng tây bắc - đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc. (....)

c) Vùng núi cao Tây Bắc nhiệt độ hạ thấp do gió mùa Đông Bắc kết hợp độ cao địa hình. (....)

d) Tại các vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ hạ thấp do địa hình cao hút gió từ các hướng tới. (....)

Câu 20. Cho thông tin sau:

Dãy Hoàng Liên Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Tây Bắc với vùng núi Đông Bắc. Trong khi vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì vùng núi thấp Tây Bắc có cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa và vùng núi cao cảnh quan giống như vùng ôn đới.

a) Vùng núi Đông Bắc có một mùa đông lạnh đến sớm và kết thúc muộn. (....)

b) Vùng núi Tây Bắc ít lạnh hơn trong mùa đông do bức chắn địa hình là dãy Hoàng Liên Sơn. (....)

c) Sự phân hóa thiên nhiên của vùng núi Đông Bắc và Tây bắc chủ yếu là do địa hình kết hợp với hướng gió. (....)

d) Chủ yếu do đặc điểm địa hình và vị trí địa lí nên thiên nhiên vùng núi Đông Bắc có sự phân hóa theo độ cao rõ rệt. (....)

Câu 21. Cho thông tin sau:

Thiên nhiên Việt Nam có sự phân hóa thành 3 miền tự nhiên: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ, mỗi miền tự nhiên có những đặc điểm thiên nhiên đặc trưng.

a) Sông Hồng là ranh giới tự nhiên giữa miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. (....)

b) Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có địa hình nhiều núi cao cùng với sơn nguyên, cao nguyên. (....)

c) Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc đến miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ đã suy giảm đáng kể. (....)

d) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có kiểu rừng rụng lá, nửa rụng lá đặc trưng cho Đông Nam Á. (....)

Câu 22. Cho thông tin sau:

Nếu lấy trị số trung bình hàng năm của chế độ nhiệt để so sánh thì thấy sự chênh lệch giữa miền Bắc và miền Nam không lớn lắm, chỉ vào khoảng $0,35^{\circ}\text{C}/1^{\circ}$ vĩ tuyến. Nếu lấy trị số trung bình chế độ nhiệt trong cùng thời kì mùa hạ để so sánh thì sự chênh lệch giữa miền Bắc và miền Nam còn nhỏ hơn rất nhiều. Song nếu lấy riêng trị số trung bình của chế độ nhiệt trong cùng thời kì mùa đông để so sánh thì sự chênh lệch giữa miền Bắc và miền Nam là rất lớn, tới $1^{\circ}\text{C}/1^{\circ}$ vĩ tuyến.

a) Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa đa dạng, trong đó rõ rệt nhất là phân hóa theo quy luật địa đới. (Đ)

b) Sự phân hóa theo chiều B - N thể hiện qua sự phân hóa của khí hậu và các hệ sinh thái tự nhiên. (Đ)

c) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân hóa thiên nhiên giữa miền Bắc với miền Nam là do hoạt động của sông ngòi. (....)

d) Vùng lãnh thổ phía Nam có cảnh quan thiên nhiên khác vùng lãnh thổ phía Bắc do nằm xa xích đạo, chịu ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới. (....)

Câu 23. Cho thông tin sau:

Dãy Trường Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Đông Trường Sơn và tây Trường Sơn. Do đón gió từ biển thổi vào nên đông Trường Sơn có một mùa mưa vào thu đông, trong khi Tây Nguyên lại là mùa khô. Khi Tây Nguyên vào mùa mưa thì sườn đông Trường Sơn nhiều nơi chịu tác động của gió Tây khô nóng.

a) Giữa Tây Nguyên và vùng DHM Trung có sự đối lập về thời gian mùa mưa và mùa khô. (....)

b) Nguyên nhân dẫn đến sự đối lập về thời gian mưa - khô của hai sườn dãy Trường Sơn là do kết hợp giữa độ cao địa hình và hướng các loại gió. (....)

c) Mùa mưa ở Tây Nguyên đến sớm hơn so với sườn đông Trường Sơn do hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới và gió mùa Tây Nam. (....)

d) Mùa mưa ở đông Trường Sơn lệch về thu đông do tác động của gió tây nam TBg, gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới và bão. (....)

Câu 24. Cho thông tin sau:

Địa hình đa dạng, đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng của các dãy núi theo hướng vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam. Đồng bằng tương đối rộng và bằng phẳng. Địa hình caxơ khá phổ biến, tiêu biểu ở Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn...Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo như vùng biển tỉnh Quảng Ninh.

a) Đây là đặc điểm của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ở nước ta. (....)

b) Địa hình của miền có nhiều thuận lợi cho phát triển ngành du lịch. (....)

c) Địa hình thấp, hướng núi vòng cung là điều kiện khiến cho gió mùa Đông Bắc lấn sâu vào lãnh thổ nước ta. (....)

d) Các cánh cung tạo bức chắn địa hình với gió mùa Đông Nam gây nên khô hạn kéo dài cho các vùng khuất gió. (....)

Câu 25. Cho thông tin sau:

Đặc trưng về khí hậu của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ trung bình năm tăng dần và biên độ nhiệt độ giảm. Dãy Hoàng Liên Sơn ngăn cản sự xâm nhập trực tiếp của gió mùa Đông Bắc vào khu vực Tây Bắc làm cho mùa đông ở Tây Bắc ấm và ngắn hơn Đông Bắc. Do tác động bức chắn của dãy Trường Sơn Bắc, hình thành gió Tây khô nóng ở Bắc Trung Bộ vào đầu mùa hạ.

a) Tây Bắc có một mùa đông đến muộn và kết thúc sớm, nhiệt độ hạ thấp trong mùa đông chủ yếu do độ cao địa hình. (....)

b) Mùa hạ đến sớm do hoạt động của gió mùa tây nam có nguồn gốc từ áp cao Bắc Ấn Đ Dương. (....)

c) Do vị trí và đặc điểm lãnh thổ nên gió mùa Đông Bắc khi di chuyển đến miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ bị biến tính, suy yếu. (....)

d) Do các bức chắn địa hình nên vào đầu mùa hạ toàn bộ miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió phơn Tây Nam khô nóng. (....)

Câu 26. Cho bảng số liệu:

Lưu lượng dòng chảy của sông Ba và sông Đồng Nai

(Đơn vị : m^3/s)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Sông Ba	129	77,1	47,3	44,9	85	170	155	250	366	682	935	332
Sông Đồng Nai	103	66,2	48,4	59,8	127	417	751	1345	1317	1279	594	239

a) Tổng lưu lượng nước và lưu lượng nước trung bình của sông Ba nhỏ hơn sông Đồng Nai. (....)

b) Sông Đồng Nai có tháng đỉnh lũ sớm hơn sông Ba. (....)

c) Sông Ba có số tháng lũ nhiều hơn sông Đồng Nai. (....)

d) Sông Đồng Nai có mùa lũ lệch về thu đông rõ hơn sông Ba. (....)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Theo quy luật đai cao, cứ lên cao 100m thì nhiệt độ không khí sẽ giảm $0,6^{\circ}C$. Khi nhiệt độ không khí ở chân núi Phan-xi-păng là $22^{\circ}C$ thì tại độ cao 2500 m của đỉnh núi này có nhiệt độ là bao nhiêu $^{\circ}C$?

Đáp án: ...

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022

(Đơn vị: $^{\circ}C$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau bao nhiêu? (làm tròn đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Đáp án: ...

Câu 3. Biết đỉnh núi Phan-xi-păng cao 3 147 m, nếu nhiệt độ tại đỉnh này là $2,0^{\circ}\text{C}$ thì trong cùng thời điểm, cùng sườn núi đón gió, nhiệt độ ở chân núi này sẽ là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Đáp án: ...

Câu 4. Biết trên đỉnh núi Pu-xai-lai-leng cao 2 711 m đang có nhiệt độ là $14,5^{\circ}\text{C}$ thì trong cùng thời điểm đó nhiệt độ ở độ cao 1 111 m (sườn khuất gió) nhiệt độ sẽ là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Đáp án: ...

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022 (Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết biên độ nhiệt độ năm của Hà Nội cao hơn của Cà Mau bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Đáp án: ...

BÀI 5: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng tự nhiên nước ta suy giảm nhanh là

- A. biến đổi khí hậu.
- B. rừng trồng ít.
- C. khai thác quá mức.
- D. chiến tranh.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây không đúng với tài nguyên rừng của nước ta?

- A. Tổng diện tích rừng đang tăng lên.
- B. Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.
- C. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.
- D. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Câu 3. Biểu hiện của sự suy thoái tài nguyên đất ở khu vực đồi núi là

- A. nhiễm mặn.
- B. nhiễm phèn.
- C. glây hóa.
- D. xói mòn.

Câu 4. Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta là

- A. phát triển nông nghiệp.
- B. biến đổi khí hậu.

C. chiến tranh tàn phá.

D. săn bắt động vật.

Câu 5. Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự ô nhiễm môi trường nước là

A. chất thải, nước thải không được xử lí.

B. sự phát triển đa dạng của các làng nghề.

C. sự phát triển nhanh của công nghiệp.

D. dân số đông và gia tăng nhanh chóng.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây đúng về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay?

A. Chất lượng rừng đã được phục hồi hoàn toàn.

B. Rừng nghèo và mới phục hồi chiếm tỉ lệ lớn.

C. Diện tích rừng giảm nhanh, liên tục.

D. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.

Câu 7. Tính đa dạng sinh học cao thể hiện ở

A. số lượng thành phần loài.

B. sự phát triển của sinh vật.

C. diện tích rừng lớn.

D. sự phân bố sinh vật.

Câu 8. Tính đa dạng sinh học cao thể hiện ở

A. sự phân bố sinh vật.

B. sự phát triển của sinh vật.

C. diện tích rừng lớn.

D. nguồn gen quý hiếm.

Câu 9. Tính đa dạng sinh học cao của nước ta thể hiện ở

A. sự phân bố sinh vật.

B. sự phát triển của sinh vật.

C. diện tích rừng lớn.

D. các kiểu hệ sinh thái.

Câu 10. Biểu hiện tính đa dạng cao của sinh vật tự nhiên ở nước ta là

A. loài, hệ sinh thái, gen.

B. gen, hệ sinh thái, loài thú.

C. loài thú, hệ sinh thái.

D. loài cá, gen, hệ sinh thái.

Câu 11. Tài nguyên sinh vật nước ta đang bị suy giảm biểu hiện ở

A. số lượng cá thể các loài động vật, thực vật tăng.

B. số lượng cá thể và loài động vật hoang dã tăng.

C. hệ sinh thái rừng nguyên sinh chiếm diện tích lớn nhất.

D. một số loài động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng.

Câu 12. Hoạt động nông nghiệp nào sau đây có nguy cơ cao dẫn tới suy giảm tài nguyên đất?

A. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.

B. Tăng cường việc trồng lúa nước.

C. Sử dụng thuốc trừ sâu, phân hóa học.

D. Áp dụng nhiều kĩ thuật khác nhau.

2. Thông hiểu

Câu 1. Biện pháp nào là chủ yếu nhất để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc?

A. Đầu tư thủy lợi, làm ruộng bậc thang.

B. Trồng cây theo băng, đào hố vẩy cá.

C. Phát triển mô hình nông - lâm kết hợp.

D. Bảo vệ đất rừng và trồng rừng mới.

Câu 2. Biện pháp nào sau đây là hiệu quả nhất để chống xói mòn trên đất dốc ở vùng núi nước ta?

A. Trồng cây gây rừng và làm ruộng bậc thang.

B. Trồng cây theo băng và làm ruộng bậc thang.

C. Đào hố vẩy cá, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

D. Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác.

Câu 3. Biện pháp để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng là

A. canh tác hợp lí, chống ô nhiễm đất đai.

B. áp dụng biện pháp nông - lâm kết hợp.

C. tổ chức định canh, định cư cho người dân.

D. thực hiện kĩ thuật canh tác trên đất dốc.

Câu 4. Biện pháp cải tạo đất nông nghiệp ở đồng bằng là

A. làm ruộng bậc thang.

B. đào hố vẩy cá.

C. bón phân thích hợp.

D. trồng cây theo băng.

Câu 5. Giải pháp quan trọng nhất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng nước ta là

A. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.

B. khai hoang mở rộng diện tích.

C. cải tạo đất bạc màu, đất mặn.

D. chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Câu 6. Hậu quả của ô nhiễm môi trường nước, nhất là ở vùng cửa sông, ven biển là

A. biến đổi khí hậu.

B. mưa a-xít.

C. cạn kiệt dòng chảy.

D. hải sản giảm sút.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hiện trạng sử dụng tài nguyên đất của nước ta ?

- A. Bình quân trên đầu người nhỏ. B. Diện tích đất có rừng còn thấp.
C. Diện tích đất chuyên dùng ngày càng ít. D. Diện tích đất đai bị suy thoái còn rất lớn.

Câu 8. Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản bị giảm sút rõ rệt do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác quá mức và bùng phát dịch bệnh. B. Thời tiết thất thường và khai thác quá mức.
C. Dịch bệnh và các hiện tượng thời tiết thất thường. D. Ô nhiễm môi trường nước và khai thác quá mức.

Câu 9. Tổng diện tích rừng nước ta đang tăng dần nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy giảm vì

- A. chất lượng rừng chưa thể phục hồi. B. rừng nguyên sinh hiện nay còn rất ít.
C. S Rừng nghèo và rừng mới phục hồi tăng lên. D. S Rừng nghèo và rừng mới phục hồi là chủ yếu.

Câu 10. Sự suy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta **không** biểu hiện ở

- A. số lượng thành phần loài. B. các kiểu hệ sinh thái.
C. tốc độ sinh trưởng sinh vật. D. nguồn gen quý hiếm.

Câu 11. Biện pháp nào sau đây được sử dụng trong bảo vệ đất ở đồng bằng nước ta?

- A. Làm ruộng bậc thang. B. Chống nhiễm mặn.
C. Trồng cây theo băng. D. Đào hồ kiểu vẩy cá.

Câu 12. Để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp ở các đồng bằng của nước ta cần

- A. áp dụng biện pháp nông lâm kết hợp. B. ngăn chặn nạn du canh, du cư.
C. thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc. D. chống suy thoái và ô nhiễm đất.

Câu 13. Điều không phải là hệ quả trực tiếp của tình trạng khai thác rừng bừa bãi?

- A. Đất đai ở vùng núi bị xói mòn nhanh. B. Hệ sinh thái rừng ngày càng suy giảm.
C. Đất nông nghiệp ngày càng giảm sút. D. Nguồn nước ngầm đang bị cạn kiệt.

Câu 14. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên?

- A. Tình trạng du canh, du cư. B. Công nghệ khai thác lạc hậu.
C. Chiến tranh tàn phá. D. Khai thác quá mức.

Câu 15. Nguyên nhân chính làm cho tài nguyên đất của nước ta bị thoái hoá là

- A. Sức ép của dân số và sử dụng không hợp lí kéo dài. B. Tác động mạnh của khí hậu NĐ-ÁM G.Mùa.
C. Có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng về vốn đất. D. Địa hình đồi núi chiếm hơn 3/4 diện tích lãnh thổ.

Câu 16. Nguồn gốc gây ô nhiễm môi trường ở nước ta hiện nay chủ yếu là

- A. các khu kinh tế ven biển và đảo. B. sản xuất nông nghiệp và làng nghề.
C. các hoạt động du lịch và thủy sản. D. phát triển công nghiệp và đô thị hóa.

Câu 17. Để hạn chế xói mòn trên đất dốc ở vùng đồi núi cần thực hiện biện pháp kỹ thuật canh tác nào sau đây?

- A. Ngăn chặn du canh, du cư. B. Áp dụng biện pháp nông - lâm kết hợp.
C. Bảo vệ rừng và đất rừng. D. Làm ruộng bậc thang, đào hồ vẩy cá.

Câu 18. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ngập lụt và triều cường ngày càng tăng. B. tài nguyên rừng đang suy giảm.
C. diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn. D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

3. Vận dụng

Câu 1. Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng ngập mặn ở khu vực Nam Bộ giảm nhanh trong những năm gần đây là

- A. phá rừng để lấy gỗ. B. phá rừng để nuôi tôm. C. thiên tai hạn hán. D. cháy rừng.

Câu 2. Tình trạng xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra nghiêm trọng trong thời gian gần đây do nguyên nhân chủ yếu là

- A. địa hình thấp, ba mặt giáp biển. B. mùa khô kéo dài, nền nhiệt cao.
C. ba mặt tiếp giáp biển, mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt.

- D.** ảnh hưởng của El Nino, xây dựng hồ thủy điện ở thượng nguồn.
- Câu 3.** Biện pháp chủ yếu trong bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta là
- A.** mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn.
 - B.** mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng sản xuất.
 - C.** tăng cường trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.
 - D.** giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.
- Câu 4.** Sinh vật nước ta đa dạng là kết quả tác động của các nhân tố chủ yếu là
- A.** đất đai phong phú, tác động của con người lại tạo và thay đổi sự phân bố.
 - B.** khí hậu phân hoá, con người lại tạo giống, vị trí trung tâm Đông Nam Á.
 - C.** địa hình phần lớn đồi núi, vị trí giáp biển, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
 - D.** vị trí nơi gặp gỡ của các luồng di cư, địa hình, khí hậu, đất đai phân hoá.
- Câu 5.** Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước trên diện rộng chủ yếu hiện nay ở nước ta là do
- A.** Chất thải sinh hoạt từ khu dân cư.
 - B.** Hóa chất dư thừa từ nông nghiệp.
 - C.** Chất thải của hoạt động du lịch.
 - D.** Chất thải công nghiệp và đô thị.
- Câu 6.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho đất đai nước ta dễ bị suy thoái là do
- A.** Địa hình đồi núi thấp, mưa lớn và tập trung theo mùa.
 - B.** Chế độ mưa phân hóa theo mùa, độ dốc của địa hình.
 - C.** Nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi.
 - D.** Địa hình nhiều đồi núi, đất đá vụn bờ và dễ bóc mòn.
- Câu 7.** Khó khăn lớn nhất trong việc sử dụng đất ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ nước ta là
- A.** Địa hình thấp, ảnh hưởng mạnh của triều cường.
 - B.** Sự thất thường của nhịp điệu dòng chảy sông ngòi.
 - C.** Tình trạng thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.
 - D.** Tính không ổn định của thời tiết và khí hậu.
- Câu 8.** Diện tích rừng ngập mặn nước ta bị thu hẹp chủ yếu là do
- A.** chuyển đổi mục đích.
 - B.** thiên tai gia tăng.
 - C.** ô nhiễm môi trường.
 - D.** mực nước biển dâng.
- Câu 9.** Sự đa dạng của tài nguyên đất ở nước ta là do kết quả của tác động tổng hợp của nhân tố
- A.** phân hóa mưa, sự tác động của con người, nhân tố địa hình.
 - B.** sông ngòi, lớp phủ thực vật, sự tác động của con người, mưa.
 - C.** đá mẹ, địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật và con người.
 - D.** địa hình, chế độ mưa theo mùa, sinh vật và các con sông lớn.
- Câu 10.** Phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên vì
- A.** thiên tai, bão lũ, hạn hán thường xuyên xảy ra.
 - B.** đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển bền vững.
 - C.** dân số tăng nhanh, đời sống xã hội nâng cao.
 - D.** khoa học kĩ thuật ngày càng có nhiều tiến bộ.
- Câu 11.** Quy định việc khai thác tài nguyên sinh vật nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
- A.** Phục vụ du lịch, xuất khẩu các sinh vật có giá trị.
 - B.** Mang lại giá trị kinh tế cao trong việc khai thác.
 - C.** Tránh ảnh hưởng đến môi trường sống của sinh vật.
 - D.** Đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật.
- Câu 12.** Biện pháp để đảm bảo ổn định quỹ đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng nước ta là
- A.** có biện pháp quản lí chặt chẽ, sử dụng theo kế hoạch.
 - B.** thâm canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
 - C.** chống bạc màu, chống ô nhiễm đất do thuốc trừ sâu.
 - D.** bón phân cải tạo đất thích hợp, tăng độ phì trong đất.
- Câu 13.** Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều chủ yếu là do
- A.** dân số đông, bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp.
 - B.** lịch sử khai thác lâu đời, đất bạc màu không thể cải tạo được.
 - C.** quỹ đất còn không nhiều, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.

D. diện tích đất phù sa nhỏ, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Câu 14. Để tránh làm nghèo các hệ sinh thái rừng ngập mặn, nước ta cần phải làm gì?

- A. Quản lý và kiểm soát chất thải vào môi trường. B. Bảo vệ nguồn nước sạch phòng chống nhiễm bẩn.
C. Quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tiết kiệm gỗ. D. Sử dụng hợp lý các vùng cửa sông và ven biển.

Câu 15. Hạn chế lớn nhất trong việc sử dụng đất đai ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. thiếu nước nghiêm trọng trong việc sản xuất vào mùa hạ và thu đông.
B. xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi, ngập lụt, nhiễm mặn ở đồng bằng.
C. tình trạng ngập lụt ở thượng lưu các con sông lớn tại Nam Trung Bộ.
D. đất ở vùng đồng bằng thấp, bị suy thoái, ảnh hưởng của triều cường.

Câu 16. Phát biểu nào không đúng về tình trạng ô nhiễm môi trường của nước ta hiện nay?

- A. Nhiều nơi, nồng độ chất gây ô nhiễm đã vượt tiêu chuẩn cho phép.
B. Ô nhiễm môi trường tập trung ở các đô thị lớn và vùng cửa sông.
C. Môi trường nước ta bị ô nhiễm đều do các yếu tố tự nhiên đem lại.
D. Môi trường nước, đất, không khí đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Câu 17. Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là

- A. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lý.
B. Giao thông vận tải đường thủy phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.
C. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu xảy ra trên biển.
D. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta đang là vấn đề cấp bách, mức độ ô nhiễm môi trường ở một số khu vực ngày càng gia tăng. Chất lượng môi trường nhiều nơi đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau, đáng chú ý nhất là ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân, các khu vực tập trung hoạt động công nghiệp... Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

- a) Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân. (....)
b) Khí thải từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt là nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí. ()
c) Sự gia tăng nguồn nước thải từ các ngành kinh tế và nước thải sinh hoạt là những nguyên nhân trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước. (....)
d) Tăng cường sử dụng nguồn năng lượng hoá thạch góp phần giảm tình trạng ô nhiễm không khí. (....)

Câu 2. Cho thông tin sau:

Đất ở vùng núi và cao nguyên chủ yếu là đất feralit trên đá bazan và đất feralit trên các loại đá khác. Vùng đồng bằng sông Cửu Long ngoài đất phù sa sông màu mỡ còn có đất phèn, đất mặn; dải đồng bằng ven biển miền Trung có đất phù sa nhưng kém màu mỡ hơn. Ngoài ra trong miền còn có đất cát và đất xám trên phù sa cổ.

- a) Đất bazan màu mỡ thuận lợi cho Tây Nguyên và ĐNBộ trồng nhiều cây công nghiệp lâu năm. ()
b) Diện tích đất phèn và đất mặn lớn gây khó khăn cho ĐBSCLong trong cải tạo và sử dụng tự nhiên. (....)
c) ĐBSCLong có diện tích đất mặn lớn chủ yếu do địa hình bằng phẳng, ba mặt tiếp giáp với biển. (....)
d) Đất đai phong phú, nhiều loại có giá trị là điều kiện thuận lợi để miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ đa dạng cơ cấu cây trồng. (....)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích và tỉ lệ che phủ rừng của nước ta, giai đoạn 2008 - 2021

Năm	2008	2012	2018	2021
Tổng diện tích (Nghìn ha)	13 118,8	13 862,0	14 491,3	14 745,2

Tỉ lệ che phủ rừng (%)	38,7	40,7	41,7	42,6
------------------------	------	------	------	------

- a) Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng tăng liên tục trong giai đoạn 2008 - 2021. (....)
 b) Tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng tăng chủ yếu do sự phục hồi của rừng tự nhiên. (....)
 c) Diện tích rừng tăng lên chủ yếu do chủ trương đẩy mạnh trồng rừng của Nhà nước. (....)
 d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích và tỉ lệ che phủ rừng nước ta, gđ 2008 - 2021. (....)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng trồng mới của Việt Nam, giai đoạn 2017 – 2020 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Tổng số	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2017	284,2	267,0	15,1	2,1
2018	282,1	267,7	12,5	1,9
2019	267,9	255,4	11,1	1,4
2020	269,9	260,3	7,8	1,8

- a) Tổng diện tích rừng trồng mới của nước ta tăng liên tục, tăng nhiều nhất là rừng sản xuất. (....)
 b) Diện tích rừng sản xuất luôn cao nhất nhưng giảm nhiều nhất trong các loại rừng trồng mới. (....)
 c) Diện tích rừng trồng của nước ta khá cao do chính sách của Nhà nước trong phát triển rừng. (....)
 d) Rừng sản xuất chiếm diện tích lớn nhất do đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. (....)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng nước ta, giai đoạn 1943 – 2021 (Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tổng	14,3	13,4	14,7
Rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
Rừng trồng	0	3,1	4,6

- a) Tổng diện tích rừng của nước ta tăng, diện tích rừng trồng tăng, diện tích rừng tự nhiên giảm. (....)
 b) Diện tích rừng của nước ta tăng nhưng tài nguyên rừng vẫn suy giảm về mặt chất lượng. (....)
 c) Diện tích rừng tự nhiên giảm do việc khai thác, sử dụng không hợp lí và cháy rừng. (....)
 d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích rừng của nước ta, giai đoạn 1943 - 2021. (....)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	13,4	14,7
- Diện tích rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
- Diện tích rừng trồng	0	3,1	4,6

- a) Tổng diện tích rừng tăng liên tục từ năm 1943 đến năm 2021. (....)
 b) Diện tích rừng tự nhiên giảm liên tục, còn diện tích rừng trồng tăng liên tục. (....)
 c) Từ năm 1943 đến 2010, tổng diện tích rừng giảm do rừng bị phá lớn hơn diện tích rừng trồng. (....)
 d) Từ năm 2010- 2021, tổng diện tích rừng tăng do diện tích rừng trồng lớn hơn diện tích rừng bị phá. ()

Câu 7. Cho thông tin sau:

Tài nguyên thiên nhiên của nước ta rất phong phú, đa dạng và có ở khắp nơi như khoáng sản, thủy năng, nông - lâm - thủy - hải sản, các tài nguyên khí hậu, tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên du lịch phục vụ cho các yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước, nâng cao đời sống của nhân dân.

- a) Các nguồn tài nguyên của nước ta hiện nay còn rất dồi dào, đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế. ()
 b) Do dân số tăng lên nhanh nên diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người của nước ta thấp. (....)

c) Nhà nước đã xây dựng cơ chế chính sách để bảo vệ tài nguyên đất thông qua Luật Đất đai, trong đó có các quy định nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên đất. (....)

d) Tài nguyên khoáng sản phong phú, trữ lượng khoáng sản rất lớn là điều kiện thuận lợi để nước ta đẩy mạnh quá trình phát triển các ngành công nghiệp. (....)

Câu 8. Cho thông tin sau:

Đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quan trọng, là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng đất hiện nay chưa hợp lý làm cho tài nguyên đất đang bị suy giảm. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự suy giảm tài nguyên đất, trong đó có cả nhân tố tự nhiên và nhân tố con người.

a) Hoang mạc hóa, mặn hóa, phèn hóa, suy giảm độ phì, ô nhiễm đất...là biểu hiện của suy giảm tài nguyên đất. (....)

b) Tình trạng nước biển dâng, cát bay, sử dụng phân bón, chất thải công nghiệp...là các nguyên nhân tự nhiên làm cho đất bị suy thoái. (....)

c) Các chất thải công nghiệp, giao thông, sinh hoạt và sử dụng phân hóa học....gây ô nhiễm đất, giảm độ phì trong đất. (....)

d) Sự suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu,...dẫn tới tình trạng xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn... ()

Câu 9. Cho thông tin sau:

Việt Nam với 3/4 diện tích là đồi núi và rừng. Đây là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá đối với nước ta. Tuy nhiên, độ bao phủ của rừng và đồi núi ngày càng suy giảm do nạn khai thác rừng bất hợp pháp. Theo thống kê của Tổng cục lâm nghiệp, năm 2021, tỷ lệ che phủ rừng ở nước ta đạt 46%, đây là con số vẫn còn khiêm tốn so với kỳ vọng.

a) Diện tích rừng của nước ta hiện nay mặc dù có xu hướng tăng lên nhưng tài nguyên rừng vẫn suy giảm. (....)

b) Biểu hiện của suy giảm tài nguyên rừng là $S_{\text{Rừng}}$ nguyên sinh hoàn toàn bị thay thế bằng rừng thứ sinh. (....)

c) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến suy giảm tài nguyên rừng là do sử dụng quá mức trong một thời gian dài. (....)

d) Sự suy giảm tài nguyên rừng gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với đời sống dân cư các vùng đồi núi. (....)

Câu 10. Cho thông tin sau:

Mặc dù đất là loại tài nguyên có thể tái sử dụng những việc khai thác quá mức dẫn đến thoái hóa đất. Nạn chặt cây, phá rừng làm đất dễ xói mòn. Ngày càng nhiều vụ sạt lở đất xảy ra, gây nguy hiểm cho người dân ở gần đó. Những hoạt động phun thuốc trừ sâu, bón phân vô tội vạ hay hoạt động công nghiệp khai thác khoáng sản đã thải lượng hóa chất độc hại vào đất, phá đi tính sinh học và dinh dưỡng của đất.

a) Tài nguyên đất của nước ta hiện nay đang bị suy thoái ở nhiều nơi. (....)

b) Ở khu vực đồng bằng, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến suy giảm tài nguyên đất là do việc sử dụng quá mức. (....)

c) Tài nguyên đất suy giảm gây khó khăn lớn cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp của nước ta. (....)

d) Giải pháp chủ yếu nhất để bảo vệ tài nguyên đất ở vùng đồi núi là tổ chức định canh, định cư cho dân cư miền núi. (....)

Câu 11. Cho thông tin sau:

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta đang là vấn đề cấp bách, mức độ ô nhiễm ở một số khu vực ngày càng gia tăng. Trong ô nhiễm môi trường, đáng chú ý nhất là ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước.

a) Ở nước ta, tình trạng ô nhiễm không khí xảy ra nghiêm trọng tại các thành phố, khu công nghiệp. ()

b) Nguồn nước sông của nước ta ô nhiễm chủ yếu do chất thải công nghiệp, đô thị và các làng nghề. ()

c) Tình trạng ô nhiễm bụi mịn xảy ra ở các thành phố chủ yếu do hoạt động Công nghiệp tạo ra nhiều chất thải. ()

d) Ng. nhân gián tiếp dẫn đến ô nhiễm môi trường là do chất thải sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp hàng hóa. (....)

Câu 12. Cho thông tin sau:

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiện giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

a) Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí. (....)

b) Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và các hóa chất bay hơi làm ô nhiễm không khí đáng kể. (....)

- c) Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường xấu đi. (....)
- d) Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp đang trực tiếp gây ra ô nhiễm cho nguồn nước. (....)

Câu 13. Cho thông tin sau:

Bão là một vùng áp thấp hình gần tròn, có gió xoáy rất mạnh, kèm theo mưa to nhưng tại vùng trung tâm gọi là “mắt bão” gió lại yếu hay lặng gió, trời quanh mây tạnh. Bão ở Việt Nam là từ tây Thái Bình Dương hay từ Biển Đông đổ bộ vào.

- a) Mùa bão ở nước ta bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 12. (....)
- b) Mỗi năm có trung bình 3 - 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta. (....)
- c) Bão mạnh nhất vào tháng 10, đổ bộ vào vùng biển Bắc Trung Bộ nước ta. (....)
- d) Nguyên nhân khiến cho mùa bão di chuyển chậm dần từ Bắc vào Nam là do sự di chuyển của dải hội tụ nội chí tuyến. (....)

Câu 14. Cho thông tin sau:

Rừng rậm nhiệt đới của Việt Nam còn được gọi là rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới (rừng gồm toàn bộ hoặc chủ yếu là cây thường xanh, chúng thường mang lá quanh năm). Đây là kiểu rừng có diện tích lớn, phân bố rộng khắp Việt Nam, nằm trong vành đai nhiệt đới, thường phân bố ở độ cao 700 m và 1000 m trở xuống. Nơi đây có nhiệt độ trung bình hàng năm 20 - 25°C, nhiệt độ tháng lạnh nhất 15 - 20°C, lượng mưa hàng năm 1 200 - 3 000 mm, mùa mưa ẩm và mùa khô phân biệt rõ, mùa khô kéo dài 3 tháng, độ ẩm trung bình khoảng 85%.

- a) Rừng kín thường xanh chiếm diện tích lớn và phân bố chủ yếu ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta. ()
- b) Do việc sử dụng và khai thác không hợp lí nên hiện nay kiểu rừng này chỉ còn ở một số nơi có điều kiện bảo tồn. (....)
- c) Để tăng diện tích rừng nguyên sinh ở nước ta cần có biện pháp khai thác hợp lí và tích cực trồng rừng mới. (....)
- d) Trên những khu vực rừng nguyên sinh bị tàn phá không thể phục hồi sẽ hình thành kiểu cảnh quan xavan, xavan cây bụi. (....)

Câu 15. Cho thông tin sau:

Rừng ngập mặn là hệ thống quần thể tập hợp các loại thực vật có khả năng chịu mặn cực tốt. Rừng ngập mặn thông thường phân bố tại các vùng ven biển. Trong rừng ngập mặn, hệ sinh thái gồm động vật và thực vật vô cùng đa dạng. Rừng ngập mặn ở Việt Nam phân bố ở nơi đất thấp ven biển. Môi trường nước biển ngập chân, cây trong rừng có rễ chùm to khỏe, rậm rạp....

- a) Nước ta có diện tích rừng ngập mặn lớn, tập trung chủ yếu ở Nam Bộ. (....)
- b) Diện tích rừng ngập mặn ở phía Nam lớn do khí hậu cận xích đạo, diện tích đất mặn lớn. (....)
- c) Hệ sinh vật trong rừng rất đa dạng, phong phú, trong đó có nhiều loài chim thú và nhiều loài cây gỗ quý. (....)
- d) Rừng ngập mặn hiện nay đang suy giảm do sự biến đổi của khí hậu toàn cầu và do cháy rừng. (....)

Câu 16. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá là một trong ba châu thổ lớn của thế giới bị đe dọa nghiêm trọng nhất bởi biến đổi khí hậu. Tình hình địa lý của ĐBSCL cho thấy khu vực này rất dễ bị tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu, bao gồm mực nước biển dâng, lũ lụt trong mùa mưa và thiếu nước trong mùa khô. Ngoài ra, sự thay đổi chế độ dòng chảy trong sông sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi xâm nhập mặn tại khu vực này.

(Nguồn: https://vnuhcm.edu.vn/tin-tuc_32343364/con-duong-phat-trien-ben-vung-cho-dong-bang-song-cuu-long-/333930313364.html)

- a) Tự nhiên Đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu. (....)
- b) Diện tích đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn ở đồng bằng sông Cửu Long ngày càng mở rộng. (....)
- c) Biến đổi khí hậu không ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của người dân. (....)
- d) Tình nhiễm mặn ngày càng sâu sắc do địa hình thấp, nhiều cửa sông, mùa khô kéo dài, chế độ dòng chảy thay đổi. (....)

Câu 17. Cho bảng số liệu:

- a) Đất nông nghiệp của cả nước chiếm diện tích nhỏ nhất. (....)

- b) ĐBSH và ĐBSCL đều có diện tích đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất. (....)
 c) Tỷ lệ diện tích đất chuyên dùng của ĐBSH lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long là 12%. (....)
 d) Tỷ lệ diện tích đất ở của ĐBSH lớn hơn so với ĐBSCL và cả nước chủ yếu do dân số đông. (....)

Hiện trạng sử dụng đất của cả nước, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long năm 2022

(Đơn vị: Nghìn ha)

Loại đất	Tổng	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
Cả nước	33134,5	11693,1	15439,7	2024,7	759,5
Đồng bằng sông Hồng	2127,8	773,4	515,9	349,1	150,8
Đồng bằng sông Cửu Long	4092,3	2574,2	294,8	256,3	138,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)

Câu 18. Cho thông tin sau:

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn đã làm cho bộ mặt đời sống kinh tế - xã hội nông thôn ở nước ta đã có nhiều thay đổi: Các khu công nghiệp tại các khu vực nông thôn liên tiếp mọc lên vừa giúp chuyển đổi cơ cấu kinh tế tại các khu vực nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đồng thời cũng là góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cũng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân đã và đang sinh sống tại các khu vực nông thôn theo tinh thần "ly nông bất ly hương"... Tuy nhiên, những năm gần đây, các hoạt động nông nghiệp cùng với những hoạt động dịch vụ, sinh hoạt đã xuất hiện tình trạng ô nhiễm môi trường có tính chất nghiêm trọng ở khu vực nông thôn nước ta.

- a) Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta không chỉ xảy ra ở đô thị mà còn ở các vùng nông thôn. (....)
 b) N.Nhân dân đến ô nhiễm môi trường ở nông thôn chủ yếu do quá trình công nghiệp hóa nhanh. (....)
 c) Hiện nay ở các vùng nông thôn chưa có khu vực xử lý rác thải nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm. (....)
 d) Ô nhiễm không khí là trầm trọng nhất tại các vùng nông thôn, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân. (....)

Câu 19. Cho thông tin sau:

Sinh vật nước ta có giá trị đa dạng sinh học cao nhưng hiện trạng tình trạng bảo tồn về đa dạng sinh học cũng là một vấn đề cấp bách của quốc gia. Trong giai đoạn chiến tranh (1943 - 1973), ít nhất 2,2 triệu héc-ta rừng đã bị ảnh hưởng. Sự suy giảm nguồn tài nguyên rừng tiếp tục diễn ra sau khi chiến tranh kết thúc do nhu cầu phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, sử dụng động vật hoang dã để phục vụ nhu cầu sống của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng đã đẩy nhiều loài động vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, đơn cử như đối với các loài linh trưởng. Bên cạnh đó là nhiều nguyên nhân khác như: chuyển đổi đất khi chưa có đủ luận cứ khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, loài ngoại lai xâm hại, khai thác quá mức nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường, và áp lực từ việc tăng dân số.

- a) Giai đoạn 1943 - 1973, chiến tranh là một trong những nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng ở nước ta. (....)
 b) Diện tích rừng suy giảm không ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học (....)
 c) Nguyên nhân suy giảm sự đa dạng sinh học bao gồm cả các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội. (....)
 d) Thực hiện các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học. (....)

Câu 20. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta, giai đoạn 1943 - 2021

Chỉ tiêu	1943	2010	2021
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	14,3	13,4	14,7
- Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	14,3	10,3	10,1
- Diện tích rừng trồng (triệu ha)	0	3,1	4,6

Độ che phủ (%)	43,0	39,5	42,0
----------------	------	------	------

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)

- a) Tổng diện tích rừng tăng qua các năm (....)
- b) Diện tích rừng nước ta chủ yếu là rừng tự nhiên. (....)
- c) Diện tích rừng nước ta tăng chủ yếu là do tăng diện tích rừng trồng. (....)
- d) Mặc dù tổng diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng vẫn thấp do diện tích rừng nghèo, mới phục hồi. (....)

Câu 21. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943-2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích có rừng	14,3	13,4	14,7
- Diện tích rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
- Diện tích rừng trồng	0,0	3,1	4,6

(Nguồn : Tổng cục Thống kê năm 2022)

- a) Tổng diện tích có rừng tăng qua các năm. (....)
- b) Diện tích rừng trồng tăng chậm hơn tổng diện tích có rừng. (....)
- c) Tỷ trọng diện tích rừng trồng tăng. (....)
- d) Độ che phủ rừng tăng qua các năm. (....)

Câu 22. Cho thông tin sau:

Sinh vật nước ta có giá trị đa dạng sinh học cao và hiện trạng bảo tồn về đa dạng sinh học đang là một vấn đề cấp bách của quốc gia. Trong giai đoạn chiến tranh (1943 – 1973), ít nhất 2,2 triệu héc-ta rừng đã bị ảnh hưởng. Sự suy giảm nguồn tài nguyên rừng tiếp tục diễn ra sau khi chiến tranh kết thúc do nhu cầu phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, việc săn bắt trái phép động vật hoang dã đã đẩy nhiều loài động vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, ví dụ như đối với các loài linh trưởng. Ngoài ra còn nhiều nguyên nhân khác như: chuyển đổi đất khi chưa có đủ luận cứ khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, loài ngoại lai xâm hại, khai thác quá mức nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường và áp lực từ việc tăng dân số.

- a) Gđ 1943-1973, chiến tranh là một trong những nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng ở nước ta. (....)
- b) Diện tích rừng suy giảm không ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học. (....)
- c) Nguyên nhân suy giảm sự đa dạng sinh học bao gồm cả các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội. (....)
- d) Thực hiện các giải pháp giảm nhẹ tác động biến đổi khí hậu góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học. (....)

Câu 23. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích	14,3	13,4	14,7
- Rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
- Rừng trồng	0,0	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

- a) Tổng diện tích rừng tăng liên tục từ năm 1943 đến năm 2021. (....)
- b) Diện tích rừng tự nhiên giảm liên tục, nhưng diện tích rừng trồng lại tăng liên tục. (....)
- c) Từ năm 1943 đến 2010, tổng diện tích rừng giảm do diện tích rừng bị phá lớn hơn diện tích rừng trồng. (...)

d) Từ năm 2010- 2021, tổng diện tích rừng tăng do diện tích rừng trồng lớn hơn diện tích rừng bị phá. (...)

Câu 24. Cho thông tin sau:

Đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quan trọng, là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng đất hiện nay chưa hợp lý làm cho tài nguyên đất đang bị suy giảm. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự suy giảm tài nguyên đất, trong đó có cả nhân tố tự nhiên và nhân tố con người.

a) Hoang mạc hoá, mặn hoá, phèn hoá, suy giảm độ phì, ô nhiễm đất,... là biểu hiện của suy giảm tài nguyên đất. (...)

b) Tình trạng nước biển dâng, cát bay, sử dụng phân bón, chất thải công nghiệp,... là các nguyên nhân tự nhiên làm cho đất bị suy thoái. (...)

c) Các chất thải công nghiệp, giao thông, sinh hoạt và sử dụng phân hoá học... gây ô nhiễm đất, giảm độ phì trong đất. (...)

d) Sự suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu,... dẫn tới tình trạng xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn,...(...)

Câu 25. Cho thông tin sau:

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiện giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

a) Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí. (...)

b) Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và các hoá chất bay hơi làm ô nhiễm không khí đáng kể. (...)

c) Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động kinh tế đang trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước. (...)

d) Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường xấu đi. (...)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,7 triệu ha, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng cả nước là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Đáp án: ...

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Tiêu chí \ Năm	1943	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	14,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch tổng diện tích rừng của nước ta từ năm 1943 đến 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu ha)

Đáp án: ...

Câu 3. Tổng S_{Rừng} của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (làm tròn đến một chữ số thập phân của %)

Đáp án: ...

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích	14,3	13,4	14,7

- Rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
- Rừng trồng	0,0	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Từ năm 1943 đến năm 2021, diện tích rừng của nước ta tăng bao nhiêu triệu ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: ...

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích	14,3	13,4	14,7
- Rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
- Rừng trồng	0,0	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Từ năm 2010 đến năm 2021, diện tích rừng trồng tăng được bao nhiêu nghìn ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: ...

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu sử dụng đất năm 2000 và 2020 của nước ta

(Đơn vị : %)

Năm	2000	2020
Đất nông nghiệp	30,5	35,3
Đất lâm nghiệp	46,4	46,5
Đất chuyên dùng và đất ở	7,4	8,3
Đất chưa sử dụng	15,7	9,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết năm 2020 tỉ trọng đất lâm nghiệp của nước ta cao gấp bao nhiêu lần đất chưa sử dụng? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: ...

Bài 7. DÂN SỐ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 2. Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào sau đây?

- A. In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin. B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
C. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

Câu 3. Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây không đúng về đặc điểm phân bố dân cư nước ta?

- A. Không đều giữa đồng bằng với miền núi. B. Mật độ dân số trung bình khá cao.
C. Trong một vùng, dân cư phân bố đồng đều. D. Không đều giữa thành thị với nông thôn.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư nước ta hiện nay?

- A. Tỷ suất sinh cao, tỷ suất tử cao. B. Dân số nước ta còn tăng nhanh.
C. Đang trong thời kì dân số vàng. D. Nước ta có dân số đông, nhiều dân tộc.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư ở vùng đồng bằng nước ta?

- A. Tỷ suất sinh cao hơn miền núi. B. Có rất nhiều dân tộc ít người.
C. Mật độ dân số thấp hơn miền núi. D. Chiếm phần lớn số dân cả nước.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây không đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

- A. Có nhiều dân tộc ít người. B. Gia tăng tự nhiên rất cao.
C. Dân tộc Kinh là đông nhất. D. Có quy mô dân số lớn.

Câu 8. Tỷ trọng cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo hướng

- A. nhóm 0-14 tuổi tăng, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên giảm.
B. nhóm 0-14 tuổi tăng, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.
C. nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-64 tuổi tăng, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.
D. nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây không đúng với dân số nước ta?

- A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc. B. Gia tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm.
C. Dân cư p.bố hợp lí giữa thành thị và nông thôn. D. Đang có biến đổi nhanh về cơ cấu theo nhóm tuổi.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?

- A. Ngày càng giảm. B. Ngày càng tăng. C. Ít biến động. D. Mật độ thấp.

Câu 11. Tỷ trọng nhóm tuổi từ 65 trở lên ở nước ta có xu hướng tăng là do

- A. tuổi thọ trung bình thấp. B. hệ quả của tăng dân số.
C. tỉ lệ gia tăng dân số giảm. D. mức sống được nâng cao.

Câu 12. Gia tăng dân số trung bình ở nước ta cao nhất vào thời kì nào sau đây?

- A. Từ 1943 đến 1954. B. Từ 1954 đến 1960. C. Từ 1960 đến 1970. D. Từ 1970 đến 1975.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây không đúng với dân cư nước ta?

- A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc. B. Gia tăng dân số giảm, thời kì dân số vàng.
C. Dân cư p.bố đồng đều giữa T.Thị và N.Thôn. D. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có biến đổi nhanh chóng.

Câu 14. Việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do

- A. các dân tộc ít người có kinh nghiệm sản xuất phong phú.
B. Nhà nước chưa chú trọng vấn đề phát triển kinh tế ở đây.
C. các dân tộc ít người có vai trò lớn nhất trong phát triển kinh tế - xã hội.
D. sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc hiện có sự chênh lệch.

Câu 15. Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng đến vấn đề chủ yếu nào sau đây?

- A. Việc phát triển giáo dục, y tế. B. Vấn đề giải quyết việc làm.
C. Khai thác tài nguyên và giải quyết việc làm. D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 16. Tỷ trọng các nhóm tuổi trong cơ cấu dân số nước ta theo thứ tự giảm dần là

- A. dưới độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, trên độ tuổi lao động.
B. trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động, trên độ tuổi lao động.
C. trên độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.
D. trong độ tuổi lao động, trên độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.

Câu 17. Dân số nước ta tăng nhanh, đặc biệt vào nửa cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng

- A. bùng nổ dân số. B. ô nhiễm môi trường.

C. già hóa dân cư.

D. tăng trưởng kinh tế chậm.

Câu 18. Dân cư nông thôn của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

A. Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng.

B. Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng tăng.

C. Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng giảm.

D. Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng giảm.

Câu 19. Chiến lược phát triển dân số hợp lí của nước ta không có nội dung nào sau đây?

A. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế mỗi năm.

B. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ở nông thôn.

C. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số.

D. Phát huy tối đa những lợi thế cơ cấu dân số vàng.

2. Thông hiểu

Câu 1. Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

A. có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng. B. cơ sở vật/c kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.

C. quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển C.Nghiệp. D. có điều kiện tự nhiên và KT-XH khó khăn.

Câu 2. Tốc độ tăng dân số nước ta đã giảm nhưng số người tăng thêm mỗi năm vẫn nhiều chủ yếu do

A. chính sách chuyển cư.

B. có quy mô dân số lớn.

C. tác động của các quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

D. có mức sinh cao và giảm chậm, mức tử thấp và ổn định.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm là gia

A. quy mô dân số nhỏ, có ít phụ nữ sinh đẻ.

B. chính sách dân số kế hoạch hóa đình.

C. dân tộc ít người sinh sống khắp cả nước.

D. tăng cường giáo dục dân số ở nhà trường.

Câu 4. Nhân tố chính tạo nên sự khác biệt về mật độ dân số giữa ĐBSHồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Điều kiện tự nhiên.

B. Trình độ phát triển kinh tế.

C. Tính chất của nền kinh tế.

D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 5. Dân số nước ta đông **không** tạo thuận lợi nào dưới đây?

A. Nguồn lao động dồi dào.

B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Thu hút nhiều vốn đầu tư.

D. Trình độ đào tạo được nâng cao.

Câu 6. Dân số nước ta tăng nhanh gây hệ quả nào sau đây?

A. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

B. Nguồn lao động đông, tăng nhanh.

C. Gây sức ép đến kinh tế, xã hội, môi trường.

D. Đẩy nhanh quá trình hội nhập với thế giới.

Câu 7. Phân bố dân cư không hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

A. Khó khăn cho việc khai thác TNTNhiên.

B. Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.

C. Khó khăn cho vấn đề việc làm và nhà ở.

D. Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng.

Câu 8. Đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc là do

A. địa hình bằng phẳng, chủ yếu là tròng lúa.

B. Nhiều dân tộc sinh sống, diện tích rộng

C. chủ yếu tròng lúa, nhiều dân tộc sinh sống.

D. diện tích đất rộng, có nhiều khoáng sản.

Câu 9. Xu hướng già hóa của dân số nước ta không có biểu hiện nào sau đây?

A. Tỉ lệ người trên 65 tăng.

B. Tuổi thọ trung bình tăng.

C. Tỉ lệ người từ 0-14 tăng.

D. Tỉ suất gia tăng dân số giảm.

Câu 10. Gia tăng dân số nhanh không trực tiếp dẫn đến hậu quả nào sau đây?

A. Tạo sức ép lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

B. Làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

C. Thay đổi cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn.

D. Ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 11. Nước ta có thành phần dân tộc đa dạng chủ yếu do

A. lịch sử định cư và khai thác lãnh thổ từ sớm.

B. có nền văn hóa đa dạng giàu bản sắc dân tộc.

C. là nơi gặp gỡ nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.

D. tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

Câu 12. Gia tăng dân số tự nhiên nước ta có xu hướng giảm không phải là do

- A. sự thay đổi của điều kiện tự nhiên.
- B. xóa bỏ được nhiều hủ tục lạc hậu.
- C. thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.
- D. trình độ nhận thức của người dân dần được nâng cao.

Câu 13. Dân số nước ta tăng nhanh không mang lại hệ quả nào sau đây?

- A. Nguồn lao động dồi dào.
- B. Thị trường tiêu thụ rộng.
- C. Lao động bổ sung nhiều.
- D. Chất lượng cuộc sống cao.

Câu 14. Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là

- A. các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi.
- B. mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa riêng.
- C. sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội.
- D. sự phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

Câu 15. Nước ta có nhiều thành phần dân tộc không tạo ra thuận lợi nào sau đối với phát triển KT-XH

- A. Đời sống tinh thần của người dân phong phú.
- B. Tạo ra tài nguyên nhân văn phát triển du lịch.
- C. Kinh nghiệm sản xuất phong phú.
- D. Nguồn lao động đông, tăng nhanh.

Câu 16. Dân số đông tạo ra thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. động dồi dào, chất lượng lao động tăng lên.
- C. thị trường tiêu thụ lớn, lợi thế về thu hút đầu tư nước ngoài.
- D. lao động trẻ, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật.

Câu 17. Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. Dân số đông, nguồn lao động dồi dào.
- B. Nguồn lao động dồi dào, thị trường lớn.
- C. Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán.
- D. Lao động trẻ và có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

3. Vận dụng

Câu 1. Tây Bắc có mật độ dân số thấp hơn so với Đông Bắc chủ yếu do

- A. địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, lịch sử khai thác muộn.
- B. nhiều thiên tai, địa hình hiểm trở, có ít tài nguyên khoáng sản.
- C. nền kinh tế còn lạc hậu, địa hình hiểm trở, cơ sở vật chất kĩ thuật còn nghèo.
- D. khí hậu khắc nghiệt, nhiều thiên tai, là địa cư trú của nhiều dân tộc ít người.

Câu 2. Thế mạnh nổi bật trong thời kì cơ cấu dân số vàng của nước ta hiện nay là

- A. lực lượng lao động dồi dào và trẻ.
- B. lao động đông, nguồn dự trữ lớn.
- C. lao động đông, trình độ ở mức cao.
- D. lao động trẻ, trình độ ở mức cao.

Câu 3. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở nước ta còn gặp nhiều khó khăn?

- A. Trình độ lao động thấp, phân bố lao động chưa đồng đều.
- B. Quy mô dân số đông, trình độ phát triển kinh tế chưa cao.
- C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, năng suất lao động cao.
- D. Dân số tăng nhanh, chất lượng giáo dục còn nhiều hạn chế.

Câu 4. Vùng núi và cao nguyên nước ta có dân cư thưa thớt chủ yếu là do

- A. nhiều khoáng sản còn dưới dạng tiềm năng, khai thác rất khó khăn.
- B. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời hơn so với các vùng đồng bằng.
- C. giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển, trình độ dân trí thấp.
- D. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, ít các thành phố lớn và đông dân.

Câu 5. Nhân tố nào sau đây quyết định tới sự phân bố dân cư nước ta?

- A. Điều kiện tự nhiên.
- B. Tình trạng chuyển cư.
- C. Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- D. Trình độ phát triển kinh tế.

Câu 6. Giải pháp phân bố hợp lí dân cư và lao động trên phạm vi cả nước chủ yếu nhằm

- A. Khai thác tốt tài nguyên, sử dụng lao động hợp lí.

- B. Thay đổi cơ cấu tuổi, khai thác hợp lí tài nguyên.
- C. Giảm bớt số lao động, nâng cao chất lượng sống.
- D. Giải quyết vấn đề việc làm, giảm gia tăng dân số.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây thể hiện sự phân bố dân cư nước ta chưa hợp lí?

- A. Mật độ dân số khác nhau giữa các vùng.
- B. Tốc độ tăng dân số các vùng khác nhau.
- C. Quy mô dân số các vùng miền khác nhau.
- D. Phân bố dân cư chưa phù hợp với tài nguyên.

Câu 8. Dân số nông thôn của nước ta chiếm tỉ lệ lớn chủ yếu do

- A. trình độ công nghiệp hóa chưa cao, xuất phát kinh tế thấp.
- B. nông nghiệp là ngành truyền thống, cần rất nhiều lao động.
- C. tập quán trồng lúa nước, tâm lý thích sống ở nông thôn.
- D. công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển, đô thị thừa thớt.

Câu 9. Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất cả nước chủ yếu do

- A. thường xuyên chịu nhiều thiên tai.
- B. điều kiện tự nhiên, kinh tế khó khăn.
- C. thiếu nước sinh hoạt vào mùa đông.
- D. hệ thống cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

Câu 10. Dân cư nước ta phân bố không đều giữa đồng bằng và miền núi chủ yếu do

- A. trình độ phát triển kinh tế, các yếu tố của tự nhiên.
- B. lịch sử khai thác lãnh thổ, sự phân bố khoáng sản.
- C. sự phân bố nguồn tài nguyên, khí hậu, nguồn nước.
- D. yếu tố của điều kiện tự nhiên, hệ thống giao thông.

Câu 11. Tuổi thọ trung bình của dân số nước ta ngày càng tăng lên chủ yếu là do

- A. gia tăng tự nhiên giảm, giáo dục phát triển.
- B. sự phát triển y tế, đời sống được nâng cao.
- C. đẩy mạnh phát triển kinh tế, giảm tỉ lệ sinh.
- D. chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình.

Câu 12. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do

- A. phát triển giáo dục và nâng cao mức sống.
- B. quy mô dân số tăng nhanh, lao động đông.
- C. thực hiện chính sách dân số, tăng tuổi thọ.
- D. dân số trẻ, nguồn lao động tăng rất nhanh.

Câu 13. Bản sắc văn hóa nước ta đa dạng do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Sự hội nhập KTế, văn hóa với các quốc gia,
- B. Có nhiều dân tộc cùng sinh sống trong lãnh thổ.
- C. Việc du nhập, học hỏi nhiều nước trên thế giới.
- D. Việc phát triển nhiều ngành nghề ở các dân tộc.

Câu 14. Tình trạng di dân tự do tới vùng trung du và miền núi những năm gần đây dẫn đến

- A. khó khăn hơn trong việc giải quyết việc làm vùng nhập cư.
- B. tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.
- C. gia tăng thêm sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng.
- D. các vùng xuất cư của nước ta thiếu hụt nhiều lao động hơn.

Câu 15. Nguyên nhân chủ yếu làm cho mức sống của các dân tộc còn chênh lệch là

- A. các dân tộc khác nhau về văn hóa, phong tục tập quán.
- B. sự phân bố tài nguyên không đồng đều giữa các vùng.
- C. trình độ sản xuất của các dân tộc ở nước ta khác nhau.
- D. do lịch sử định cư của các dân tộc ở nước ta mang lại.

Câu 16. Nhà nước ta rất chú trọng đến việc phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng dân tộc ít người nhằm

- A. khai thác tối đa nguồn tài nguyên vùng dân tộc ít người.
- B. cùng cố khối đại đoàn kết các dân tộc, giữ vững lãnh thổ.
- C. xóa bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng.
- D. thu hút các nguồn lao động có trình độ chuyên môn cao.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây đúng về đặc điểm dân số nước ta?

- A. Dân cư tập trung chủ yếu ở thành thị.
- B. Tỉ số giới tính nói chung khá cân bằng.

- C. Nước ta đã đi qua thời kì dân số vàng.

Câu 18. Khu vực đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc chủ yếu do

A. Lịch sử quần cư lâu đời, gia tăng dân số cao.

B. Có nhiều làng nghề và các khu công nghiệp.

C. Kinh tế phát triển, tự nhiên nhiều thuận lợi.

D. Đất trồng tốt, sản xuất nông nghiệp trù phú.
- Câu 19.** Tỉ suất sinh ở nông thôn nước ta vẫn còn cao là do

A. nhu cầu về lao động trong sản xuất nông nghiệp rất lớn.

B. cuộc sống ở nông thôn không khó khăn như ở thành thị.

C. dân số nước ta vẫn tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn.

D. quan niệm về dân số, kinh tế - xã hội phát triển chậm.
- Câu 20.** Gia tăng dân số nhanh hiện nay đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc

A. khai thác tối đa các tài nguyên khoáng sản.

B. Phát triển ngành sản xuất hàng tiêu dùng.

C. giải quyết tốt việc làm, phát triển công nghệ.

D. cải thiện chất lượng cuộc sống người dân.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 - 2021				
Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

- a) Quy mô dân số nước ta giảm liên tục qua các năm.

b) Tỉ lệ gia tăng dân số thấp nhất năm 2021.

c) Tỉ lệ gia tăng dân số giảm, quy mô dân số tăng do dân số đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ ít.

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 - 2021.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Năm 2021, Việt Nam có 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, thứ 8 ở châu Á và thứ 15 trên thế giới. Hiện có hàng triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài, luôn hướng về Tổ quốc.

- a) Nước ta là một quốc gia có quy mô dân số lớn trên thế giới.

b) Dân số đông mang lại nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

c) Khó khăn chủ yếu của vấn đề đông dân với nước ta là việc nâng cao chất lượng lao động.

d) Nguyên nhân chủ yếu khiến cho VN có quy mô dân số đông là do gia tăng nhanh trong quá khứ.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ tăng dân số trung bình của một số vùng nước ta năm 2022

(Đơn vị: %)

Vùng	Tây Nguyên	Đồng bằng sông Hồng	Trung du miền núi phía Bắc
Tiêu chí			
Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình	0,97	1,00	0,76

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

- a) Tỉ lệ tăng dân số trung bình của các vùng không đồng đều.

b) Trung du miền núi phía Bắc có tỉ lệ gia tăng dân số trung bình thấp.

c) Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình của Đồng bằng sông Hồng nhỏ hơn Tây Nguyên.

d) Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình của các vùng ảnh hưởng chủ yếu của tỉ suất gia tăng cơ học.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Do mức sinh giảm, tuổi thọ tăng nên cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta biến đổi nhanh theo hướng giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi. Việt Nam đang có cơ cấu dân số vàng nhưng cũng bước vào thời kì già hóa dân số.

a) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang biến đổi nhanh theo hướng già hóa.

b) Tỷ lệ nhóm tuổi 0 - 14 tuổi giảm xuống chủ yếu do thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

c) Tỷ lệ người già trong dân số tăng lên thể hiện chất lượng cuộc sống được nâng cao, tuổi thọ trung bình của dân số tăng lên.

d) Cơ cấu dân số già trong tương lai sẽ khiến nền kinh tế của nước ta không thể phát triển do thiếu hụt trầm trọng nguồn lao động.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trên thế giới. Đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kì dân số già, chuyển từ xã hội “ già hóa” sang xã hội “già”. Sự thay đổi này không chỉ do giảm tỉ lệ tử vong và tăng tuổi thọ, mà phần lớn là do giảm mạnh tỉ lệ sinh. Tỷ lệ sinh giảm trong những thập kỉ qua đã tác động rất lớn tới cơ cấu dân số của Việt Nam, làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số.

a) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do thực hiện chính sách dân số, tăng tuổi thọ.

b) Số lượng người già tăng cao mang đến nhiều thuận lợi cho phát triển các dịch vụ y tế, giải trí, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

c) Tuổi thọ tăng lên là kết quả chủ yếu của việc phát triển khoa học kĩ thuật ứng dụng vào trong chăm sóc sức khỏe cho người già.

d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến già hóa dân số ở nước ta hiện nay là kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, tiến bộ của y học.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Năm 2021, tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lần lượt là 4,8‰ và 17,9‰. Tỉ suất nhập cư của vùng Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây nguyên cùng đạt 1,4‰. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 1,3‰. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 0,9‰.

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỉ suất nhập cư thấp nhất cả nước.

b) Tỉ suất nhập cư của vùng Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung có tỉ suất nhập cư cao nhất nước ta.

c) Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng lớn hơn Tây Nguyên là 3,4 lần.

d) Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỉ lệ cao nhất cả nước do thuận lợi về điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Nước ta có 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15%. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

a) Các dân tộc thiểu số ở nước ta thường phân bố xen kẽ và chủ yếu ở vùng núi.

b) Nước ta có nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống đã tạo nên thế mạnh về văn hóa, phong tục tập quán đa dạng.

c) Các dân tộc ở nước ta có nét tương đồng hoàn toàn với các nước trong khu vực Đông Á và ĐNÁ.

d) Hiện nay, sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để nước ta hội nhập toàn cầu sâu, rộng.

Câu 8. Cho thông tin sau:

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Dân số trung bình của cả nước tăng.
- b) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.
- c) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.
- d) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Năm 2021, Việt Nam có số dân là 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 15 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Dân số nước ta tăng nhanh trong nửa cuối thế kỉ XX. Việt Nam có 54 dân tộc cùng sinh sống. Mật độ dân số trung bình của nước ta là 297 người/km². Tuy nhiên, phân bố dân cư có sự khác nhau giữa đồng bằng với trung du và miền núi, giữa các vùng kinh tế, giữa thành thị và nông thôn.

- a) Quy mô dân số đông, tạo cho nước ta có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- b) Dân cư nước ta phân bố khá đều và ổn định, là điều kiện thuận lợi để khai thác tài nguyên.
- c) Việc tập trung dân cư ở các thành phố lớn đang gây sức ép tới các vấn đề việc làm, giao thông, nhà ở,...
- d) Việt Nam có 54 dân tộc, tạo nên nền văn hoá đa dạng và giàu bản sắc.

Câu 10. Cho thông tin sau:

Năm 2021, mật độ dân số nước ta là 297 người/km², cao gấp 5 lần mức trung bình thế giới và có sự chênh lệch giữa các vùng. Trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số lên tới 1 091 người/km² thì vùng Tây Nguyên mật độ dân số chỉ có 111 người/km².

- a) Nước ta có mật độ dân số cao, tuy nhiên phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ.
- b) Những vùng tập trung đông dân cư thường có điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế phát triển.
- c) ĐBSHồng có mật độ dân số cao nhất cả nước do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất.
- d) Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng gây sức ép lớn nhất cho việc sử dụng đất trong nông nghiệp.

Câu 11. Cho thông tin sau:

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2023 đạt 100,3 triệu người, trong đó tỷ lệ dân số nam và nữ khá cân bằng (nam giới chiếm 49,9%, nữ giới 50,1%). Dân số trung bình khu vực thành thị là 38,2 triệu người, chiếm 38,1%; khu vực nông thôn là 62,1 triệu người, chiếm 61,9%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin) và đứng thứ 15 trên thế giới. Do mức sinh có xu hướng giảm nhẹ nên tốc độ tăng dân số giảm dần trong những năm gần đây và dự báo tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo (tốc độ tăng dân số trung bình năm 2022 là 0,98%, năm 2023 là 0,84%).

- a) Dân số nước ta hiện nay vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn. (Đúng)
- b) Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta có xu hướng giảm và còn khá thấp.
- c) Nguyên nhân dẫn đến tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm chủ yếu do chính sách dân số, chất lượng cuộc sống nâng cao.
- d) Mặc dù tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm nhưng dân số vẫn tăng lên là do quy mô dân số nước ta lớn.

Câu 12. Cho thông tin sau:

Cơ cấu dân số của Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng tăng tỷ lệ người cao tuổi và giảm tỷ lệ dân số trẻ. Việt Nam hiện đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng và cũng đồng thời trong quá trình già hóa dân số. Tỷ trọng nhóm dân số trẻ từ 0-14 tuổi giảm từ 24,3% năm 2019 xuống khoảng 23,9% năm 2023; trong khi nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên tăng nhanh, từ 11,9% năm 2019 lên 13,9% vào năm 2023. Nhóm dân số trong độ tuổi từ 15- 59 tuổi chiếm 63,8% năm 2019 giảm xuống còn 62,2% năm 2023.

- a) Nước ta đang trong thời kỳ dân số vàng nhưng đang có sự chuyển dịch nhanh chóng.
- b) Xu hướng già hóa D.Số biểu hiện ở việc tăng tỉ lệ nhóm tuổi từ 60 trở lên và tăng tuổi thọ T.Bình.

- c) Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già hóa chủ yếu do tỉ suất sinh thô giảm, tuổi thọ tăng.
d) Già hóa dân số tạo thuận lợi là có nguồn lao động dồi dào và giảm chi phí phúc lợi xã hội.

Câu 13. Cho thông tin sau:

Tổng tỷ suất sinh (TFR) năm 2023 của Việt Nam ước tính là 1,96 con/phụ nữ. Mức sinh có xu hướng giảm nhẹ trong những năm gần đây và được dự báo là sẽ tiếp tục giảm trong các năm tiếp theo. TFR của Việt Nam thấp hơn TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (2,0 con/phụ nữ), cao hơn bốn quốc gia trong khu vực: Bru-nây (1,9 con/phụ nữ), Phi-li-pin (1,9 con/phụ nữ), Thái Lan (1,1 con/phụ nữ) và Xin-ga-po (1,0 con/phụ nữ); trong khi TFR của Việt Nam thấp hơn nhiều so với các quốc gia còn lại trong khu vực.

- a) Tỉ số giới tính khi sinh ở nước ta có xu hướng mất cân bằng.
b) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta hiện nay là tư tưởng lạc hậu, kinh tế chậm phát triển.
c) Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ảnh hưởng trực tiếp tới việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.
d) Để đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh thì giải pháp quan trọng là nâng cao nhận thức về bình đẳng giới cho dân cư.

Câu 14. Cho thông tin sau:

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người Việt Nam năm 2023 là 73,7 tuổi; trong đó, tuổi thọ trung bình của nam giới là 71,1 tuổi, của nữ giới là 76,5 tuổi. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Việt Nam hiện nay thấp hơn 03 quốc gia là: Xin-ga-po (83 tuổi), Bru-nây (78 tuổi), Thái Lan (76 tuổi).

- a) Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đã tăng lên , cao hơn mức trung bình của thế giới.
b) Tuổi thọ tăng lên là một trong những nguyên nhân dẫn đến già hóa dân số ở nước ta hiện nay.
c) N.Nhân dẫn đến việc tăng tuổi thọ ở nước ta là do kinh tế p.triển, chất lượng cuộc sống tăng.
d) Hạn chế lớn nhất của dân số già là gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng sống.

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Số dân, GDP và thu nhập bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2018	2021
Số dân (Triệu người)	87,0	94,7	98,5
GDP (Nghìn tỉ đồng)	2 739,8	70 090,4	84 874,8
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng/người)	1 387	3 874	4 673

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Quy mô dân số và GDP tăng đều qua các năm, trong đó GDP có tốc độ tăng nhanh hơn.
b) Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nước ta tăng liên tục từ 2010 đến 2021.
c) Quy mô dân số của nước ta giai đoạn 2010 - 2021 tăng giảm không liên tục.
d) Thu nhập bình quân đầu người của nước ta năm 2021 gấp 3,4 lần năm 2010.

Câu 16. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 1999 - 2021

(Đơn vị : %)

Năm	1999	2009	2011	2019	2021
0 - 14 tuổi	33,1	24,5	24,0	24,3	24,1
15 - 64 tuổi	61,1	69,1	69,0	68,0	67,7
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	8,7	7,0	7,7	8,3

- a) Tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi cao nhất và có xu hướng giảm trong giai đoạn 1999 - 2021.
b) Tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng nhanh hơn nhóm 0 đến 14 tuổi.

- c) Cơ cấu dân số của nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh chóng giai đoạn hiện nay.
d) Do thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, tỉ lệ nhóm 0 - 14 tuổi giảm.

Câu 17. Cho bảng số liệu:

Tuổi thọ trung bình và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 2009 - 2021

Năm	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	Cơ cấu dân số theo tuổi (%)		
		Từ 0 - 14 tuổi	Từ 15 - 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
2009	72,8	24,5	69,1	6,4
2019	73,6	24,3	68,0	7,7
2021	73,6	24,1	67,6	8,3

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)

- a) Tỉ trọng dân số nhóm từ 0 - 14 tuổi ngày càng tăng.
b) Nước ta đang trong thời kỳ dân số vàng.
c) Tỉ trọng nhóm từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng do kinh tế ngày càng phát triển, điều kiện sống và các dịch vụ y tế ngày càng được cải thiện.
d) Dân số nước ta ngày càng già hóa do tỉ suất sinh và tỉ suất tử ngày càng giảm, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng.

Câu 18. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 1999 - 2021

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1999	2009	2019	2021
0 - 14	33,1	24,5	24,3	24,1
15 - 64	61,1	69,1	68,0	67,6
> 65	5,8	6,4	7,7	8,3

(Nguồn: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2019, 2021)

- a) Tỉ lệ nhóm tuổi 0 - 14 tuổi tăng.
b) Tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 trở lên tăng và chiếm tỉ lệ thấp nhất.
c) Nước ta có cơ cấu dân số vàng nhưng có xu hướng chuyển sang cơ cấu dân số già.
d) Tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 trở lên tăng do trình độ phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao.

Câu 19. Cho bảng số liệu:

Tỷ số giới tính của một số tỉnh nước ta năm 2015 và 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Tiền Giang	Nghệ An	Bình Dương	Phú Thọ
2015	96,3	99,2	97,7	97,9
2021	96,1	100,4	101,6	98,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Tỉ số giới tính của các tỉnh ở nước ta qua 2 năm đều có sự chênh lệch, nam nhiều hơn nữ.
b) Tỉ số giới tính của Tiền Giang thấp hơn Phú Thọ và cao hơn Bình Dương.
c) Sự thay đổi tỉ số giới tính ảnh hưởng lớn tới hoạch định chính sách phát triển các tỉnh.
d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tỷ số giới tính của một số tỉnh nước ta năm 2015 và 2021.

Câu 20. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

Năm	2010	2015	2019	2020
Tổng dân số (nghìn người)	86 497,2	91 713,4	96 484,1	97 582,7
Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	44 632,2	50 379,5	48 230,9	47 321,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021)

- a) Tổng số dân và sản lượng lương thực của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2020.
 b) Bình quân lương thực theo đầu người của nước ta đạt 484,9 kg/người vào năm 2020.
 c) Sản lượng lương thực của nước ta lớn có thể đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
 d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020.

Câu 21. Cho bảng số liệu:

- a) Tổng dân số, dân số nam và dân số nữ của nước ta tăng không liên tục trong gđ 2010 - 2022.
 b) Tỷ trọng dân số nam và dân số nữ của nước ta khá cân bằng trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2022.
 c) Tỷ số giới tính có xu hướng tăng lên và tiến tới cân bằng giữa nam và nữ, năm 2022 là 99,4/100.
 d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số theo giới tính của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022.

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Câu 22. Cho bảng số liệu:

Số dân phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2013	2016	2021
Tổng số	87067,3	90191,4	93250,7	98506,2
Dân số thành thị	26460,5	28865,1	31397,0	36564,7
Dân số nông thôn	60606,8	61326,3	61853,7	61941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Số dân, số dân thành thị và số dân nông thôn của nước ta tăng liên tục qua các năm.
 b) Số dân thành thị tăng ngày càng tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn số dân nông thôn.
 c) Tỷ lệ dân thành thị tăng liên tục do quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh và sự phát triển kinh tế.
 d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

Câu 23. Cho bảng số liệu:

Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

Năm	2015	2017	2018	2019	2020	2021
Dân số (triệu người)	91,71	93,67	94,67	96,48	97,58	98,51
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,12	1,11	1,17	1,15	1,14	0,95

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Dân số nước ta tăng liên tục qua các năm.
 b) Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có xu hướng giảm.
 c) Dân số nước ta năm 2021 tăng gấp 1,6 lần so với năm 2015.
 d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số nước ta, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 24. Cho bảng số liệu:

Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

Năm	2015	2017	2018	2019	2020	2021
Dân số (triệu người)	91,71	93,67	94,67	96,48	97,58	98,51
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,12	1,11	1,17	1,15	1,14	0,95

a) Dân số của nước ta tăng liên tục qua các năm, nhưng tỉ lệ gia tăng dân số lại có xu hướng giảm.

b) Mặc dù gia tăng dân số tự nhiên giảm nhưng dân số vẫn tăng do qui mô dân số nước ta lớn.

c) Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm do thực hiện tốt chính sách dân số, nền kinh tế phát triển.

d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km², số dân năm 2022 là 99,47 triệu người (niên giám thống kê năm 2022). Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Đáp án: 300

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân của nước ta, giai đoạn 1990 - 2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1990	2000	2015	2021
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	98,5

(Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết dân số năm 2021 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Đáp án: 31,6

Câu 3. Năm 2021, dân số thành thị của nước ta là 36,6 triệu người và dân số nông thôn là 61,9 triệu người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Đáp án: 62,8

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị : ‰)

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 2 chữ số thập phân)

Đáp án: 0,12

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị : ‰)

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ lệ sinh của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu ‰ so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 1,9

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị : ‰)

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 là bao nhiêu ‰? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 0,9

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2022 là bao nhiêu ‰? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 99,4

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu ‰ so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 1,4

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tốc độ tăng trưởng dân số nam của nước ta năm 2022 lớn hơn bao nhiêu ‰ so với nữ ? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 1,7

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43,1	45,8	48,6	49,6
Nữ	44,0	46,4	49,0	49,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết số dân số nam năm 2022 tăng thêm so với năm 2010 nhiều hơn số dân số nữ tăng thêm là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 0,6

Câu 11. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1999 - 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn : Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999,2009,2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Cho biết trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1999 - 2021, dân số nước ta tăng thêm được bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của triệu người)

Đáp án: 1,0

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1999 - 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn : Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Cho biết, nếu tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta không đổi từ năm 2021, thì dân số của nước ta năm 2024 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

Đáp án: 101

Câu 13. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi ở nước ta giai đoạn 1999 - 2021

(Đơn vị : %)

Năm	1999	2009	2019	2021
0 - 14 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
15 - 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3

Cho biết số dân trong nhóm 15 - 64 tuổi năm 2021 của nước ta là bao nhiêu triệu người? (Biết tổng dân số năm 2021 là 98,5 triệu người). (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của triệu người)

Đáp án: 66,6

Câu 14. Năm 2020, dân tộc Việt (Kinh) của nước ta có 82,9 triệu người, các dân tộc khác là 13,18 triệu người. Như vậy người Kinh chiếm tỉ trọng là bao nhiêu % trong tổng số dân? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 86,3

Câu 15. Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), quy mô dân số vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 20661,7 nghìn người; diện tích là 95847,9 km². Vậy mật độ dân số của vùng là bao nhiêu người/km²?

Đáp án: 216

Bài 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

- A. số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.
- B. phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.
- C. những thành tựu về kết quả của quá trình đào tạo lao động.
- D. mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

Câu 2. Khu vực nào sau đây ở nước ta có tỉ lệ lao động thất nghiệp cao nhất?

- A. Đồng trung du.
- B. Cao nguyên.
- C. Thành thị.
- D. Nông thôn.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây không phải ưu điểm của nguồn lao động nước ta?

- A. Tiếp thu nhanh khoa học và công nghệ.
- B. Số lượng đông, tăng nhanh.
- C. Cần cù, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
- D. Lao động có trình độ cao còn ít.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây không đúng với nguồn lao động nước ta?

- A. Dồi dào, tăng nhanh.
- B. Trình độ cao chiếm ưu thế.
- C. Phân bố không đều.
- D. Thiếu tác phong công nghiệp.

Câu 5. Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực

- A. công nghiệp.
- B. thương mại.
- C. du lịch.
- D. nông nghiệp.

Câu 6. Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành dịch vụ và công nghiệp.
- B. tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp.
- C. tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.
- D. giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

Câu 7. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

- A. Đã qua đào tạo giảm, sơ cấp tăng nhanh.
- B. Chưa qua đào tạo giảm, trung cấp giảm nhanh.
- C. Đã qua đào tạo tăng, chưa qua đào tạo giảm.
- D. Chưa qua đào tạo tăng, đại học trở lên giảm.

Câu 8. Điều không phải biện pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

- A. Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế.
- B. Chuyển nhanh lao động vào các đô thị.
- C. Nâng cao năng lực dự báo về việc làm.
- D. Xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề.

Câu 9. Nguồn lao động nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây ?

- A. Quy mô lớn và đang tăng.
- B. Quy mô lớn và đang giảm.
- C. Quy mô nhỏ và đang tăng.
- D. Quy mô nhỏ và đang giảm.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây không đúng về chất lượng nguồn lao động nước ta?

- A. Có tính cần cù, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.
- B. Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.
- C. Trình độ khoa học kĩ thuật ngày càng được nâng cao.
- D. Khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ về khoa học kĩ thuật.

Câu 11. Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có đặc điểm nào sau đây?

- A. Chiếm tỉ trọng thấp và đang tăng.
- B. Chiếm tỉ trọng cao và đang tăng.
- C. Chiếm tỉ trọng thấp và đang giảm.
- D. Chiếm tỉ trọng cao và đang giảm.

Câu 12. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nước ta hiện nay là

A. tập trung thâm canh tăng vụ.

B. đa dạng hóa các hoạt động kinh tế.

C. tập trung lao động vào đô thị.

D. phát triển các ngành trình độ cao.

Câu 13. Lao động nước ta vẫn tập trung nhiều ở các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu do

A. các ngành này có cơ cấu đa dạng, trình độ sản xuất cao.

B. thực hiện đa dạng hóa hoạt động sản xuất ở nông thôn.

C. sử dụng nhiều máy móc vào sản xuất.

D. tỷ lệ lao động thủ công vẫn còn cao.

Câu 14. Lao động thành thị nước ta hiện nay

A. mức sống phân hóa không rõ.

B. đều sản xuất phi nông nghiệp.

C. có xu hướng tăng lên liên tục.

D. tỉ lệ thất nghiệp giảm nhanh.

Câu 15. Lao động trong ngành thủy sản ở nước ta hiện nay

A. thiếu kinh nghiệm trong khai thác thủy sản.

B. trình độ tay nghề giữ ổn định qua các năm.

C. đang được nâng dần kiến thức chuyên môn.

D. chưa được sử dụng khoa học và công nghệ.

Câu 16. Lao động trong ngành lâm nghiệp ở nước ta hiện nay

A. tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng.

B. trình độ chuyên môn ở mức rất cao.

C. ứng dụng rất nhiều công nghệ mới.

D. được nâng cao ý thức bảo vệ rừng.

Câu 17. Lao động trong công nghiệp ở nước ta hiện nay

A. chiếm toàn bộ cơ cấu lao động theo ngành.

B. hầu hết đều có tác phong công nghiệp cao.

C. tăng trình độ ứng dụng khoa học công nghệ.

D. tỉ trọng giảm nhanh trong cơ cấu lao động.

Câu 18. Lao động trong ngành giao thông vận tải nước ta hiện nay

A. chỉ làm việc ở thành phố lớn.

B. hầu hết tập trung ở nông thôn.

C. trình độ dần được nâng lên.

D. toàn bộ đều có chuyên môn.

Câu 19. Lao động nước ta hiện nay

A. chủ yếu công nhân có kĩ thuật.

B. tập trung toàn bộ ở công nghiệp.

C. đông đảo, thất nghiệp còn ít.

D. tăng nhanh, phân bố không đều.

Câu 20. Cơ cấu lao động theo ngành của nước ta hiện nay

A. khu vực dịch vụ có xu hướng giảm.

B. chuyển biến nhanh so với các nước.

C. đồng đều giữa các khu vực kinh tế.

D. thay đổi theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 21. Lao động trong ngành du lịch nước ta hiện nay

A. ngày càng có tính chuyên nghiệp.

B. toàn bộ tập trung ở du lịch biển.

C. không được đào tạo chuyên môn.

D. phân bố đồng đều khắp các vùng.

Câu 22. Cơ cấu lao động của nước ta hiện nay

A. thay đổi trong quá trình phát triển kinh tế.

B. có tỉ trọng ở ngành dịch vụ giảm rất nhiều.

C. tăng nhanh số lượng, tỉ trọng ở nông thôn.

D. thường xuyên ổn định, tỉ trọng không đổi.

2. Thông hiểu

Câu 1. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

A. xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

B. hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

C. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

D. đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

Câu 2. Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là

A. khôi phục nghề truyền thống.

B. tiến hành thâm canh, tăng vụ.

C. phát triển kinh tế hộ gia đình.

D. khai hoang mở rộng diện tích.

Câu 3. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới?

A. Năng suất lao động chưa cao.

B. Tỉ lệ lao động nông nghiệp còn lớn.

C. Hệ thống cơ sở hạ tầng lạc hậu.

D. Lao động thiếu tác phong công nghiệp.

Câu 4. Chính sách mở cửa, hội nhập đã làm cho cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế thay đổi theo hướng nào sau đây?

A. Nhà nước giảm, ngoài nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

B. Nhà nước giảm, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

C. Nhà nước tăng, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

D. Nhà nước tăng, ngoài nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

Câu 5. Xuất khẩu lao động có ý nghĩa như thế nào trong giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm.

D. Đa dạng loại hình đào tạo lao động trong nước.

Câu 6. Nhân nào sau đây làm cho việc làm trở thành vấn đề KT-XH cần quan tâm ở nước ta hiện nay

A. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.

B. Số lượng lao động tăng nhanh hơn so với số việc làm mới.

C. Nguồn lao động dồi dào trong khi kinh tế chậm phát triển.

D. Nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động thấp.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm của lao động của nước ta?

A. Nguồn lao động dồi dào và đang tăng nhanh.

B. Đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề còn ít.

C. Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

D. Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.

Câu 8. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực Nhà nước sang khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vì

A. Khu vực Nhà nước làm ăn không có hiệu quả.

B. Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

C. Nước ta thực hiện nền kinh tế mở, thu hút đầu tư từ nước ngoài.

D. Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.

Câu 9. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ

A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

B. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

C. Thanh niên nông thôn đã ra T.Thị tìm việc làm.

D. Chất lượng lao động ở N.Thôn đã được nâng lên.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây không đúng hoàn toàn với lao động nước ta?

A. Lao động trẻ, cần cù, sáng tạo, ham học hỏi.

B. Có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật nhanh.

C. Có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm cao.

D. Có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Câu 11. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị nước ta cao hơn nông thôn chủ yếu do

A. lao động tập trung đông, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch.

B. cơ cấu kinh tế chưa đa dạng, năng suất lao động còn thấp.

C. trình độ lao động còn thấp, công nghiệp chưa phát triển.

D. dân số tập trung đông, các ngành dịch vụ chưa phát triển.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây không đúng với mặt mạnh của nguồn lao động nước ta?

A. Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.

B. Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

C. Người lao động cần cù, có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

D. Đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề nhiều.

Câu 13. Nước ta đẩy mạnh xuất khẩu lao động trong những năm gần đây chủ yếu là để

A. giải quyết nhu cầu việc làm, nâng cao thu nhập.

B. mở rộng và đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

C. góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

D. góp phần nâng cao trình độ cho người lao động.

Câu 14. Việc p.triển nghề thủ công truyền thống ở K.Vực N.Thôn hiện nay góp phần quan trọng nhất vào

A. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.

B. đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. thay đổi phân bố dân cư trong vùng.

D. giải quyết sức ép về vấn đề việc làm.

Câu 15. Biện pháp quan trọng nhất để giảm sức ép việc làm ở khu vực thành thị là

- A. đẩy mạnh quá trình đô thị hóa.
- B. chuyển cư tới các vùng khác.
- C. đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- D. xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí.

Câu 16. Tỷ lệ thời gian lao động sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng chủ yếu do

- A. phát triển nhiều ngành nghề.
- B. đẩy mạnh đô thị hóa.
- C. chất lượng lao động tăng.
- D. trình độ thâm canh cao.

Câu 17. Vấn đề việc làm ở nước ta ngày càng được giải quyết tốt hơn chủ yếu do

- A. đa dạng các hoạt động kinh tế.
- B. phân bố lại dân cư và lao động.
- C. chất lượng lao động tăng nhanh.
- D. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 18. Tỷ lệ lao động thành thị nước ta hiện nay tăng lên chủ yếu do

- A. đẩy mạnh công nghiệp hóa, mở rộng đô thị.
- B. mật độ dân số cao, lao động trẻ đông đảo.
- C. xây dựng khu chế xuất, thu hút vốn đầu tư.
- D. phát triển hoạt động dịch vụ, hiện đại hóa.

Câu 19. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm giảm tỉ trọng lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta hiện nay?

- A. Tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh.
- C. Cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện.
- D. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

3. Vận dụng

Câu 1. Lực lượng lao động trẻ ở nước ta tạo ra điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo sức hút lớn với các nhà đầu tư nước ngoài.
- B. Tiếp thu nhanh các kĩ thuật, công nghệ tiên tiến.
- C. Thị trường tiêu thụ rộng, trình độ lao động cao.
- D. Nguồn lao động dồi dào, thu hút nhiều đầu tư.

Câu 2. Sự thay đổi cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế nước ta hiện nay chủ yếu do tác động của

- A. việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- B. cơ giới hóa nên sản xuất nông nghiệp cần ít lao động hơn.
- C. phân bố dân cư, lao động giữa các vùng ngày càng hợp lí.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 3. Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực N. Thôn nước ta vẫn còn gay gắt do N. Nhân chủ yếu nào sau đây

- A. Lao động có kĩ thuật cao chiếm tỉ lệ thấp.
- B. Tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.
- C. Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao.
- D. Sản xuất nông nghiệp mang tính tự túc, tự cấp.

Câu 4. Quá trình phân công lao động xã hội nước ta chậm chuyển biến chủ yếu do

- A. phân bố lao động không đều giữa các ngành, các thành phần kinh tế và giữa các vùng.
- B. chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng, năng suất và thu nhập của lao động thấp.
- C. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp và phân bố đô thị không đều.
- D. quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số trẻ, tốc độ gia tăng dân số giảm nhưng vẫn còn cao.

Câu 5. Tỷ trọng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh chủ yếu do

- A. tình hình phát triển kinh tế trong nước.
- B. quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.
- C. xu hướng mở cửa, hội nhập quốc tế.
- D. phát triển các ngành nghề truyền thống.

Câu 6. Lao động nước ta hiện nay

- A. tăng nhanh, chủ yếu có trình độ kĩ thuật cao.
- B. tương đối đồng, tập trung chủ yếu ở thành thị.
- C. đông đảo, chủ yếu làm việc ở khu vực D. Vụ.
- D. trẻ, chủ yếu làm việc ở K. Vực ngoài Nhà nước.

Câu 7. Việc mở rộng, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, các ngành nghề nhằm mục đích

- A. thu hút đầu tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về xuất khẩu lao động.
- B. để người lao động tự tạo hoặc tìm kiếm việc làm thuận lợi hơn.
- C. đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- D. thực hiện kế hoạch hóa gia đình, kiểm chế tốc độ tăng dân số.

Câu 8. Phương hướng trước tiên làm cho lực lượng lao động trẻ ở nước ta sớm trở thành nguồn lao động có chất lượng là

- A. tổ chức hướng nghiệp thật chu đáo. B. lập nhiều cơ sở giới thiệu việc làm.
C. tổ chức giáo dục, đào tạo thật hợp lí. D. mở rộng các ngành, nghề thủ công.

Câu 9. Giải pháp có tính thiết thực để nâng cao năng suất lao động xã hội ở nước ta là

- A. nâng cao thu nhập của người lao động. B. tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo.
C. p. bố lại lao động giữa T.Thị và N.Thôn. D. tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

Câu 10. Phương hướng quan trọng nhất nhằm giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay là

- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động và tăng cường sự quản lí của nhà nước.
B. hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất và thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.
C. đẩy mạnh xuất khẩu lao động và mở rộng, đa dạng hóa loại hình đào tạo các cấp.
D. kiểm soát tốc độ gia tăng dân số, phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa.

Câu 11. Việc nâng cao năng suất lao động và thu nhập cho người lao động nước ta có ý nghĩa chính là

- A. giúp p.bố dân cư hợp lí giữa các vùng miền. B. thúc đẩy quá trình .C.Nghiệp hóa, đô thị hóa.
C. tăng nguồn vốn cho đầu tư, tái tạo sức lao động. D. đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội.

Câu 12. Nguyên nhân nào sau đây làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng lao động xã hội ở nước ta?

- A. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật và quá trình đổi mới.
B. Do quá trình đổi mới và tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh.
C. Xu hướng hội nhập quốc tế và xuất khẩu nguồn lao động.
D. Xu thế hội nhập quốc tế và sự phát triển của giáo dục, y tế.

Câu 13. Để người lao động có thể tự tạo việc làm và tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng hơn, nước ta cần chú trọng biện pháp nào sau đây?

- A. Đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động. B. Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu.
C. Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất. D. Đa dạng hóa loại hình đào tạo lao động.

Câu 14. Nguyên nhân dẫn tới sự chuyển biến cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế ở nước ta hiện nay còn chậm là

- A. dịch vụ có sự tăng trưởng thất thường. B. công nghiệp - xây dựng chưa phát triển.
C. N.Nghiệp vẫn còn là ngành K.Tế quan trọng. D. tốc độ tăng D.Số chưa phù hợp với nền K.Tế.

Câu 15. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta chủ yếu là do

- A. chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển của Nhà nước, thu nhập cao.
B. chính sách mở cửa hội nhập, đầu tư lớn, thu nhập cao và luôn ổn định.
C. các hoạt động kinh tế đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng lao động.
D. không yêu cầu trình độ, thu nhập ổn định, ứng dụng khoa học kĩ thuật.

Câu 16. Thành phần K.Tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu lao động nước ta là do

- A. các hoạt động kinh tế chỉ diễn ra ở các thành phố lớn, cần lao động có chuyên môn cao.
B. các hoạt động kinh tế chưa đa dạng, cần lao động có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao.
C. các hoạt động kinh tế tập trung chủ yếu ở công nghiệp - xây dựng, dịch vụ chưa phát triển.
D. việc hội nhập vẫn còn nhiều khó khăn, đối tượng lao động hạn chế, đầu tư chưa nhiều.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Hầu hết lao động nước ta có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Năm 2021, thành thị có tỉ lệ thất nghiệp là 4,33%, tỉ lệ thiếu việc làm là 3,33%; nông thôn có tỉ lệ thất nghiệp là 2,5% và tỉ lệ thiếu việc làm là 2,96%.

- a) Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giữa thành thị và nông thôn có sự khác nhau.

b) Ở thành thị tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn tỉ lệ thất nghiệp.

c) Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

d) Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị là đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

Trình độ chuyên môn kĩ thuật	2010	2021
Đã qua đào tạo	14,6	26,2
Chưa qua đào tạo	85,4	73,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)

a) Tỉ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có xu hướng giảm.

b) Tỉ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo có xu hướng tăng.

c) Chất lượng lao động ngày càng tăng phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá đất nước.

d) Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn do nước ta có xuất phát điểm nền kinh tế thấp.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Việt Nam đang trong thời kì dân số vàng kể từ năm 2007, thời kì mà dân số trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc (dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi). Hay nói cách khác, bình quân cứ hai người lao động nuôi một người phụ thuộc.

a) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự thay đổi.

b) Do đặc điểm cơ cấu dân số vàng nên nước ta có lực lượng lao động đông đảo nhất trong lịch sử.

c) Hiện nay, cơ cấu dân số nước ta đang tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế có hàm lượng khoa học kĩ thuật cao.

d) Gánh nặng lớn nhất của cơ cấu dân số vàng là lực lượng lao động có tay nghề còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu của các ngành kinh tế.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Việt Nam hiện tồn tại hai thực trạng về dân số, vừa trong giai đoạn dân số vàng, vừa đang trong quá trình già hóa dân số. Do đó, đây là thời điểm tốt để nước ta có những chính sách hợp lý nhằm kéo dài thực trạng dân số vàng và ứng phó với xu hướng già hóa dân số.

a) Cơ cấu dân số vàng ở nước ta đang đi vào giai đoạn những năm cuối cùng của quá trình phát triển dân số.

b) Dân số vàng cũng đặt ra thách thức với nước ta là chất lượng lao động còn chưa cao, thiếu hụt lao động có tay nghề.

c) Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già hóa chủ yếu do tuổi thọ tăng, chất lượng cuộc sống tăng.

d) Để tận dụng lợi thế của thời kì “dân số vàng” thì nước ta cần phải gia tăng giải quyết việc làm và thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

c) N.Nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động trình độ cao.

d) Ở nông thôn vấn đề việc làm đã được giải quyết do việc thực hiện công nghiệp hóa nông thôn.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý IV năm 2023 là 52,5 triệu người, tăng hơn 113,5 nghìn người so với quý trước và 401,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, con số này ở khu vực thành thị, khu vực nông thôn, nam và nữ đều tăng (tăng tương ứng là 46,4 nghìn người; 67,2 nghìn người; 77,5 nghìn người và 36,0 nghìn người).

- a) Lao động nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị với mật độ dân số cao.
- b) Lao động tập trung đông trong các thành phố lớn gây sức ép cho vấn đề giải quyết việc làm.
- c) Nguyên nhân khiến cho xuất hiện các dòng người chuyển cư từ nông thôn vào đô thị là do sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ.
- d) Để giảm bớt sự di cư của lao động từ nông thôn vào đô thị thì giải pháp chủ yếu là thực hiện công nghiệp hóa nông thôn, đa dạng cơ cấu kinh tế nông thôn.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm, phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

(Đơn vị: %)

Khu vực	2000	2010	2015	2021
Nông thôn	76,9	71,7	68,8	63,3
Thành thị	23,1	28,3	31,2	36,7

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

- a) Tỷ lệ lao động khu vực nông thôn tăng liên tục.
- b) Tỷ lệ lao động khu vực thành thị tăng và chiếm tỉ trọng nhỏ.
- c) Giai đoạn 2000 - 2021, tỷ lệ khu vực thành thị tăng nhanh do quá trình CNHoá - hiện đại hoá.
- d) Để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm, phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021, biểu đồ đường là thích hợp nhất

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Tỷ lệ thất nghiệp ở nước ta phân theo thành thị và nông thôn, giai đoạn 2019 - 2022

(Đơn vị: %)

Năm	2019	2021	2022
Cả nước	2,19	3,20	2,34
Thành thị	3,10	4,33	2,82
Nông thôn	1,74	2,50	2,04

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước năm 2022 so với 2019 giảm.
- b) Tỷ lệ thất nghiệp thành thị luôn cao hơn nông thôn.
- c) Tỷ lệ thất nghiệp năm 2019 - 2020 tăng do tác động của dịch Covid.
- d) Thất nghiệp ở thành thị biến động mạnh hơn nông thôn do sự khác nhau về quy mô dân số.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý IV năm 2023 là 27,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tính đến cuối năm 2023, cả nước vẫn còn 38,0 triệu lao động chưa qua đào tạo. Con số này cho thấy thách thức không nhỏ trong việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động. Do đó, việc xây dựng các chính sách và chương trình đào tạo cụ thể là yêu cầu rất cấp thiết trong thời gian tới.

- a) Lao động của nước ta phần lớn chưa qua đào tạo.

b) Chất lượng lao động còn hạn chế khiến năng suất lao động nước ta chưa cao.

c) **Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu do việc hợp tác xuất khẩu lao động.**

d) **Việc đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động giúp cho họ có khả năng tự tạo việc làm và dễ dàng tìm kiếm việc làm.**

Câu 10. Cho thông tin sau:

Năng suất lao động nước ta hiện nay tuy được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp, nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào các ngành thâm dụng lao động và dịch vụ sử dụng nhiều lao động phổ thông. Ngoài ra, người lao động hiện nay có nhiều lựa chọn việc làm về thời gian và thu nhập nên một số ngành không tuyển đủ công nhân vì thu nhập so với mức chi tiêu chưa cân xứng.

a) Thu nhập của người lao động VN còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

b) **Lao động có thu nhập thấp chủ yếu do chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, trình độ chưa cao.**

c) **Trình độ lao động chưa cao làm quá trình phân công lao động xã hội chậm chuyển biến theo hướng tích cực.**

d) **Để nâng cao chất lượng lao động ở nước ta, giải pháp quan trọng là đẩy mạnh xuất khẩu lao động sang thị trường các nước phát triển.**

Câu 11. Cho thông tin sau:

Nông nghiệp nước ta được định hướng sẽ đi lên sản xuất lớn hiện đại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế chung và cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn là điều tất yếu, đòi hỏi phải có sự chuyển dịch tương ứng của lao động. Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn là quá trình tạo tiền đề và có vai trò quyết định hiệu quả của sự chuyển biến này.

a) Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn cao, nhưng đang có xu hướng giảm xuống.

b) **Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn là do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp.**

c) **Việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa làm tỷ lệ thất nghiệp tăng.**

d) **Để tăng thời gian lao động, sử dụng triệt để thời gian nhàn rỗi ở nông thôn thì giải pháp cần thực hiện là đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, phát triển làng nghề.**

Câu 12. Cho thông tin sau:

Tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 làm cải tiến năng lực sản xuất thúc đẩy sự phát triển kinh tế theo xu hướng tăng cường ký kết các hiệp định... Xu thế này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến cầu lao động và yêu cầu về kỹ năng trình độ thay đổi nhanh chóng.

a) **Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở nước ta có chuyển dịch chủ yếu do tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật.**

b) **Trong quá trình phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, lao động nước ta có nhiều lợi thế để tiếp thu khoa học, công nghệ mới.**

c) **Với sự phát triển nhanh chóng của thành tựu khoa học công nghệ hiện đại, nhiều lao động ở một số ngành nghề có nguy cơ mất việc làm có khả năng chuyển sang lĩnh vực sản xuất khác thuận lợi.**

d) **Người lao động cần chủ động nâng cao trình độ nhằm thích ứng với thị trường lao động đòi hỏi tay nghề cao, nhiều kỹ năng, khả năng thích ứng tốt.**

Câu 13. Cho thông tin sau:

Trong những năm gần đây, việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế đem lại cho người lao động ở nước ta nhiều cơ hội việc làm, nâng cao tay nghề và chất lượng lao động. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ tạo ra những thay đổi mang tính đột phá về việc làm.

a) **Trong những năm gần đây, Nhà nước ta có chính sách đẩy mạnh xuất khẩu lao động nhằm giải quyết sức ép về vấn đề việc làm.**

b) **Quá trình hội nhập kinh tế góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế.**

c) **Lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng chủ yếu do chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.**

d) Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh mới, nước ta cần tập trung tất cả cho việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

Câu 14. Cho thông tin sau:

Quý IV năm 2023, số lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 17,2 triệu người, tăng 92,0 nghìn người so với quý trước, lao động trong khu vực này tiếp tục tăng với tốc độ tăng cao hơn so với quý trước (0,5% so với 0,1%); lao động trong khu vực dịch vụ đạt 20,5 triệu người, tăng 58,6 nghìn người (tăng 0,3%); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với số lao động là 13,8 triệu người, giảm 20,1 nghìn người (giảm 0,1%).

a) Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa.

b) Tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng do quá trình công nghiệp hóa nhanh.

c) Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn cao do quá trình đô thị hóa diễn ra còn chậm.

d) Nguyên nhân dẫn tới sự chuyển biến cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế ở nước ta hiện nay còn chậm là do nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng.

Câu 15. Cho thông tin sau:

Chất lượng lao động nước ta ngày càng được nâng cao, nền kinh tế nước ta ngày càng phát triển, tạo ra nhiều việc làm mới, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu cho số lao động tăng thêm hàng năm.

a) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo liên tục tăng, đặc biệt là lao động có trình độ cao ngày càng chiếm tỷ lệ lớn.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động, vấn đề việc làm được giải quyết tốt hơn.

c) Nguồn lao động nước ta dồi dào, lực lượng lao động chiếm trên 50% dân số nhưng có xu hướng giảm dần.

d) Trên phạm vi cả nước, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn cao hơn ở thành thị, điều này đòi hỏi kinh tế nông thôn cần chuyển dịch mạnh mẽ hơn.

Câu 16. Cho bảng số liệu:

Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021
Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	4,29	3,37	4,33
Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn	4,26	2,39	2,96

a) Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn nước ta liên tục tăng.

b) Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị luôn cao hơn và tăng nhiều hơn tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn.

c) Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị cao do tính chất của nền kinh tế phát triển công nghiệp, dịch vụ.

d) Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn giảm do sản xuất phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực.

Câu 17. Cho bảng số liệu:

Tỷ lệ thất nghiệp ở nước ta phân theo thành thị và nông thôn, giai đoạn 2019 - 2022

(Đơn vị: %)

Năm	2019	2021	2022
Cả nước	2,19	3,20	2,34
Thành thị	3,10	4,33	2,82
Nông thôn	1,74	2,50	2,04

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

a) Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước năm 2022 so với 2019 giảm.

b) Tỷ lệ thất nghiệp thành thị luôn cao hơn nông thôn.

c) Tỷ lệ thất nghiệp năm 2019 - 2021 tăng do tác động của dịch Covid-19.

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để so sánh tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn với thành thị nước ta qua các năm.

Câu 18. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

STT	Trình độ chuyên môn kĩ thuật	2010	2021
1	Đã qua đào tạo	14,6	26,2
2	Chưa qua đào tạo	85,4	73,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)

- a) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có xu hướng giảm.
- b) Tỷ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo có xu hướng tăng.
- c) Chất lượng lao động ngày càng tăng phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá đất nước.
- d) Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn do nước ta có xuất phát điểm nền kinh tế thấp.

Câu 19. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

(Đơn vị: %)

Khu vực	2000	2010	2015	2021
Nông thôn	76,9	71,7	68,8	63,3
Thành thị	23,1	28,3	31,2	36,7

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

- a) Tỷ trọng lao động khu vực nông thôn tăng liên tục.
- b) Tỷ trọng lao động khu vực thành thị tăng nhưng chiếm tỉ trọng nhỏ.
- c) Tỷ trọng khu vực thành thị tăng nhanh do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021.

Câu 20. Cho bảng số liệu sau:

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2010	2016	2018	2020
Tổng số	49124	53345	54282,5	53609,6
Kinh tế Nhà nước	5025	4702	4525,9	4098,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	42370	45025	45215,4	44777,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1729	3591	4541,2	4733,8

- a) Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của nước ta tăng liên tục qua các năm.
- b) Lao động làm việc trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước cao nhất, tăng nhanh nhất.
- c) Tỉ lệ khu vực kinh tế Nhà nước tăng, khu vực ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài giảm.
- d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020.

Câu 21. Cho bảng số liệu:

Lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Nhóm tuổi					

15 - 24 tuổi	8031,5	7596,1	7159,5	6061,51	5094,3
25 - 49 tuổi	32167,4	32573,8	34308,3	34622,23	31902,8
Trên 50 tuổi	14067,1	14649,7	14299,6	14159,2	13563,4
Tổng số	54266	54819,6	55767,4	54842,94	50560,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Lực lượng lao động các nhóm tuổi của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2015 - 2021.
 b) Nhóm tuổi 15 - 24 tuổi tăng nhanh hơn nhóm trên 50 tuổi và chậm hơn nhóm 25 - 49 tuổi.
 c) Tỷ lệ lao động trong nhóm tuổi từ 25 - 49 tuổi luôn cao nhất và có sự thay đổi.
 d) Lực lượng lao động của nước ta đông, lao động trẻ là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế.

Câu 22. Cho bảng số liệu:

Lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2020	2021
Thành thị	16913,8	17416,1	18171,93	18535
Nông thôn	37352,2	37403,5	36671,01	32025,5

- a) Lao động từ 15 tuổi trở lên ở cả thành thị và nông thôn nước ta đều tăng liên tục.
 b) Lao động ở khu vực thành thị tăng nhanh và tăng nhiều hơn lao động ở nông thôn.
 c) Tỷ lệ lao động thành thị tăng, lao động nông thôn giảm do quá trình đô thị hóa.
 d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 23. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu sử dụng lao động phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2020 và 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2020	2021
Nông - lâm - thủy sản	33,06	29,06
Công nghiệp - xây dựng	29,84	32,1
Dịch vụ	37,1	38,84

- a) Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông - lâm - thủy sản của nước ta luôn cao nhất.
 b) Tỷ lệ lao động công nghiệp - xây dựng tăng nhiều và nhanh hơn tỷ lệ lao động dịch vụ.
 c) Cơ cấu sử dụng lao động của nước ta đang có sự thay đổi theo hướng tích cực.
 d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sử dụng lao động phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2020 và 2021

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), tổng số lao động nước ta là 50604,7 nghìn người, số lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng là 24442,0 nghìn người. Cho biết số lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm bao nhiêu % so với tổng số lao động của nước ta? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Đáp án:

Câu 2. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm. Số lao động của nước ta là 50,6 triệu người. Cho biết số lượng người lao động thất nghiệp của nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Đáp án:

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Lực lượng lao động và tổng số dân của nước ta giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2010	2015	2021
Lực lượng lao động	50,4	54,3	50,6
Tổng số dân	87,1	92,2	98,5

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Hãy cho biết, tỉ lệ lao động của nước ta so với tổng dân số năm 2021 là bao nhiêu % ? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Đáp án:

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2016	2018	2020
Tổng số	49124	53345	54282,5	53609,6
Kinh tế Nhà nước	5025	4702	4525,9	4098,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	42370	45025	45215,4	44777,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1729	3591	4541,2	4733,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết tỉ trọng lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước năm 2020 của nước ta gấp bao nhiêu lần khu vực Nhà nước? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 10,9

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2016	2018	2020
Tổng số	49124	53345	54282,5	53609,6
Kinh tế Nhà nước	5025	4702	4525,9	4098,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	42370	45025	45215,4	44777,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1729	3591	4541,2	4733,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết tốc độ tăng trưởng lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2020 so với năm 2010 của nước ta nhiều hơn bao nhiêu % khu vực ngoài Nhà nước? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án:

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2020	2021
Thành thị	16913,8	17416,1	18171,93	18535
Nông thôn	37352,2	37403,5	36671,01	32025,5

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 ở nông thôn nhiều hơn ở thành thị nước ta bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án:

Câu 7. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm. Số lao động của nước ta là 50,6 triệu người. Cho biết số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Đáp án:

ĐÔ THỊ HOÁ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp cho thấy

- | | |
|--|--|
| A. nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. | B. đô thị hóa chưa phát triển mạnh. |
| C. điều kiện sống ở nông thôn khá cao. | D. điều kiện sống ở thành thị khá cao. |

Câu 2. Đô thị nào sau đây được hình thành sớm nhất ở nước ta?

- | | | | |
|------------|----------------|--------------|------------|
| A. Cổ Loa. | B. Thăng Long. | C. Phú Xuân. | D. Hội An. |
|------------|----------------|--------------|------------|

Câu 3. Quá trình đô thị hóa ở nước ta giai đoạn 1975 - 1986 có đặc điểm nào sau đây?

- | | |
|------------------------------------|---------------------------------|
| A. Số lượng đô thị tăng nhanh. | B. Số lượng đô thị tăng chậm. |
| C. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh. | D. Đô thị hóa với tốc độ nhanh. |

Câu 4. Nước ta có bao nhiêu thành phố trực thuộc Trung ương?

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. 5. | B. 6. | C. 7. | D. 8. |
|-------|-------|-------|-------|

Câu 5. Nhận xét nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa nước ta?

- | | |
|------------------------------|-----------------------------------|
| A. Đô thị hóa diễn ra nhanh. | B. Phân bố đô thị không đều. |
| C. Trình độ đô thị hóa cao. | D. Dân thành thị chiếm tỉ lệ cao. |

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây không phải là biểu hiện của quá trình đô thị hóa?

- | | |
|--|--|
| A. Tỉ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng. | B. Dân cư thành thị có xu hướng tăng. |
| C. Dân cư tập trung vào thành phố lớn. | D. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. |

Câu 7. Quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kỳ nào sau đây?

- | | | | |
|----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| A. Pháp thuộc. | B. 1954 - 1975. | C. 1975 - 1986. | D. 1986 đến nay. |
|----------------|-----------------|-----------------|------------------|

Câu 8. Phát biểu nào sau đây không đúng với dân số nông thôn và dân số thành thị nước ta?

- | | |
|---|--|
| A. Cả số dân thành thị và nông thôn đều tăng. | B. Số dân thành thị nhiều hơn nông thôn. |
| C. Số dân thành thị tăng nhanh hơn nông thôn. | D. Số dân nông thôn nhiều hơn thành thị. |

Câu 9. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

- | | |
|----------------------------------|----------------------------------|
| A. Phân bố đô thị đều theo vùng. | B. Tỉ lệ dân thành thị tăng lên. |
| C. Hạn chế lối sống thành thị. | D. Không có các chuỗi đô thị. |

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng với đô thị hóa ở nước ta hiện nay?

- | | |
|--|--------------------------------------|
| A. Tỉ lệ dân thành thị không thay đổi. | B. Số đô thị giống nhau ở các vùng. |
| C. Số dân ở đô thị nhỏ hơn nông thôn. | D. Trình độ đô thị hóa còn rất thấp. |

Câu 11. Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| A. đều có quy mô rất lớn. | B. phân bố đồng đều cả nước. |
| C. có nhiều loại khác nhau. | D. cơ sở hạ tầng đều hiện đại. |

Câu 12. Thành phố nào sau đây không phải là thành phố trực thuộc Trung ương?

- | | | | |
|---------------|---------|------------|-------------|
| A. Hải Phòng. | B. Huế. | C. Đà Nẵng | D. Cần Thơ. |
|---------------|---------|------------|-------------|

Câu 13. Các đô thị được hình thành trong thời Pháp thuộc ở nước ta có chức năng chủ yếu là

- | | |
|-----------------------------|----------------------------|
| A. hành chính, quân sự. | B. kinh tế, ngoại giao. |
| C. công nghiệp, hành chính. | D. hành chính, thương mại. |

Câu 14. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do

- A. Quá trình công nghiệp hóa còn chậm.
- B. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.
- C. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
- D. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

Câu 15. Đô thị đầu tiên của Việt Nam xuất hiện vào thời gian nào ?

- A. Thế kỉ V trước Công nguyên.
- B. Thế kỉ III trước Công nguyên.
- C. Đầu công nguyên
- D. Thế kỉ III sau Công nguyên.

Câu 16. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta trong những năm qua thay đổi theo hướng

- A. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều tăng.
- B. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều giảm.
- C. số dân T.Thị tăng nhưng tỉ lệ dân T.Thị giảm.
- D. số dân T.Thị giảm nhưng tỉ lệ dân thành thị tăng.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển KT-XH nước ta

- A. Tăng thu nhập cho người lao động.
- B. Tạo thêm nhiều việc làm cho lao động.
- C. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
- D. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 18. Quá trình ĐTHóa của nước ta đang ở mức thấp và diễn ra chậm chạp phản ánh nền kinh tế nước ta

- A. còn chưa phát triển mạnh.
- B. đang phát triển rất mạnh.
- C. là nền kinh tế công - nông nghiệp.
- D. là nền kinh tế hậu công nghiệp.

Câu 19. Mạng lưới đô thị ở nước ta hiện nay

- A. chủ yếu có chức năng về du lịch.
- B. phân bố thành dải dọc biên giới.
- C. chủ yếu có quy mô dân số lớn.
- D. được đầu tư về kết cấu hạ tầng.

Câu 20. Đô thị ở nước ta hiện nay

- A. có lực lượng lao động dồi dào.
- B. chất lượng cuộc sống thấp.
- C. tập trung chủ yếu ở miền núi.
- D. đều cùng một cấp phân loại.

Câu 21. Các thành phố ven biển nước ta hiện nay

- A. có khả năng phát triển du lịch.
- B. phát triển mạnh cây công nghiệp.
- C. phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
- D. chưa có các khu công nghiệp.

Câu 22. Các đô thị lớn ở nước ta hiện nay

- A. thu hút nhiều dự án đầu tư.
- B. chưa được đầu tư giao thông.
- C. thương mại không phát triển.
- D. nhiều tài nguyên khoáng sản.

Câu 23. Đô thị hóa ở nước ta hiện nay

- A. diễn ra nhanh, có nhiều đô thị lớn.
- B. đô thị đều có chức năng chuyên biệt.
- C. tỉ lệ dân số thành thị cao, tăng nhanh.
- D. diễn ra chậm, có quy mô khác nhau.

Câu 24. Các đô thị ở nước ta hiện nay

- A. có hệ thống giao thông rất hiện đại.
- B. có tổng số dân lớn hơn ở nông thôn.
- C. đều là các trung tâm du lịch lớn.
- D. tập trung nhiều lao động có kĩ thuật.

Câu 25. Quá trình đô thị hóa ở nước ta từ năm 1986 đến nay có đặc điểm nào sau đây?

- A. Cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, tỉ lệ dân thành thị cao.
- B. Tỷ lệ dân thành thị cao, lao động tự do tăng nhanh.
- C. Môi trường đô thị tốt, cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.
- D. Dân thành thị tăng, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhiều.

Câu 26. Các đô thị nước ta hiện nay

- A. có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.
- B. chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.
- C. là thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng.
- D. đều là các trung tâm du lịch khá lớn.

2. Thông hiểu

Câu 1. Đô thị hoá ở nước ta không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tỷ lệ dân thành thị thấp.
- B. Diễn ra phức tạp và lâu dài.

- C. Diễn ra chậm chạp, trình độ thấp hơn so với thế giới.
- D. Lối sống thành thị phát triển chậm hơn tốc độ đô thị hoá.

Câu 2. Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào sau đây?

- A. Tỷ lệ thiếu việc ở nông thôn cao.
- B. Gây sức ép tới việc làm.
- C. Sự phân bố dân cư không đều.
- D. Trình độ đô thị hóa thấp.

Câu 3. Tỷ lệ dân thành thị nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển.
- B. quá trình công nghiệp hóa.
- C. gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao.
- D. di dân từ nông thôn ra thành thị.

Câu 4. Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

- A. giảm bớt tốc độ đô thị hóa.
- B. hạn chế di dân ra thành thị.
- C. mở rộng lối sống nông thôn.
- D. gắn liền với công nghiệp hóa.

Câu 5. Thời Pháp thuộc, đô thị hóa không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đô thị không có cơ sở để mở rộng.
- B. Đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa.
- C. Tỉnh, huyện thường được chia với quy mô nhỏ.
- D. Chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động về mặt xã hội của quá trình đô thị hóa ở nước ta?

- A. tạo ra nhiều việc làm cho lao động.
- B. tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.
- C. tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ.

Câu 7. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây do

- A. kết quả của việc di dân tự do từ nông thôn vào thành thị.
- B. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.
- C. sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế và quy hoạch, mở rộng đô thị.
- D. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển cao so với khu vực và thế giới.

Câu 8. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

- A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.
- B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.
- C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.
- D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân thành thị nước ta ngày càng tăng là

- A. chất lượng cuộc sống ở thành thị tốt hơn.
- B. dân nông thôn ra thành thị tìm việc làm.
- C. chính sách phân bố lại dân cư giữa các vùng.
- D. quá trình CNHóa, đô thị hóa phát triển.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về sự phân bố số lượng các đô thị ở Việt Nam?

- A. Chủ yếu ở vùng đồng bằng và ven biển.
- B. Chủ yếu ở vùng đồi trung du và miền núi.
- C. Chủ yếu ở vùng đồi trung du và ven biển.
- D. Chủ yếu ở vùng đồng bằng và đồi trung du.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về sự phân bố số lượng các đô thị ở Việt Nam?

- A. Các đô thị lớn tập trung nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Các đô thị tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.

Câu 12. Quá trình đô thị hóa ở nước ta hiện nay có nhiều chuyển biến tích cực chủ yếu do

- A. hình thành và phát triển các khu công nghiệp.
- B. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần.
- C. hiện đại hóa nông thôn và tăng tỉ trọng dịch vụ.
- D. kinh tế phát triển và quá trình CNHóa.

Câu 13. Tác động của quá trình đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

- A. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
- B. chất lượng cuộc sống của dân cư ngày càng giảm.
- C. làm cơ cấu kinh tế chuyển dịch với tốc độ chậm.
- D. tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

3. Vận dụng

Câu 1. Mức độ đô thị hóa ở vùng núi nước ta thấp hơn đồng bằng chủ yếu do

- A. địa hình khó khăn cho xây dựng đô thị, số dân ít.
- B. quá trình công nghiệp hóa diễn ra muộn, số dân ít.
- C. chất lượng cuộc sống thấp, cơ sở hạ tầng hạn chế.
- D. trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, thưa dân.

Câu 2. Nhận xét nào sau đây đúng về phân bố đô thị của nước ta?

- A. Số lượng các thành phố lớn quá nhiều so với mạng lưới đô thị.
- B. Trung du miền núi phía Bắc có số lượng đô thị ít nhất cả nước.
- C. Đông Nam Bộ có quy mô dân số đô thị lớn nhất của cả nước.
- D. Số lượng đô thị phân bố đồng đều giữa các vùng trên cả nước.

Câu 3. Đô thị nước ta là nơi tiêu thụ mạnh các sản phẩm hàng hóa chủ yếu do

- A. dân cư tập trung đông, chất lượng sống cao.
- B. cơ sở hạ tầng khá tốt, giao thương thuận lợi.
- C. mật độ dân số cao, thu hút nhiều vốn đầu tư.
- D. dịch vụ đa dạng, việc kinh doanh phát triển.

Câu 4. Giải pháp chủ yếu nào sau đây nhằm thu hút đầu tư vào các đô thị ở nước ta?

- A. Phát triển cơ sở hạ tầng.
- B. Mở rộng quy mô đô thị.
- C. Đẩy mạnh xuất khẩu.
- D. Đa dạng loại hình đào tạo.

Câu 5. Đô thị của nước ta chủ yếu là nhỏ, phân bố phân tán làm hạn chế đến

- A. khả năng đầu tư phát triển kinh tế.
- B. xây dựng các nhà máy công nghiệp.
- C. phân bố nguồn nhân lực đất nước.
- D. tác phong và lối sống của người dân.

Câu 6. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

- A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.
- B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.
- C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.
- D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Câu 7. Mật độ các đô thị dày đặc nhất của nước ta tập trung ở

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 8. Đô thị ở miền núi nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Quy mô dân số nhỏ, nền kinh tế còn chậm phát triển.
- B. Mật độ dân số thấp, chức năng đô thị là hành chính.
- C. Địa hình chia cắt mạnh, cơ sở hạ tầng còn hạn chế.
- D. Lịch sử định cư muộn, điều kiện tự nhiên khó khăn.

Câu 9. Điểm khác nhau về mạng lưới đô thị của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. quy mô dân số đô thị nhỏ, ít loại đô thị hơn.
- B. mạng lưới đô thị rộng khắp cả vùng, dày đặc.
- C. có nhiều đô thị, đô thị có chức năng đa dạng.
- D. các đô thị có lực lượng lao động đông đảo.

Câu 10. Dân cư nông thôn ra các thành phố sinh sống ngày càng đông ảnh hưởng đến vấn đề kinh tế - xã hội nào sau đây ở nước ta?

- A. trình độ dân trí của người đô thị, hệ thống đường giao thông.
- B. hệ thống giao thông, điện, nước và công trình phúc lợi xã hội.
- C. trình độ dân trí, công trình phúc lợi xã hội cho người cao tuổi.
- D. trình độ chuyên môn kĩ thuật, hệ thống giao thông, điện, nước.

Câu 11. Các đô thị ở nước ta có sức hút đối với các nhà đầu tư chủ yếu do

- A. dân số tăng lên nhanh, kết cấu hạ tầng hoàn thiện.
- B. cơ cấu kinh tế hiện đại, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.
- C. lao động đông, hạ tầng tốt, thị trường tiêu thụ lớn.
- D. cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, dân nhập cư nhiều.

Câu 12. Đô thị nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

- A. có sức hút với đầu tư trong, ngoài nước.
- B. cơ sở vật chất kĩ thuật, hạ tầng khá tốt.
- C. thị trường tiêu thụ rộng, mức sống cao.
- D. quy mô dân số lớn, có lao động kĩ thuật.

Câu 13. Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước chủ yếu là do

- A. vùng có dân nhập cư lớn nhất nước ta.
- B. mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước.
- C. nhiều đô thị nhất cả nước, đô thị quy mô lớn.
- D. vùng có nền sản xuất phát triển nhất cả nước.

Câu 14. Để cải thiện đáng kể điều kiện sống và môi trường ở các đô thị cần phải

- A. quy hoạch hoàn chỉnh và đồng bộ đô thị.
- B. đảm bảo quy mô dân số, lao động đô thị.
- C. phát triển kinh tế với kết cấu hạ tầng đô thị.
- D. chú ý việc hình thành các đô thị quy mô lớn.

Câu 15. Tác động của đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

- A. chất lượng cuộc sống giảm, tài nguyên bị suy thoái.
- B. làm chậm đi quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. khả năng tạo việc làm và thu nhập cho người dân.
- D. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Câu 16. Giải pháp chủ yếu để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở nước ta là

- A. phát triển giao thông vận tải và dịch vụ hạ tầng đô thị.
- B. phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn.
- C. tăng số lượng và mở rộng địa giới hành chính các đô thị.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 17. Các đô thị lớn ở nước ta có sức hút đối với dân cư nông thôn chủ yếu do

- A. nhiều tài nguyên thiên nhiên, đông dân.
- B. cơ sở vật chất tốt, môi trường ít ô nhiễm.
- C. mức sống cao, nghề thủ công phát triển.
- D. ngành nghề đa dạng, thu nhập cao hơn.

Câu 18. Phần lớn đô thị ở nước ta có quy mô nhỏ chủ yếu do

- A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.
- B. cơ sở hạ tầng đô thị chưa đồng bộ.
- C. công nghiệp hóa diễn ra còn chậm.
- D. dân cư phân bố không đồng đều.

Câu 19. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố không đều của mạng lưới đô thị của nước ta là

- A. quy mô dân số và trình độ phát triển nông nghiệp.
- B. điều kiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kinh tế.
- C. trình độ phát triển kinh tế và tính chất nền kinh tế.
- D. quá trình công nghiệp hóa và phát triển nền kinh tế.

Câu 20. Giải pháp nào sau đây có tính chất quyết định để làm giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị ở nước ta?

- A. Phát triển, mở rộng mạng lưới các đô thị vừa và nhỏ.
- B. Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn.
- C. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và xây dựng nông thôn mới.
- D. Giảm nhanh sự gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn.

Câu 21. Các đô thị là nơi sản xuất hàng hóa lớn chủ yếu là do

- A. tạo ra động lực cho sự tăng trưởng, giàu có tài nguyên thiên nhiên.
- B. có sức hút các nhà đầu tư, giao thông phát triển, nhiều khoáng sản.
- C. lực lượng lao động có chuyên môn cao, cơ sở kĩ thuật phát triển.
- D. có sức hút các nhà đầu tư, có tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Câu 22. Tại sao Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới đô thị dày đặc nhưng tỉ lệ dân đô thị không cao?

- A. Cơ sở hạ tầng đô thị kém phát triển.
- B. Đô thị hóa không đều giữa các tỉnh.
- C. Nông nghiệp là ngành kinh tế chính.
- D. Đa số các đô thị ở đây là đô thị nhỏ.

Câu 23. Các đô thị ở nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

- A. quy mô dân số lớn, trình độ lao động cao, hạ tầng tốt, dân cư phân bố đều.

- B. hạ tầng tốt, thị trường rộng, sức hút đầu tư lớn, lao động có chất lượng cao.
- C. có sức hút đầu tư lớn, thị trường đa dạng, nhu cầu đa dạng, lịch sử lâu đời.
- D. thị trường rộng, mức sống cao, công nghiệp phát triển, tạo nhiều việc làm.

Câu 24. Trình độ đô thị hóa ở nước ta hiện nay chưa cao chủ yếu do

- A. sản xuất còn chậm hiện đại hóa, ngành nghề ít, nông nghiệp vẫn là ngành chính.
- B. công nghiệp hóa chậm, kinh tế nhiều hạn chế, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch.
- C. lao động tự do nhiều, tỉ lệ lao động thất nghiệp còn cao, công nghiệp không đều.
- D. mật độ dân số cao, các nguồn đầu tư chưa tốt, ngành công nghiệp phát triển chậm.

Câu 25. Mạng lưới đô thị nước ta phân bố không đều chủ yếu do tác động của

- A. quy mô dân số, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các trung tâm dịch vụ.
- B. tình hình phát triển công nghiệp, mức độ tập trung dân cư, lịch sử khai thác.
- C. trình độ phát triển kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, phát triển ngành dịch vụ.
- D. sức hút về đầu tư, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chức năng của đô thị.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Từ khi nước ta thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, cùng với quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá, đô thị nước ta phát triển mạnh với nhiều chức năng khác nhau, kết cấu hạ tầng ngày càng đồng bộ, hiện đại; phát triển đô thị gắn với các hành lang kinh tế, hình thành các vùng đô thị và đô thị thông minh.

- a) Từ khi nước ta thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, đô thị nước ta phát triển mạnh với nhiều chức năng khác nhau.
- b) Kết cấu hạ tầng của tất cả các đô thị ở Việt Nam đều đồng bộ và hiện đại.
- c) Nước ta đã hình thành được các vùng đô thị khác nhau.
- d) Sự phát triển của các đô thị quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng miền. .

Câu 2. Cho thông tin sau:

“Tăng trưởng kinh tế đô thị trong những năm gần đây đều trên 10% cao gấp 1,5 - 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ... vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp.”

- a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.
- b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút...
- c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội.
- d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lí, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Thế kỉ III trước công nguyên, nước ta hình thành đô thị đầu tiên là Thành Cổ Loa với chức năng hành chính là kinh đô của Nhà nước Âu Lạc. Trải qua thời gian dài từ thời phong kiến đến khi đất nước thống nhất năm 1975, đô thị hóa nước ta diễn ra chậm, số lượng đô thị, tỉ lệ dân thành thị thấp. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới (1986) , đô thị hóa diễn ra nhanh hơn.

- a) Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra từ lâu đời, tuy nhiên trước thời kì Đổi mới đô thị hóa chậm, trình độ thấp.
- b) Biểu hiện của quá trình đô thị hóa là tỉ lệ dân thành thị tăng, qui mô đô thị mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.
- c) Quá trình đô thị hóa hiện nay diễn ra nhanh hơn chủ yếu do việc tăng lên nhanh chóng của dân cư các đô thị.
- d) Chức năng của các đô thị nước ta hiện nay chủ yếu là hành chính, nơi đặt các cơ quan hành chính của tỉnh, thành phố.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 37,1 %. Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư qui hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng làm xuất hiện ngày càng nhiều đô thị hiện đại, đô thị thông minh. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước.

a) Tỉ lệ dân thành thị của nước ta có xu hướng tăng, tuy nhiên còn thấp so với các nước trong K.Vực.

b) Quá trình ĐTHóa nhanh là N.Nhân khiến tỉ lệ dân thành thị của nước ta có xu hướng tăng lên.

c) Tỉ lệ dân thành thị có sự khác nhau giữa các khu vực trong cả nước chủ yếu do trình độ công nghiệp hóa khác nhau.

d) Quá trình di dân từ nông thôn vào đô thị nhanh nên các đô thị có khả năng tăng trưởng kinh tế cao, kinh tế phát triển nhanh.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Việt Nam đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng cả về diện tích và dân số, nhiều đô thị được mở rộng, ngày càng trở nên đông đúc hơn. Vì thế đánh giá quy mô đô thị hóa cần được đánh giá về quy mô dân số đô thị và quy mô diện tích đô thị.

a) Số dân thành thị ở nước ta hiện nay ít hơn so với số dân nông thôn.

b) Dựa trên các tiêu chí về chức năng, vai trò, quy mô và mật độ dân số....đô thị nước ta được phân thành 5 loại.

c) Số dân sống ở nông thôn nước ta còn lớn chủ yếu do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra chậm.

d) Để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa ở nước ta giải pháp chủ yếu là đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Việt Nam đang tập trung xây dựng các vùng đô thị, hành lang đô thị, dải đô thị ven biển, nhất là các đô thị động lực của từng vùng và cả nước, đô thị kết nối khu vực và quốc tế. Phát triển chuỗi các đô thị ven biển, đô thị hải đảo gắn với thực hiện chiến lược kinh tế biển và bảo đảm quốc phòng an ninh.

a) Hệ thống các đô thị nước ta phân bố không đều theo lãnh thổ.

b) Các đô thị tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, ven biển, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi, kinh tế phát triển.

c) Cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng của các đô thị đã được xây dựng hiện đại và hoàn thiện.

d) Phát triển hệ thống các đô thị có cơ sở hạ tầng hiện đại góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư cả trong và ngoài nước.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Đô thị hóa là động lực phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Năm 2021, mặc dù chỉ chiếm 36,2% số lao động đang làm việc của cả nước nhưng đô thị đóng góp tới 70% GDP, tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách. Trình độ đô thị hóa càng cao, tỉ lệ lao động đô thị càng lớn thì đóng góp cho GDP càng nhiều, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

a) Các đô thị nước ta tập trung lực lượng lao động có trình độ cao nên có khả năng tạo ra năng suất lao động lớn.

b) Các đô thị có khả năng tạo ra khối lượng việc làm lớn cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

c) Để khắc phục những hậu quả về mặt môi trường - xã hội do dân số tập trung đông ở các đô thị gây ra cần phát triển mạnh mẽ các đô thị có qui mô lớn.

d) Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế ở các đô thị nước ta có sự chuyển dịch chủ yếu do nguồn lao động đông, chất lượng nâng lên.

Câu 8. Cho thông tin sau:

Đô thị hóa sẽ tăng cường cơ sở hạ tầng kĩ thuật, xã hội, như : điện nước, đường sá, trường học, bệnh viện, hệ thống thông tin liên lạc, thương mại, ngân hàng, tài chính...phục vụ tốt hơn cho sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

a) Việc phát triển mạnh các loại hình dịch vụ, các điểm đô thị có khả năng giải quyết việc làm cho lao động.

b) Cùng với lực lượng lao động có trình độ, cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại khiến cho các đô thị thu hút được nhiều vốn đầu tư.

c) Nguồn vốn đầu tư giúp cho đô thị nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, đóng góp quan trọng cho nền kinh tế cả nước.

d) Hạ tầng đô thị của Đông Nam Bộ ngày càng được nâng cấp và hoàn thiện chủ yếu do có nguyên liệu, lao động đông đảo.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Việt Nam có đường bờ biển dài trên 3 260 km, bao gồm diện tích vùng lãnh hải thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán rộng trên 1 triệu km² tạo nên lợi thế địa – kinh tế - chính trị đặc biệt quan trọng. Đô thị biển hiện nay ở nước ta được quy hoạch phát triển theo mô hình đa chức năng, tập trung vào 4 loại chức năng chủ yếu là: đô thị tổng hợp, đô thị hành chính, đô thị du lịch và đô thị công nghiệp - cảng.

a) Hiện nay nước ta đang xây dựng được các hành lang đô thị, dải đô thị...

b) Việc phát triển các chuỗi đô thị ven biển ở nước ta dựa trên thuận lợi về vị trí, cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng, nền kinh tế phát triển...

c) Các đô thị ven biển phát triển nhanh chủ yếu do thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài và đẩy mạnh phát triển du lịch.

d) ĐBSHồng là vùng có mức độ tập trung đô thị cao nhất và có nhiều đô thị biển nhất nước ta.

Câu 10. Cho thông tin sau:

Đô thị hóa gắn liền với công nghiệp hóa. Một mặt quá trình công nghiệp hóa là tiền đề cho sự hình thành đô thị hóa khi gia tăng về số lượng và quy mô các cơ sở sản xuất. Mặt khác, hệ thống đô thị được hình thành cùng với sự hình thành phát triển về cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa phát triển, mở rộng quy mô và hình thành mới các khu công nghiệp.

a) Đô thị hóa ở nước ta cần gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b) Quá trình công nghiệp hóa diễn ra khác nhau giữa các vùng lãnh thổ nên quá trình đô thị hóa cũng khác nhau.

c) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế thúc đẩy nhanh quá trình ĐTHóa ở nước ta.

d) Sự mở mang hoạt động công nghiệp, dịch vụ tạo sức hút lớn đối với dân cư tập trung đông vào các đô thị.

Câu 11. Cho thông tin sau:

Đô thị hóa đã có những đóng góp lớn cho phát triển kinh tế khi khu vực đô thị trong những năm qua đã thể hiện rõ vai trò là đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội của các vùng và cả nước, đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng GDP, chiếm tỉ trọng chi phối trong thu ngân sách nhà nước, xuất khẩu và sản phẩm công nghiệp. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng cũng kéo theo những mặt hạn chế tác động chưa tốt đến một số vấn đề xã hội.

a) Các đô thị ở nước ta là nơi sản xuất ra khối lượng hàng hóa lớn cho xã hội hàng năm.

b) Ý nghĩa xã hội của các đô thị là giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng sống, tăng tuổi thọ.

c) Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh các vấn đề về môi trường, tài nguyên và an ninh trật tự xã hội.

d) P.Triển ĐTHóa bền vững là mục tiêu được xác định ngay từ đầu của quá trình ĐTHóa ở nước ta.

Câu 12. Cho thông tin sau:

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 - 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70 % GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,... vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp”.

(Nguồn: “Để đô thị thực sự trở thành động lực phát triển”, Trang thông tin kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, ngày 7-11-2023)

a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng KTTế và chuyển dịch cơ cấu KTTế của đất nước.

b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút,...

c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội.

d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lí, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai,...

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 98,5 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 37,1% (niên giám thống kê năm 2022). Vậy số dân thành thị nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Đáp án:

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2013	2016	2021
Tổng số	87067,3	90191,4	93250,7	98506,2
Dân số thành thị	26460,5	28865,1	31397,0	36564,7
Dân số nông thôn	60606,8	61326,3	61853,7	61941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết số dân thành thị của nước ta năm 2021 tăng lên thêm bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn đến 1 số thập phân của %)

Đáp án:

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2013	2016	2021
Tổng số	87067,3	90191,4	93250,7	98506,2
Dân số thành thị	26460,5	28865,1	31397,0	36564,7
Dân số nông thôn	60606,8	61326,3	61853,7	61941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết số dân nông thôn của nước ta năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Đáp án:

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2013	2016	2021
Tổng số	87067,3	90191,4	93250,7	98506,2
Dân số thành thị	26460,5	28865,1	31397,0	36564,7
Dân số nông thôn	60606,8	61326,3	61853,7	61941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Hãy cho biết tốc độ tăng trưởng dân số thành thị của nước ta năm 2021 cao hơn bao nhiêu % so với tốc độ tăng trưởng dân số nông thôn? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Đáp án:

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2018	2019	2020	2021
-----	------	------	------	------

Tổng số dân	95385,2	96484,0	97582,7	98506,2
Số dân thành thị	32636,9	33816,6	35867,2	36564,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng số dân nông thôn của nước ta năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2018? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án:

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2018	2019	2020	2021
Tổng số dân	95385,2	96484,0	97582,7	98506,2
Số dân thành thị	32636,9	33816,6	35867,2	36564,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của nước ta năm 2021 ít hơn tỉ lệ dân nông thôn bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án:

Câu 7. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 98,5 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 37,1% (niên giám thống kê năm 2022). Vậy số dân nông thôn nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

Đáp án:

Bài 9. ĐÔ THỊ HOÁ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp cho thấy

- A. nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.
- B. đô thị hóa chưa phát triển mạnh.
- C. điều kiện sống ở nông thôn khá cao.
- D. điều kiện sống ở thành thị khá cao.

Câu 2. Đô thị nào sau đây được hình thành sớm nhất ở nước ta?

- A. Cổ Loa.
- B. Thăng Long.
- C. Phú Xuân.
- D. Hội An.

Câu 3. Quá trình đô thị hóa ở nước ta giai đoạn 1975 - 1986 có đặc điểm nào sau đây?

- A. Số lượng đô thị tăng nhanh.
- B. Số lượng đô thị tăng chậm.
- C. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.
- D. Đô thị hóa với tốc độ nhanh.

Câu 4. Nước ta có bao nhiêu thành phố trực thuộc Trung ương?

- A. 5.
- B. 6.
- C. 7.
- D. 8.

Câu 5. Nhận xét nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa nước ta?

- A. Đô thị hóa diễn ra nhanh.
- B. Phân bố đô thị không đều.
- C. Trình độ đô thị hóa cao.
- D. Dân thành thị chiếm tỉ lệ cao.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây không phải là biểu hiện của quá trình đô thị hóa?

- A. Tỉ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.
- B. Dân cư thành thị có xu hướng tăng.
- C. Dân cư tập trung vào thành phố lớn.
- D. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

Câu 7. Quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kỳ nào sau đây?

- A. Pháp thuộc.
- B. 1954 - 1975.
- C. 1975 - 1986.
- D. 1986 đến nay.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây không đúng với dân số nông thôn và dân số thành thị nước ta?

- A. Cả số dân thành thị và nông thôn đều tăng.
- B. Số dân thành thị nhiều hơn nông thôn.

- C. Số dân thành thị tăng nhanh hơn nông thôn. D. Số dân nông thôn nhiều hơn thành thị.
- Câu 9.** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?
 A. Phân bố đô thị đều theo vùng. B. Tỷ lệ dân thành thị tăng lên.
 C. Hạn chế lối sống thành thị. D. Không có các chuỗi đô thị.
- Câu 10.** Phát biểu nào sau đây đúng với đô thị hóa ở nước ta hiện nay?
 A. Tỷ lệ dân thành thị không thay đổi. B. Số đô thị giống nhau ở các vùng.
 C. Số dân ở đô thị nhỏ hơn nông thôn. D. Trình độ đô thị hóa còn rất thấp.
- Câu 11.** Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là
 A. đều có quy mô rất lớn. B. phân bố đồng đều cả nước.
 C. có nhiều loại khác nhau. D. cơ sở hạ tầng đều hiện đại.
- Câu 12.** Thành phố nào sau đây không phải là thành phố trực thuộc Trung ương?
 A. Hải Phòng. B. Huế. C. Đà Nẵng D. Cần Thơ.
- Câu 13.** Các đô thị được hình thành trong thời Pháp thuộc ở nước ta có chức năng chủ yếu là
 A. hành chính, quân sự. B. kinh tế, ngoại giao.
 C. công nghiệp, hành chính. D. hành chính, thương mại.
- Câu 14.** Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do
 A. Quá trình công nghiệp hóa còn chậm. B. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.
 C. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
 D. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.
- Câu 15.** Đô thị đầu tiên của Việt Nam xuất hiện vào thời gian nào ?
 A. Thế kỉ V trước Công nguyên. B. Thế kỉ III trước Công nguyên.
 C. Đầu công nguyên D. Thế kỉ III sau Công nguyên.
- Câu 16.** Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta trong những năm qua thay đổi theo hướng
 A. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều tăng. B. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều giảm.
 C. số dân T.Thị tăng nhưng tỉ lệ dân T.Thị giảm. D. số dân T.Thị giảm nhưng tỉ lệ dân thành thị tăng.
- Câu 17.** Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển KT-XH nước ta
 A. Tăng thu nhập cho người lao động. B. Tạo thêm nhiều việc làm cho lao động.
 C. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. D. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Câu 18.** Quá trình ĐTHóa của nước ta đang ở mức thấp và diễn ra chậm chạp phản ánh nền kinh tế nước ta
 A. còn chưa phát triển mạnh. B. đang phát triển rất mạnh.
 C. là nền kinh tế công - nông nghiệp. D. là nền kinh tế hậu công nghiệp.
- Câu 19.** Mạng lưới đô thị ở nước ta hiện nay
 A. chủ yếu có chức năng về du lịch. B. phân bố thành dải dọc biên giới.
 C. chủ yếu có quy mô dân số lớn. D. được đầu tư về kết cấu hạ tầng.
- Câu 20.** Đô thị ở nước ta hiện nay
 A. có lực lượng lao động dồi dào. B. chất lượng cuộc sống thấp.
 C. tập trung chủ yếu ở miền núi. D. đều cùng một cấp phân loại.
- Câu 21.** Các thành phố ven biển nước ta hiện nay
 A. có khả năng phát triển du lịch. B. phát triển mạnh cây công nghiệp.
 C. phát triển chăn nuôi gia súc lớn. D. chưa có các khu công nghiệp.
- Câu 22.** Các đô thị lớn ở nước ta hiện nay
 A. thu hút nhiều dự án đầu tư. B. chưa được đầu tư giao thông.
 C. thương mại không phát triển. D. nhiều tài nguyên khoáng sản.
- Câu 23.** Đô thị hóa ở nước ta hiện nay
 A. diễn ra nhanh, có nhiều đô thị lớn. B. đô thị đều có chức năng chuyên biệt.

C. tỉ lệ dân số thành thị cao, tăng nhanh.

D. diễn ra chậm, có quy mô khác nhau.

Câu 24. Các đô thị ở nước ta hiện nay

A. có hệ thống giao thông rất hiện đại.

B. có tổng số dân lớn hơn ở nông thôn.

C. đều là các trung tâm du lịch lớn.

D. tập trung nhiều lao động có kĩ thuật.

Câu 25. Quá trình đô thị hóa ở nước ta từ năm 1986 đến nay có đặc điểm nào sau đây?

A. Cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, tỉ lệ dân thành thị cao.

B. Tỉ lệ dân thành thị cao, lao động tự do tăng nhanh.

C. Môi trường đô thị tốt, cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.

D. Dân thành thị tăng, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhiều.

Câu 26. Các đô thị nước ta hiện nay

A. có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.

B. chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.

C. là thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng.

D. đều là các trung tâm du lịch khá lớn.

2. Thông hiểu

Câu 1. Đô thị hoá ở nước ta không có đặc điểm nào sau đây?

A. Tỷ lệ dân thành thị thấp.

B. Diễn ra phức tạp và lâu dài.

C. Diễn ra chậm chạp, trình độ thấp hơn so với thế giới.

D. Lối sống thành thị phát triển chậm hơn tốc độ đô thị hoá.

Câu 2. Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào sau đây?

A. Tỉ lệ thiếu việc ở nông thôn cao.

B. Gây sức ép tới việc làm.

C. Sự phân bố dân cư không đều.

D. Trình độ đô thị hóa thấp.

Câu 3. Tỉ lệ dân thành thị nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu do

A. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển.

B. quá trình công nghiệp hóa.

C. gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao.

D. di dân từ nông thôn ra thành thị.

Câu 4. Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

A. giảm bớt tốc độ đô thị hóa.

B. hạn chế di dân ra thành thị.

C. mở rộng lối sống nông thôn.

D. gắn liền với công nghiệp hóa.

Câu 5. Thời Pháp thuộc, đô thị hóa không có đặc điểm nào sau đây?

A. Đô thị không có cơ sở để mở rộng.

B. Đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa.

C. Tỉnh, huyện thường được chia với quy mô nhỏ.

D. Chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động về mặt xã hội của quá trình đô thị hóa ở nước ta?

A. tạo ra nhiều việc làm cho lao động.

B. tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

C. tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ.

Câu 7. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây do

A. kết quả của việc di dân tự do từ nông thôn vào thành thị.

B. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.

C. sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế và quy hoạch, mở rộng đô thị.

D. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển cao so với khu vực và thế giới.

Câu 8. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.

C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.

D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân thành thị nước ta ngày càng tăng là

A. chất lượng cuộc sống ở thành thị tốt hơn.

B. dân nông thôn ra thành thị tìm việc làm.

C. chính sách phân bố lại dân cư giữa các vùng.

D. quá trình CNH hóa, đô thị hóa phát triển.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về sự phân bố số lượng các đô thị ở Việt Nam?

- A. Chủ yếu ở vùng đồng bằng và ven biển.
- B. Chủ yếu ở vùng đồi trung du và miền núi.
- C. Chủ yếu ở vùng đồi trung du và ven biển.
- D. Chủ yếu ở vùng đồng bằng và đồi trung du.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về sự phân bố số lượng các đô thị ở Việt Nam?

- A. Các đô thị lớn tập trung nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Các đô thị tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.

Câu 12. Quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay có nhiều chuyển biến tích cực chủ yếu do

- A. hình thành và phát triển các khu công nghiệp.
- B. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần.
- C. hiện đại hoá nông thôn và tăng tỉ trọng dịch vụ.
- D. kinh tế phát triển và quá trình CNHoá.

Câu 13. Tác động của quá trình đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

- A. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
- B. chất lượng cuộc sống của dân cư ngày càng giảm.
- C. làm cơ cấu kinh tế chuyển dịch với tốc độ chậm.
- D. tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

3. Vận dụng

Câu 1. Mức độ đô thị hóa ở vùng núi nước ta thấp hơn đồng bằng chủ yếu do

- A. địa hình khó khăn cho xây dựng đô thị, số dân ít.
- B. quá trình công nghiệp hóa diễn ra muộn, số dân ít.
- C. chất lượng cuộc sống thấp, cơ sở hạ tầng hạn chế.
- D. trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, thưa dân.

Câu 2. Nhận xét nào sau đây đúng về phân bố đô thị của nước ta?

- A. Số lượng các thành phố lớn quá nhiều so với mạng lưới đô thị.
- B. Trung du miền núi phía Bắc có số lượng đô thị ít nhất cả nước.
- C. Đông Nam Bộ có quy mô dân số đô thị lớn nhất của cả nước.
- D. Số lượng đô thị phân bố đồng đều giữa các vùng trên cả nước.

Câu 3. Đô thị nước ta là nơi tiêu thụ mạnh các sản phẩm hàng hóa chủ yếu do

- A. dân cư tập trung đông, chất lượng sống cao.
- B. cơ sở hạ tầng khá tốt, giao thương thuận lợi.
- C. mật độ dân số cao, thu hút nhiều vốn đầu tư.
- D. dịch vụ đa dạng, việc kinh doanh phát triển.

Câu 4. Giải pháp chủ yếu nào sau đây nhằm thu hút đầu tư vào các đô thị ở nước ta?

- A. Phát triển cơ sở hạ tầng.
- B. Mở rộng quy mô đô thị.
- C. Đẩy mạnh xuất khẩu.
- D. Đa dạng loại hình đào tạo.

Câu 5. Đô thị của nước ta chủ yếu là nhỏ, phân bố phân tán làm hạn chế đến

- A. khả năng đầu tư phát triển kinh tế.
- B. xây dựng các nhà máy công nghiệp.
- C. phân bố nguồn nhân lực đất nước.
- D. tác phong và lối sống của người dân.

Câu 6. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

- A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.
- B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.
- C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.
- D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Câu 7. Mật độ các đô thị dày đặc nhất của nước ta tập trung ở

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 8. Đô thị ở miền núi nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Quy mô dân số nhỏ, nền kinh tế còn chậm phát triển.
- B. Mật độ dân số thấp, chức năng đô thị là hành chính.
- C. Địa hình chia cắt mạnh, cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

D. Lịch sử định cư muộn, điều kiện tự nhiên khó khăn.

Câu 9. Điểm khác nhau về mạng lưới đô thị của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là

A. quy mô dân số đô thị nhỏ, ít loại đô thị hơn.

B. mạng lưới đô thị rộng khắp cả vùng, dày đặc.

C. có nhiều đô thị, đô thị có chức năng đa dạng.

D. các đô thị có lực lượng lao động đông đảo.

Câu 10. Dân cư nông thôn ra các thành phố sinh sống ngày càng đông ảnh hưởng đến vấn đề kinh tế - xã hội nào sau đây ở nước ta?

A. trình độ dân trí của người đô thị, hệ thống đường giao thông.

B. hệ thống giao thông, điện, nước và công trình phúc lợi xã hội.

C. trình độ dân trí, công trình phúc lợi xã hội cho người cao tuổi.

D. trình độ chuyên môn kỹ thuật, hệ thống giao thông, điện, nước.

Câu 11. Các đô thị ở nước ta có sức hút đối với các nhà đầu tư chủ yếu do

A. dân số tăng lên nhanh, kết cấu hạ tầng hoàn thiện.

B. cơ cấu kinh tế hiện đại, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.

C. lao động đông, hạ tầng tốt, thị trường tiêu thụ lớn.

D. cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, dân nhập cư nhiều.

Câu 12. Đô thị nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

A. có sức hút với đầu tư trong, ngoài nước.

B. cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng khá tốt.

C. thị trường tiêu thụ rộng, mức sống cao.

D. quy mô dân số lớn, có lao động kỹ thuật.

Câu 13. Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước chủ yếu là do

A. vùng có dân nhập cư lớn nhất nước ta.

B. mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước.

C. nhiều đô thị nhất cả nước, đô thị quy mô lớn.

D. vùng có nền sản xuất phát triển nhất cả nước.

Câu 14. Để cải thiện đáng kể điều kiện sống và môi trường ở các đô thị cần phải

A. quy hoạch hoàn chỉnh và đồng bộ đô thị.

B. đảm bảo quy mô dân số, lao động đô thị.

C. phát triển kinh tế với kết cấu hạ tầng đô thị.

D. chú ý việc hình thành các đô thị quy mô lớn.

Câu 15. Tác động của đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

A. chất lượng cuộc sống giảm, tài nguyên bị suy thoái.

B. làm chậm đi quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. khả năng tạo việc làm và thu nhập cho người dân.

D. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Câu 16. Giải pháp chủ yếu để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở nước ta là

A. phát triển giao thông vận tải và dịch vụ hạ tầng đô thị.

B. phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn.

C. tăng số lượng và mở rộng địa giới hành chính các đô thị.

D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 17. Các đô thị lớn ở nước ta có sức hút đối với dân cư nông thôn chủ yếu do

A. nhiều tài nguyên thiên nhiên, đông dân.

B. cơ sở vật chất tốt, môi trường ít ô nhiễm.

C. mức sống cao, nghề thủ công phát triển.

D. ngành nghề đa dạng, thu nhập cao hơn.

Câu 18. Phần lớn đô thị ở nước ta có quy mô nhỏ chủ yếu do

A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

B. cơ sở hạ tầng đô thị chưa đồng bộ.

C. công nghiệp hóa diễn ra còn chậm.

D. dân cư phân bố không đồng đều.

Câu 19. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố không đều của mạng lưới đô thị của nước ta là

A. quy mô dân số và trình độ phát triển nông nghiệp.

B. điều kiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kinh tế.

C. trình độ phát triển kinh tế và tính chất nền kinh tế.

D. quá trình công nghiệp hóa và phát triển nền kinh tế.

Câu 20. Giải pháp nào sau đây có tính chất quyết định để làm giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị ở nước ta?

- A. Phát triển, mở rộng mạng lưới các đô thị vừa và nhỏ.
- B. Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn.
- C. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và xây dựng nông thôn mới.
- D. Giảm nhanh sự gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn.

Câu 21. Các đô thị là nơi sản xuất hàng hóa lớn chủ yếu là do

- A. tạo ra động lực cho sự tăng trưởng, giàu có tài nguyên thiên nhiên.
- B. có sức hút các nhà đầu tư, giao thông phát triển, nhiều khoáng sản.
- C. lực lượng lao động có chuyên môn cao, cơ sở kĩ thuật phát triển.
- D. có sức hút các nhà đầu tư, có tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Câu 22. Tại sao Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới đô thị dày đặc nhưng tỉ lệ dân đô thị không cao?

- A. Cơ sở hạ tầng đô thị kém phát triển.
- B. Đô thị hóa không đều giữa các tỉnh.
- C. Nông nghiệp là ngành kinh tế chính.
- D. Đa số các đô thị ở đây là đô thị nhỏ.

Câu 23. Các đô thị ở nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

- A. quy mô dân số lớn, trình độ lao động cao, hạ tầng tốt, dân cư phân bố đều.
- B. hạ tầng tốt, thị trường rộng, sức hút đầu tư lớn, lao động có chất lượng cao.
- C. có sức hút đầu tư lớn, thị trường đa dạng, nhu cầu đa dạng, lịch sử lâu đời.
- D. thị trường rộng, mức sống cao, công nghiệp phát triển, tạo nhiều việc làm.

Câu 24. Trình độ đô thị hóa ở nước ta hiện nay chưa cao chủ yếu do

- A. sản xuất còn chậm hiện đại hóa, ngành nghề ít, nông nghiệp vẫn là ngành chính.
- B. công nghiệp hóa chậm, kinh tế nhiều hạn chế, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch.
- C. lao động tự do nhiều, tỉ lệ lao động thất nghiệp còn cao, công nghiệp không đều.
- D. mật độ dân số cao, các nguồn đầu tư chưa tốt, ngành công nghiệp phát triển chậm.

Câu 25. Mạng lưới đô thị nước ta phân bố không đều chủ yếu do tác động của

- A. quy mô dân số, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các trung tâm dịch vụ.
- B. tình hình phát triển công nghiệp, mức độ tập trung dân cư, lịch sử khai thác.
- C. trình độ phát triển kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, phát triển ngành dịch vụ.
- D. sức hút về đầu tư, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chức năng của đô thị.